BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

CHÂU NGÔ ANH NHÂN

CẢI THIỆN TIẾN ĐỘ HOÀN THÀNH DỰ ÁN XÂY DỰNG THUỘC NGÂN SÁCH TỈNH KHÁNH HÒA

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KINH TẾ FULBRIGHT

CHÂU NGÔ ANH NHÂN

CẢI THIỆN TIẾN ĐỘ HOÀN THÀNH DỰ ÁN XÂY DỰNG THUỘC NGÂN SÁCH TỈNH KHÁNH HÒA

Chuyên ngành: Chính sách công

Mã số: 603114

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

TS. CAO HÀO THI

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan luận văn này hoàn toàn do tôi thực hiện. Các đoạn trích dẫn và số liệu sử dụng trong luận văn đều được dẫn nguồn và có độ chính xác cao nhất trong phạm vi hiểu biết của tôi. Luận văn này không nhất thiết phản ánh quan điểm của Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh hay Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2011

Tác giả luận văn

Châu Ngô Anh Nhân

TÓM TẮT LUẬN VĂN

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) chiếm tỷ trọng lớn và đóng vai trò quan trọng trong vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, như thực trạng chung tại Việt Nam, các công trình XDCB từ nguồn ngân sách tỉnh Khánh Hòa luôn đối diện với vấn đề chậm tiến độ hoàn thành so với kế hoạch. Vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu là xây dựng mô hình về các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án XDCB thuộc ngân sách tỉnh Khánh Hòa, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện, giảm biến động tiến độ hoàn thành dự án, góp phần sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư XDCB.

Trên cơ sở lý thuyết về vai trò của tiến độ trong sự thành công dự án và các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án, nghiên cứu đã khảo sát đối với 165 dự án thuộc tất cả các loại công trình, từ các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh. Từ kết quả khảo sát, kỹ thuật phân tích nhân tố đã rút gọn tập hợp 30 yếu tố thành 8 nhóm nhân tố đại diện. Qua kiểm định mô hình hồi quy đa biến khẳng định 7/8 nhóm yếu tố trên (trừ nguồn vốn) có quan hệ nghịch biến với biến động tiến độ hoàn thành dự án, xếp theo mức độ ảnh hưởng từ mạnh đến yếu là Nhóm yếu tố môi trường bên ngoài, Chính sách, Hệ thống thông tin quản lý, Năng lực nhà thầu chính, Năng lực Chủ đầu tư, Phân cấp thẩm quyền cho Chủ đầu tư và Năng lực nhà tư vấn, các giả thuyết được ủng hộ với mức ý nghĩa 1%. Độ mạnh tác động của 7 nhóm yếu tố trên đến biến động tiến độ hoàn thành dự án sẽ chịu ảnh hưởng bởi yếu tố đặc trưng dự án là cấp ngân sách, giả thuyết được ủng hộ với mức ý nghĩa 5% và 10%.

Với kết quả trên, nghiên cứu đã đưa ra kiến nghị đối với Chủ đầu tư cần xây dựng kế hoạch dự phòng nhằm ứng phó với sự biến động môi trường bên ngoài và những thay đổi về chính sách; thực hiện nghiêm túc, công khai công tác đấu thầu với nhà thầu được lựa chọn có năng lực tương thích với quy mô, công suất và độ phức tạp của dự án; hoàn thiện về nội dung cùng với cơ chế giám sát, phối hợp hữu hiệu trong thực hiện hợp đồng và nâng cao năng lực lãnh đạo, quản trị dự án cho các Chủ đầu tư. Đồng thời, nghiên cứu đề xuất những chính sách đối với chính phủ và chính quyền địa phương nhằm tạo ổn định cho môi trường đầu tư XDCB, phổ biến rộng rãi hệ thống thông tin quản lý đặc biệt là quy hoạch, phân cấp đồng bộ và toàn diện hơn thẩm quyền cho Chủ đầu tư trong việc quản lý điều hành dự án cũng như phân cấp mạnh về nguồn vốn đầu tư XDCB cho cấp huyện và cấp xã.

Từ khóa: *nhân tố ảnh hưởng tiến độ hoàn thành dự án, công trình đầu tư xây dựng cơ bản, vốn ngân sách nhà nước*.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN i
TÓM TẮT LUẬN VĂN ii
MỤC LỤC iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU v
DANH MỤC BẢNG BIỂU vi
DANH MỤC HÌNH ẢNH vi
DANH MỤC PHỤ LỤC vi
LỜI CẢM ƠN vii

Chương 1: GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI 1
1.1 Bối cảnh vấn đề chính sách 1
1.2 Các sự kiện chính sách và sự cần thiết của đề tài 3
1.2.1 Các sự kiện chính sách 3
1.2.2 Sự cần thiết của đề tài 4
1.3 Mục tiêu nghiên cứu 4
1.4 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 4
1.5 Câu hỏi chính sách 4
1.6 Cấu trúc đề tài và khung nghiên cứu 5

Chương 2: TỔNG QUAN CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU 6
2.1 Định nghĩa các khái niệm quan trọng 6
2.2 Tổng quan cơ sở lý thuyết 7
2.3 Mô hình nghiên cứu 9
2.3.1 Biến động tiến độ hoàn thành dự án 9
2.3.2 Các yếu tố ảnh hưởng biến động tiến độ hoàn thành dự án 9
2.3.3 Các giả thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất 14
2.4 Tóm tắt chương 17

Chương 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 18
3.1 Thiết kế nghiên cứu 18
3.2 Xây dựng thang đo và Bảng hỏi điều tra 18
3.3 Phương pháp thu thập số liệu và số lượng mẫu quan sát 19
3.4 Các công cụ phân tích định lượng 19

Chương 4: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU VÀ KIỂM ĐỊNH GIẢ THUYẾT 20
4.1 Thống kê mô tả và tần số về đặc trưng của cá nhân được khảo sát 20
4.2 Thống kê mô tả và tần số về đặc trưng của dự án 20
4.3 Kết quả phân tích tương quan 21
4.4 Kết quả phân tích độ tin cậy 21
4.5 Kết quả phân tích nhân tố 22
4.6 Kết quả phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết 25
4.7 Mức độ ảnh hưởng của các nhóm nhân tố đến tiến độ hoàn thành dự án 27
4.8 Tóm tắt chương 29

Chương 5: KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH 30
5.1 Kiến nghị chính sách 30
5.2 Dự báo những trở ngại khi thực hiện chính sách theo đề xuất 33

Chương 6: KẾT LUẬN VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỀ TÀI 34
6.1 Kết luận 34
6.2 Đóng góp của đề tài 35
6.3 Hạn chế của đề tài 35
6.4 Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo 36

TÀI LIỆU THAM KHẢO 37

PHỤ LỤC 40

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

CĐT : Chủ đầu tư

GDP : Tổng sản phẩm quốc nội

KTXH : Kinh tế - Xã hội

NSNN : Ngân sách Nhà nước

QLDA : Quản lý dự án

UBND : Ủy ban nhân dân

XDCB : Xây dựng cơ bản

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 4.1 Kết quả phân tích độ tin cậy 22
Bảng 4.2 Kết quả KMO và kiểm định Barlett 23
Bảng 4.3 Kết quả phân tích nhân tố 24
Bảng 4.4 Kết quả phân tích hồi quy 26
Bảng 4.5 Kết quả kiểm định giả thuyết 27

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1 Cơ cấu thu chi ngân sách nhà nước 2005-2009 1
Hình 1.2 Cơ cấu thu chi ngân sách tỉnh Khánh Hòa 2005-2009 2
Hình 1.3 Vốn đầu tư XDCB tỉnh Khánh Hòa 2005-2009 2
Hình 1.4 Cấu trúc đề tài và khung nghiên cứu 5
Hình 2.1 Quan hệ giữa nhân tố tác động và tiêu chí thành công dự án 7
Hình 2.2 Mô hình nghiên cứu 16
Hình 3.1 Quy trình nghiên cứu 18

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Tổng hợp các nghiên cứu về các yếu tố đánh giá thành công của một dự án 40
Phụ lục 2. Tổng hợp nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công dự án 42
Phụ lục 3. Tổng hợp các nghiên cứu về các tiêu chí dự án thành công 43
Phụ lục 4. Tổng hợp nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng sự thành công của dự án 44
Phụ lục 5. Bảng điều tra khảo sát sơ bộ 45
Phụ lục 6. Báo cáo nội dung khảo sát sơ bộ 49
Phụ lục 7. Bảng hỏi điều tra khảo sát chính thức 53
Phụ lục 8. Văn bản thông báo của Sở Xây dựng Khánh Hòa 58
Phụ lục 9. Thống kê mô tả và tần số về đặc trưng của cá nhân được khảo sát 61
Phụ lục 10. Thống kê mô tả và tần số về đặc trưng của dự án 62
Phụ lục 11. Tương quan giữa biến độc lập trong từng nhóm yếu tố với biến phụ thuộc 63
Phụ lục 12. Tương quan giữa các biến độc lập trong cùng nhóm yếu tố 65
Phụ lục 13. Kết quả phân tích nhân tố 67
Phụ lục 14. Kết quả hồi quy đa biến 71
Phụ lục 15. Hình ảnh khảo sát 76

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn TS. Cao Hào Thi, người trực tiếp hướng dẫn tôi thực hiện đề tài, thầy đã cung cấp nhiều tài liệu tham khảo quan trọng, tận tình truyền đạt kiến thức và đưa ra những lời khuyên, lời góp ý, phê bình sâu sắc giúp tôi hoàn thành nghiên cứu này.

Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến quý Thầy, Cô tại Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright – Đại học Kinh tế TP.HCM đã nhiệt tình giảng dạy, hướng dẫn và tạo điều kiện cho tôi tiếp thu những kiến thức quý báu trong suốt hai năm qua. Cảm ơn các anh, chị, em trong tập thể lớp MPP2 đã chia sẻ những kinh nghiệm hữu ích và hỗ trợ tôi trong quá trình nghiên cứu và học tập tại trường.

Xin cảm ơn lãnh đạo và đồng nghiệp tôi tại Sở Xây dựng Khánh Hòa đã tạo điều kiện và gánh vác công việc cơ quan trong suốt thời gian tôi đi học. Đồng thời, xin cảm ơn lãnh đạo các địa phương đã hỗ trợ tôi tổ chức các buổi hội thảo và các tổ chức, cá nhân đã tham gia trả lời nội dung khảo sát của đề tài.

Cuối cùng là lời biết ơn sâu sắc dành cho Bố Mẹ tôi, đã vượt qua nhiều khó khăn để nuôi, dạy tôi trưởng thành và đặc biệt dành cho vợ và các con gái nhỏ của tôi, dù chịu nhiều vất vả nhưng vẫn luôn ủng hộ và động viên tôi học hành trong suốt những năm qua.

Học viên Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright

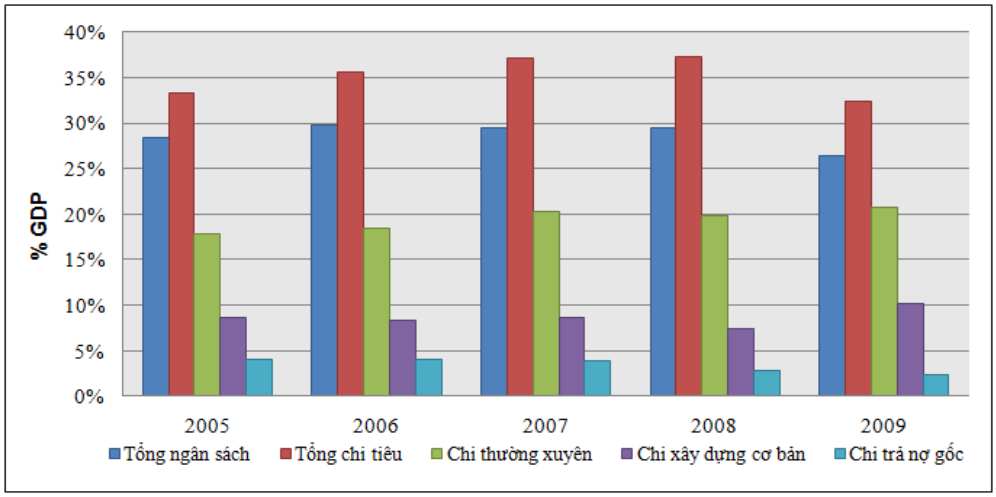
Châu Ngô Anh Nhân

Chương 1
GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI

1.1 Bối cảnh vấn đề chính sách

Vốn đầu tư XDCB tại Việt Nam là một thành phần chủ yếu trong vốn đầu tư phát triển của NSNN với nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KTXH không có khả năng thu hồi vốn[1], đóng vai trò quan trọng trong thực hiện các mục tiêu tổng quát về KTXH thông qua thúc đẩy tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, cải thiện bình đẳng, an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Cơ cấu thu chi NSNN giai đoạn 2005 – 2009 như Hình 1.1 cho thấy vốn đầu tư XDCB chiếm trên 8% GDP với tốc độ tăng trên 20%/năm chứng tỏ vai trò nguồn vốn này được đánh giá rất cao trong những năm qua.

Hình 1.1 Cơ cấu thu chi ngân sách nhà nước 2005-2009



Nguồn: Tính toán từ số liệu Bộ Tài chính[2]

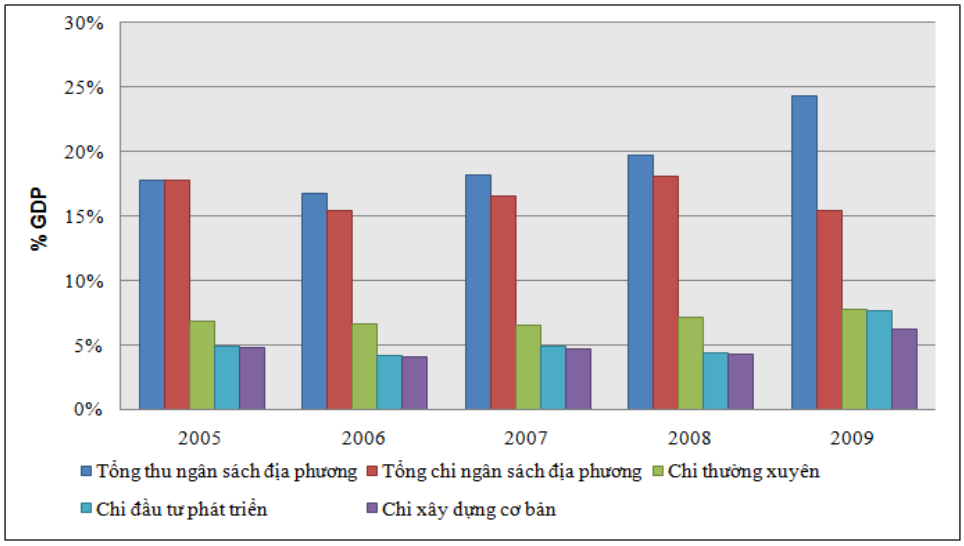
Tuy nhiên, tiến độ các công trình XDCB luôn chậm hơn nhiều so với kế hoạch. Theo báo cáo của chính phủ tại Hội nghị trực tuyến đầu tư xây dựng toàn quốc tháng 3/2010, tỷ lệ dự án chậm tiến độ giai đoạn 2006 – 2009 dao động từ 13% đến 18% (Thiện Thuật, 2010).

Khánh Hoà là một tỉnh ven biển Nam Trung Bộ, với vị trí địa lý thuận lợi, khí hậu ôn hòa và tiềm năng một cửa ngõ giao thương quốc tế, tỉnh được chính phủ định hướng là trung tâm kinh tế khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên[3]. Để tương xứng với tiềm năng, địa phương luôn gia tăng đáng kể vốn NSNN vào lĩnh vực đầu tư XDCB thể hiện

[1] Điều 31, 33. Luật Ngân sách 2002.
[2] Số liệu năm 2009 là số liệu ước thực hiện lần 2.
[3] Điều 1 Quyết định 251/2006/QĐ-TTg ngày 31/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ

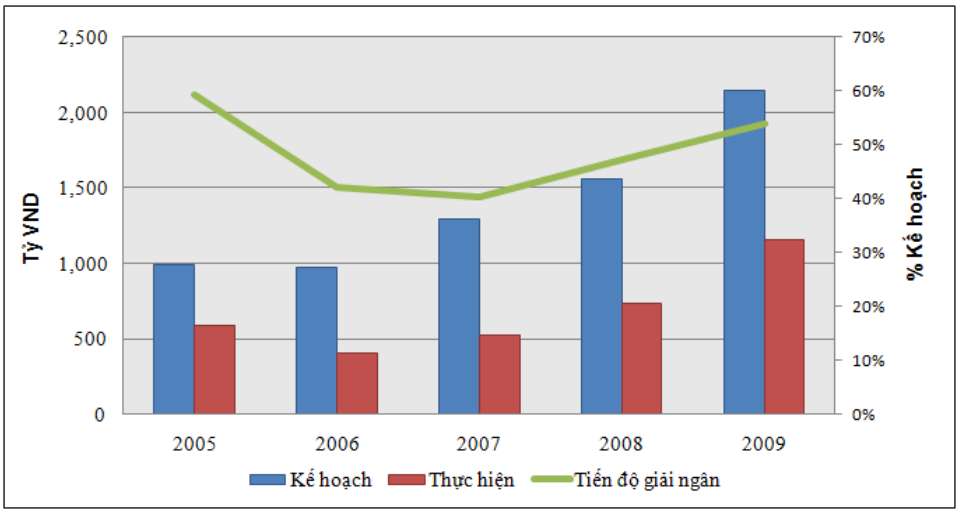
qua tỷ trọng chi đầu tư XDCB luôn chiếm khoảng 98% trên tổng chi đầu tư phát triển với cơ cấu thu chi ngân sách tỉnh giai đoạn 2005-2009 như Hình 1.2 và đưa ra kế hoạch năm sau luôn cao hơn năm trước trên 22% như Hình 1.3. Tuy nhiên, Hình 1.3 cũng cho thấy, như thực trạng chung, việc thực hiện đầu tư XDCB tỉnh Khánh Hòa luôn chậm và thường chỉ đạt từ 40% đến 60% so với kế hoạch hàng năm và thấp hơn so với trung bình cả nước.

Hình 1.2 Cơ cấu thu chi ngân sách tỉnh Khánh Hòa 2005-2009



Nguồn: Tính toán từ số liệu Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh Khánh Hòa và Báo cáo tình hình KTXH tỉnh Khánh Hòa năm 2009[4]

Hình 1.3 Vốn đầu tư XDCB tỉnh Khánh Hòa 2005-2009



Nguồn: Tính toán từ số liệu Kho bạc Nhà nước tỉnh Khánh Hòa

[4] Số liệu tổng thu, tổng chi ngân sách địa phương, chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển lấy từ Bộ Tài chính, riêng năm 2009 lấy từ Báo cáo tình hình KTXH tỉnh Khánh Hòa năm 2009; số liệu chi xây dựng cơ bản lấy từ Báo cáo của Kho bạc Nhà nước tỉnh Khánh Hòa.

Do đó, việc cải thiện tiến độ đầu tư XDCB từ NSNN đang được các cơ quan Nhà nước tỉnh Khánh Hòa và cả nước nói chung hết sức quan tâm và tìm kiếm giải pháp. Ngoài góp phần sử dụng ngân sách hiệu quả, việc hoàn thành sớm các công trình còn tối đa hóa tác động tích cực của các dự án đầu tư xây dựng tới việc thực hiện các mục tiêu KTXH.

1.2 Các sự kiện chính sách và sự cần thiết của đề tài

1.2.1 Các sự kiện chính sách

Trước năm 2005, việc quản lý thực hiện các dự án đầu tư XDCB được thực hiện theo khung pháp lý Nghị định 52/1999/NĐ-CP và sửa đổi bổ sung bởi các Nghị định 12/2000/NĐ-CP và 07/2003/NĐ-CP của Chính phủ với tính chất kế hoạch hóa, chịu sự quản lý chặt chẽ của cấp quyết định đầu tư với nhiều thủ tục hành chính từ chủ trương đầu tư cho đến khi thanh quyết toán. Khung thể chế thời gian trên được nhiều chuyên gia và các doanh nghiệp đánh giá là cồng kềnh, vừa nặng về thủ tục hành chính, vừa mang tính khép kín và trói buộc sự phát triển của thị trường (Bộ Kế hoạch Đầu tư, 2008).

Để đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội, hòa nhập nền kinh tế thị trường, từ năm 2005, khung pháp lý mới ra đời để quản lý công tác đầu tư xây dựng từ NSNN, bao trùm là Luật Xây dựng 2003 và Nghị định 16/2005/NĐ-CP. Các quy định mới thể hiện rõ mục đích của chính phủ là trao quyền nhiều hơn cho CĐT và các cấp ngân sách trong quyết định các vấn đề liên quan đến đầu tư XDCB thuộc cấp mình quản lý. Đặc biệt, từ năm 2007, công tác quản lý đầu tư xây dựng được định hướng theo thị trường mạnh mẽ[5] thông qua Nghị định 99/2007/NĐ-CP (thay thế bởi Nghị định 112/2009/NĐ-CP) và Nghị định 12/2009/NĐ-CP. Sau các sự kiện chính sách đó, tỉnh cũng ban hành các quy định hướng dẫn cụ thể việc thực hiện tại địa phương bằng các Quyết định 18/2006/QĐ-UBND, 36/2007/QĐ-UBND về vấn đề phân cấp ủy quyền trong hoạt động xây dựng, Quyết định 84/2007/QĐ-UBND, Quyết định 06/2008/QĐ-UBND về quản lý hoạt động và chi phí đầu tư xây dựng.

Với các chính sách trên, chính phủ và địa phương kỳ vọng sẽ tạo ra một môi trường đầu tư thông thoáng, tăng tính chủ động cho CĐT, các cấp ngân sách nhằm tăng hiệu quả và cải thiện tiến độ đầu tư các dự án từ NSNN (Bộ Xây dựng, 2009). Tuy nhiên, số liệu thực tế tại Hình 1.3 cho thấy sau khi có khung thể chế mới ra đời, tiến độ thực hiện đầu tư XDCB tỉnh Khánh Hòa vẫn chưa được cải thiện so với thời điểm 2005.

---

[5] Điều 3 Nghị định 99/2007/NĐ-CP và Điều 3 Nghị định 112/2009/NĐ-CP của Chính phủ

1.2.2 Sự cần thiết của đề tài

Về mặt lý thuyết, vai trò của tiến độ hoàn thành dự án đầu tư xây dựng (gọi tắt là dự án) cùng với chi phí dự án và chất lượng là ba yếu tố hàng đầu đo lường sự thành công của dự án đã được khẳng định qua các nghiên cứu trước đây (Chan, 2001, tr.13). Về thực tế, tại Việt Nam nói chung và Khánh Hòa nói riêng, tình trạng chậm hoàn thành các dự án hiện nay một phần gây ra tác động tiêu cực làm lãng phí nguồn lực và giảm hiệu quả sử dụng vốn. Tác động trực tiếp là không đạt được những mục tiêu cải thiện đời sống, an sinh xã hội và gián tiếp là không hoàn thành sứ mạng tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để thúc đẩy tăng trưởng và tạo lợi thế cạnh tranh cho địa phương.

Trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển, nhu cầu đầu tư XDCB từ NSNN ngày càng cao để phục vụ việc tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế, cần thiết phải có một nghiên cứu cụ thể dựa trên bằng chứng thực nghiệm để tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án từ NSNN trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nhằm đưa ra giải pháp cải thiện, góp phần tạo nên sự thành công của các dự án. Ngoài ra, từ nghiên cứu này có thể hình thành cơ sở tham khảo cho các địa phương khác hoặc cho việc mở rộng mô hình và thực hiện nghiên cứu trên số liệu cả nước.

1.3 Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện dưới góc độ của người nghiên cứu chính sách độc lập với mục tiêu là tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án từ NSNN tỉnh Khánh Hòa nhằm mục đích đưa ra giải pháp giúp cải thiện tiến độ hoàn thành dự án.

1.4 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Thời gian thực hiện nghiên cứu là 04 tháng từ tháng 01/2011 đến tháng 4/2011. Đối tượng nghiên cứu là tiến độ hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn NSNN tỉnh Khánh Hòa với phạm vi là các dự án đã thực hiện và hoàn thành trên 08 huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh trong giai đoạn 2005 – 2009. Vốn NSNN tỉnh Khánh Hòa được hiểu bao gồm vốn ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

1.5 Câu hỏi chính sách

Câu hỏi 1: Các yếu tố nào ảnh hưởng đến sự biến động tiến độ hoàn thành dự án đầu tư xây dựng thuộc nguồn NSNN tỉnh Khánh Hòa ?

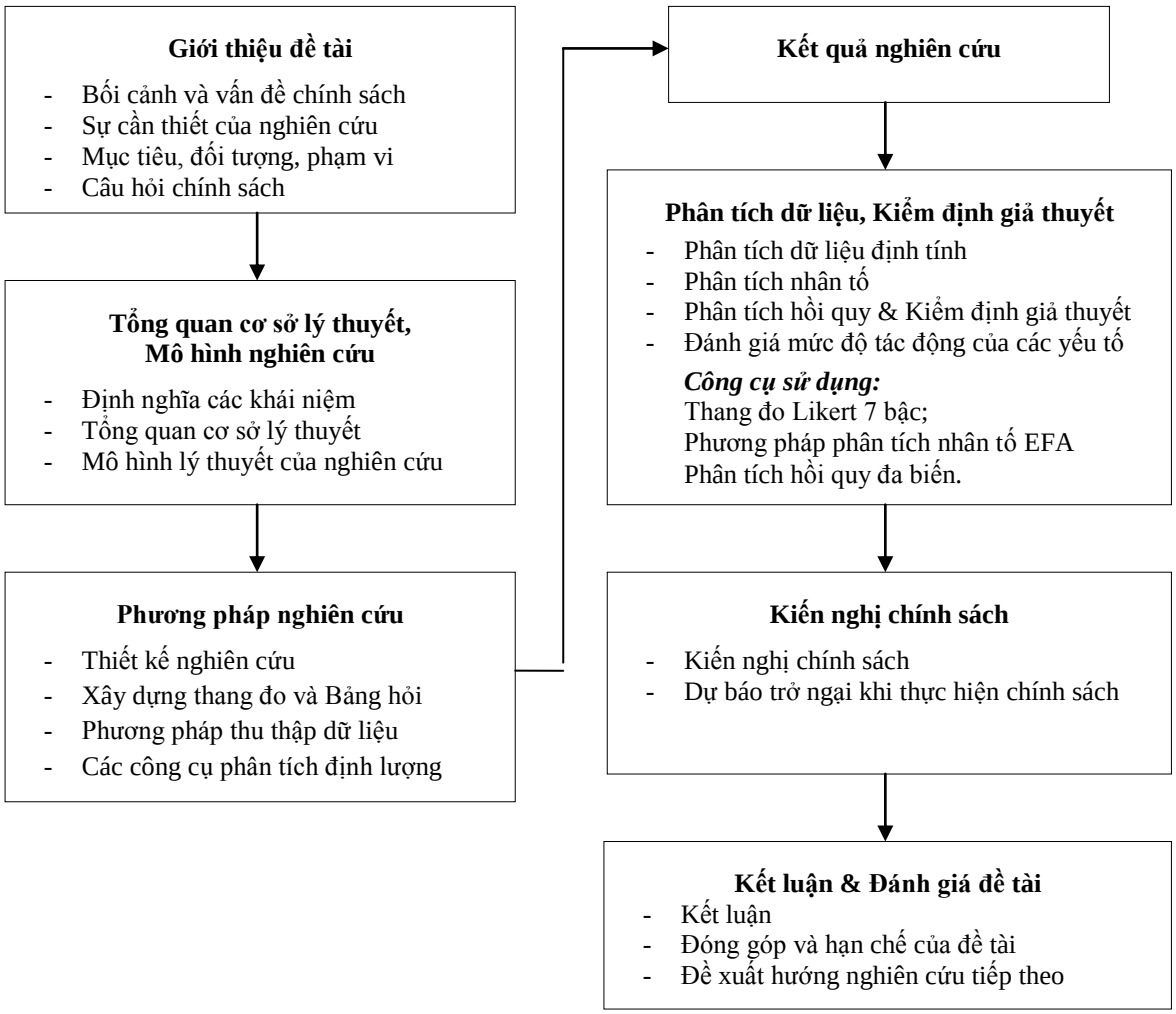
Câu hỏi 2: Những yếu tố này tác động như thế nào đến tiến độ hoàn thành dự án ?

Câu hỏi 3: Giải pháp nào giúp cải thiện tiến độ hoàn thành dự án đầu tư xây dựng thuộc nguồn NSNN tỉnh Khánh Hòa ?

1.6 Cấu trúc đề tài và khung nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu gồm 6 chương. Chương 1 trình bày bối cảnh vấn đề chính sách, các sự kiện chính sách & sự cần thiết của đề tài, mục tiêu, đối tượng, phạm vi của nghiên cứu và câu hỏi chính sách. Tổng quan cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu bao gồm định nghĩa biến động tiến độ hoàn thành dự án xây dựng, các yếu tố ảnh hưởng đến biến động tiến độ hoàn thành dự án và phát biểu các giả thuyết được trình bày trong Chương 2. Chương 3 trình bày phương pháp nghiên cứu. Những kết quả thu được từ phân tích dữ liệu, kiểm định giả thuyết và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tiến độ hoàn thành dự án sẽ được trình bày trong Chương 4. Chương 5 là phần kiến nghị chính sách cũng như dự báo các trở ngại có thể gặp phải khi thực hiện. Chương 6 là kết luận, đánh giá các đóng góp, hạn chế của đề tài và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo. Cấu trúc đề tài và khung nghiên cứu được thể hiện như Hình 1.4.

Hình 1.4 Cấu trúc đề tài và khung nghiên cứu



Chương 2
TỔNG QUAN CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Chương 2 trình bày định nghĩa các khái niệm quan trọng trong nghiên cứu, tổng quan cơ sở lý thuyết và mô hình lý thuyết áp dụng cho nghiên cứu bao gồm biến phụ thuộc là biến động tiến độ hoàn thành dự án và các yếu tố về lý thuyết có ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án đồng thời phát biểu các giả thuyết.

2.1 Định nghĩa các khái niệm quan trọng

Dự án: theo tài liệu hướng dẫn Viện Quản lý dự án (PMI) (PMBOK, 2000, trích trong Cao Hào Thi, 2006, tr.3) định nghĩa "*Dự án là một nỗ lực tạm thời được thực hiện để tạo ra một sản phẩm hay dịch vụ duy nhất. Tạm thời nghĩa là mọi dự án đều có một thời gian kết thúc xác định. Duy nhất có nghĩa là sản phẩm hay dịch vụ là khác nhau trong một số cách phân biệt từ tất cả các sản phẩm hoặc dịch vụ tương tự*". Tại Việt Nam, dự án xây dựng được Luật Xây dựng định nghĩa là "*Sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Công trình xây dựng bao gồm công trình công cộng, nhà ở, công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, nông nghiệp và các công trình khác*"[6].

Tiến độ hoàn thành dự án xây dựng: được đo lường bằng thời gian thực tế hoàn thành một dự án đầu tư xây dựng công trình tính từ khi có chủ trương đầu tư đến khi nghiệm thu bàn giao, đưa vào sử dụng.

Vốn ngân sách tỉnh Khánh Hòa: là vốn đầu tư XDCB trong NSNN tỉnh Khánh Hòa, bao gồm ngân sách cấp tỉnh, huyện, xã.

Các bên tham gia dự án: là tổ chức, cá nhân tham gia trực tiếp và xuyên suốt quá trình thực hiện dự án. Đối với nghiên cứu này, ngoài CĐT, các bên tham gia dự án bao gồm: Nhà thầu chính thi công xây dựng công trình, cá nhân Tư vấn Thiết kế, cá nhân Tư vấn Giám sát, cá nhân Tư vấn QLDA. Một số các đối tượng khác như Tư vấn Kiểm định chất lượng, Kiểm toán, các nhà cung cấp thiết bị và cơ quan quản lý nhà nước cũng tham gia dự án nhưng ở những công đoạn khác nhau trong quá trình thực hiện do đó không phải là đối tượng của nghiên cứu này.

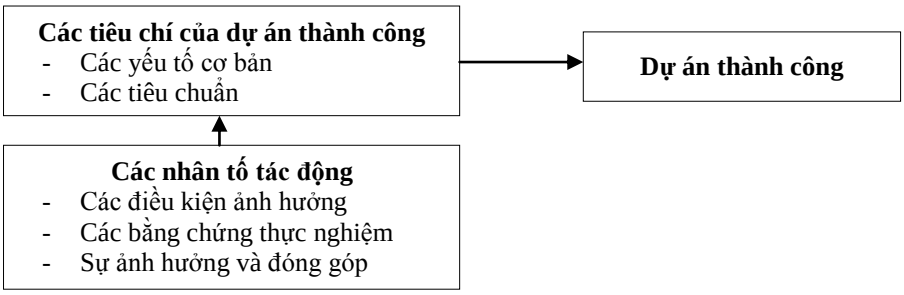
---

[6] Khoản 2 Điều 3 Luật Xây dựng

2.2 Tổng quan cơ sở lý thuyết

Lim và Mohamed (1999, tr.244) đã đưa ra một khung khái niệm thể hiện mối quan hệ giữa các tiêu chí của một dự án thành công với một bên là tập hợp các nhân tố tác động vào sự thành công của dự án được tóm tắt qua Hình 2.1.

Hình 2.1 Quan hệ giữa nhân tố tác động và tiêu chí thành công dự án



Nguồn: Lim C. S. and Mohamed M. Z. (1999)

Liên quan đến các *tiêu chí đánh giá sự thành công của dự án* có nhiều quan điểm khác nhau tùy vào cách đánh giá và lựa chọn loại dự án của nhà nghiên cứu. Trong nghiên cứu của Cao Hào Thi (2006) đã tổng quan các nghiên cứu trước và cho thấy những tiêu chí này có thể là "quá trình thực hiện, giá trị nhận thức của dự án và sự hài lòng của khách hàng với sản phẩm cuối cùng" (Pinto và Mantel, 1990 trích trong Cao Hào Thi, 2006, tr.5), hay "năm trong bảy tiêu chí chính đo lường sự thành công dự án thường xuyên được sử dụng là hiệu suất kỹ thuật, hiệu quả thực hiện, những tác động đến nhà quản lý và tổ chức (chủ yếu là sự hài lòng khách hàng), sự phát triển cá nhân, năng lực của tổ chức và hiệu suất kinh doanh" (Freeman và Beale, 1992 trích trong Cao Hào Thi, 2006, tr.6), hay "sự thành công dự án được định nghĩa là hoàn thành một hoạt động trong sự ràng buộc về thời gian, chi phí và hiệu suất" (Kerner H., 2001 trích trong Cao Hào Thi, 2006, tr.6). Nguyễn Thị Minh Tâm (2008) trong một nghiên cứu của mình về các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động chi phí dự án xây dựng tại Việt Nam đã trích từ Chan (2001) bảng tổng hợp các nghiên cứu trước đây tại Phụ lục 1 cho thấy tiến độ dự án cùng với chi phí dự án và chất lượng là ba tiêu chí quan trọng nhất đánh giá sự thành công của dự án.

Liên quan *các nhân tố tác động đến sự thành công của dự án*, Belassi và Tukel (1996, tr.143) đã tổng hợp 7 danh sách về các nhân tố tác động đến sự thành công của dự án từ các nghiên cứu trước tại Phụ lục 2. Tuy nhiên, ngoài ra còn có các yếu tố không liên quan nhà QLDA và tổ chức nhưng cũng có ảnh hưởng đến sự thành công dự án, đó là các yếu tố về đặc trưng dự án, thành viên tham gia và môi trường bên ngoài dự án (Cao Hào Thi, 2006, tr.11). Belassi và Tukel (1996, tr.143-144) đã nhóm các nhân tố ảnh hưởng đến sự

thành công dự án vào 04 phạm vi: dự án, nhà QLDA và thành viên tham gia, tổ chức và môi trường bên ngoài, đồng thời giải thích các mối quan hệ qua lại giữa các nhóm yếu tố. Các yếu tố ảnh hưởng đến thành công của dự án cũng có thể thay đổi tùy theo từng giai đoạn của vòng đời dự án (Pinto & Prescott, 1988). Mối quan hệ giữa các yếu tố thành công của dự án và các yếu tố ảnh hưởng sự thành công của dự án sau đó được Westerveld (2002) mô tả cụ thể hơn bằng việc tổng hợp các yếu tố thành công của dự án như Phụ lục 3 và các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của dự án như Phụ lục 4 từ các nghiên cứu trước, sau đó phát triển nên mô hình dự án xuất sắc (Project Excellence Model) trên cơ sở mô hình của Quỹ quản lý chất lượng Châu Âu EFQM (European Foundation of Quality Management). Westerveld (2002, tr.7) cho rằng không có một tiêu chuẩn thống nhất để xác định một dự án thành công và các tiêu chí quyết định sự thành công của dự án, điều này còn tùy thuộc vào đặc trưng của từng dự án, từ đó đề xuất mô hình linh hoạt hơn xem xét mối quan hệ trực tiếp giữa các yếu tố quyết định sự thành công dự án đến các yếu tố của một dự án thành công bao gồm cả mối quan hệ giữa các nhóm yếu tố và ảnh hưởng của đặc trưng dự án lên các mối quan hệ.

Kết quả nghiên cứu tại Việt Nam: Đến năm 2006, qua kết quả từ các nghiên cứu trước trên thế giới, Cao Hào Thi (2006) đã xây dựng mô hình nghiên cứu đối với 239 dự án cơ sở hạ tầng tại Việt Nam và khẳng định các nhóm nhân tố ảnh hưởng tới sự thành công dự án là năng lực nhà QLDA, năng lực các thành viên tham gia và môi trường bên ngoài với mức độ tác động bị ảnh hưởng bởi đặc trưng dự án là giai đoạn hoàn thành và thực hiện trong vòng đời dự án. Nguyễn Quý Nguyên & Cao Hào Thi (2010) qua phân tích 150 dự án xây dựng dân dụng khu vực phía Nam đã kết luận có 4 nhân tố trực tiếp ảnh hưởng đến thành công dự án là sự hỗ trợ từ tổ chức kết hợp năng lực điều hành của nhà QLDA, năng lực các thành viên tham gia, môi trường bên ngoài, năng lực nhà QLDA và nhân tố gián tiếp là đặc điểm CĐT và ngân sách dự án. Lưu Minh Hiệp (2009) qua nghiên cứu 100 dự án trên địa bàn TP.HCM cho thấy các yếu tố chính sách, kinh tế/tài chính, điều kiện tự nhiên, tình trạng trộm cắp/tội phạm đã ảnh hưởng đến rủi ro của dự án (bao gồm tiến độ và chi phí), tác động của các nhóm yếu tố đến biến phụ thuộc mạnh hay yếu trong tương quan với đặc trưng dự án chỉ có ý nghĩa đối với các dự án lớn (trên 10 triệu USD). Nguyễn Thị Minh Tâm (2009) qua phân tích 216 dự án xây dựng tại TP.HCM phản ánh có 6 nhân tố ảnh hưởng đến biến động chi phí dự án là năng lực bên thực hiện, năng lực bên hoạch định dự án, sự gian lận và thất thoát, kinh tế, chính sách và tự nhiên. Tuy nhiên, các nghiên cứu tại Việt Nam chủ yếu được thực hiện chung cho các loại dự án và chưa thể hiện tính đặc thù

của các dự án sử dụng vốn NSNN với CĐT là các cơ quan nhà nước, chịu ràng buộc nhiều về chính sách, thủ tục và vấn đề phân cấp quản lý đầu tư cũng như phân cấp về nguồn vốn.

Tóm lại, tổng hợp vai trò của tiến độ trong sự thành công dự án và các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công dự án qua các nghiên cứu trước kết hợp các quy định pháp luật đối với dự án sử dụng NSNN tại Việt Nam và ý kiến các chuyên gia là cơ sở lý thuyết để hình thành mô hình nghiên cứu đối với các dự án sử dụng nguồn vốn NSNN tỉnh Khánh Hòa trong đề tài này.

2.3 Mô hình nghiên cứu

Phần này trình bày về mô hình lý thuyết áp dụng cho nghiên cứu bao gồm biến phụ thuộc là biến động tiến độ hoàn thành dự án và các yếu tố về lý thuyết có ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án đồng thời phát biểu các giả thuyết và đưa ra mô hình nghiên cứu đề xuất.

2.3.1 Biến động tiến độ hoàn thành dự án

Để đo lường tiến độ hoàn thành dự án, mô hình sử dụng biến phụ thuộc là Biến động tiến độ hoàn thành dự án tính bằng sai lệch giữa thời gian hoàn thành thực tế và thời gian hoàn thành theo kế hoạch, được xác định theo công thức sau:

$$Y = \frac{T_R - T_P}{T_P} x\ 100\%$$

Trong đó: Y: Biến động tiến độ hoàn thành dự án (%)

T_R: Thời gian thực tế hoàn thành dự án (ngày)

T_P: Thời gian hoàn thành thành dự án theo kế hoạch (ngày)

Các trường hợp có thể xảy ra:

- Y > 0: Tiến độ hoàn thành thực tế chậm hơn tiến độ hoàn thành theo kế hoạch
- Y = 0: Tiến độ hoàn thành thực tế bằng tiến độ hoàn thành theo kế hoạch
- Y < 0: Tiến độ hoàn thành thực tế nhanh hơn tiến độ hoàn thành theo kế hoạch

2.3.2 Các yếu tố ảnh hưởng biến động tiến độ hoàn thành dự án

Căn cứ vào các nghiên cứu trước kết hợp với quy định và đặc thù các dự án sử dụng vốn NSNN tại Việt Nam đồng thời thông qua phỏng vấn chuyên gia, nghiên cứu đã đề xuất 8 giả thuyết với 33 yếu tố đại diện ảnh hưởng đến biến động tiến độ hoàn thành dự án.

2.3.2.1 Nhóm yếu tố về môi trường bên ngoài

Trong nghiên cứu này, nhóm yếu tố về môi trường bên ngoài bao gồm các yếu tố ngoài tầm kiểm soát của các bên tham gia dự án là kinh tế và tự nhiên.

Yếu tố về kinh tế: Theo BS 6079-3 (2000, tr.21) nhóm yếu tố về kinh tế ảnh hưởng đến rủi ro trong quá trình thực hiện dự án bao gồm: sự biến động tỷ giá, tính không bền vững của lãi suất, lạm phát, sự thiếu hụt nguồn vốn và thất bại trong việc đạt mục tiêu tổng doanh thu. Theo Patrick et al. (1996) (dẫn trong Lưu Minh Hiệp, 2009, tr.7) nhóm yếu tố kinh tế tác động đến dự án gồm: chính sách tiền tệ, thuế, lạm phát, lãi suất và tỷ giá. Tuy nhiên, đối với các dự án ngân sách, nguồn vốn thực hiện được ngân sách bố trí hàng năm, CĐT không phải vay vốn vì vậy yếu tố lãi suất, mục tiêu doanh số chỉ có ý nghĩa đối với năng lực tài chính của nhà thầu. Các dự án từ ngân sách của địa phương ít sử dụng thiết bị nhập khẩu, vì vậy yếu tố tỷ giá cũng sẽ không ảnh hưởng. Lạm phát và giá vật liệu xây dựng là một vì khi lạm phát tăng/giảm sẽ làm giá vật liệu xây dựng tăng/giảm theo, do đó yếu tố kinh tế duy nhất còn lại là trượt giá vật liệu xây dựng.

Yếu tố về tự nhiên: Đối với các dự án xây dựng, yếu tố tự nhiên có thể ảnh hưởng là thời tiết khu vực thực hiện dự án, các thiên tai như bão lớn/lũ/động đất/sóng thần (BS 6079-3, 2000, tr.21). Ngoài ra, theo Nguyễn Thị Minh Tâm (2009, tr.106) và ý kiến các chuyên gia thì yếu tố địa chất công trình cũng là một yếu tố tự nhiên có thể ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án vì việc điều chỉnh thiết kế, xử lý nền móng tại hiện trường sẽ mất nhiều thời gian khi địa chất thay đổi đột biến so với kết quả khảo sát. Do đó, các yếu tố tự nhiên sẽ bao gồm 2 yếu tố đại diện là thời tiết tại công trình và địa chất tại công trình.

Trên cơ sở đó, nhóm yếu tố về môi trường bên ngoài bao gồm:

- Trượt giá vật liệu xây dựng.
- Thời tiết tại công trình.
- Địa chất tại công trình

2.3.2.2 Nhóm yếu tố về hệ thống thông tin quản lý

Qua trao đổi ngày 28/12/2010, Ông Võ Văn Châu – Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng Khánh Hòa cho biết: "*Đặc trưng các dự án ngân sách là được quản lý theo mạng lưới ngang – dọc, do đó việc phổ biến thông tin sử dụng chung về quy hoạch và địa chất khu vực dự án là hai yếu tố ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện dự án*". Một

đặc điểm khác biệt giữa các dự án sử dụng vốn NSNN so với vốn tư nhân là chịu sự chi phối mạnh bởi hệ thống pháp luật xây dựng từ trung ương đến địa phương nên việc phổ biến kịp thời chính sách cũng ảnh hưởng nhất định đến tiến độ hoàn thành dự án. Trên cơ sở đó, nhóm yếu tố về hệ thống thông tin quản lý bao gồm:

- Mức độ phổ biến các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng.
- Mức độ phổ biến thông tin quy hoạch khu vực dự án.
- Mức độ phổ biến thông tin địa chất khu vực dự án.

2.3.2.3 Nhóm yếu tố về chính sách

Cao Hào Thi (2006, tr.21) cho rằng yếu tố chính sách là một trong 9 yếu tố thuộc nhóm yếu tố môi trường bên ngoài ảnh hưởng đến sự thành công của dự án. Một số tác giả theo tổng hợp tại Phụ lục 2 như Pinto và Slevin (1989) hay Morris và Hough (1987) cũng cho rằng môi trường chính sách là một yếu tố ảnh hưởng đến thành công dự án. Theo BS 6079-3 (2000, tr.21), 7 yếu tố về chính sách bao gồm: những thay đổi bất ngờ trong quy định quản lý, thay đổi chính sách thuế, sự quốc hữu hóa, thay đổi chính phủ, chiến tranh và địch họa, quyền sở hữu, chi phí bồi thường. Tại Việt Nam, hệ thống chính trị ổn định, không xảy ra tình trạng quốc hữu hóa, chiến tranh, địch họa và đình công, nguồn vốn thực hiện dự án từ NSNN nên chính sách thuế gần như không ảnh hưởng. Những yếu tố chính sách còn lại chủ yếu liên quan trực tiếp đến những quy định về quản lý đầu tư và xây dựng đối với nguồn vốn NSNN. Do đó, các yếu tố chính sách đại diện cho nhóm là:

- Mức độ ổn định chính sách về đầu tư và xây dựng.
- Mức độ ổn định chính sách về tiền lương.
- Mức độ ổn chính chính sách về đấu thầu.
- Mức độ ổn định chính sách về hợp đồng.

2.3.2.4 Nhóm yếu tố về phân cấp thẩm quyền cho CĐT

Theo nhận định của Dương Văn Cận – nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Xây dựng (2009), yếu tố phân cấp trong quản lý đầu tư và xây dựng là một yếu tố quan trọng góp phần vào việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án từ nguồn NSNN. Theo kinh nghiệm quốc tế, việc phân cấp mạnh thẩm quyền quyết định cho CĐT sẽ mang lại hiệu quả vì tăng tính chủ động nhằm kịp thời thích ứng với cơ chế thị trường. Yếu tố phân cấp cho CĐT gắn liền với trình tự đầu tư xây dựng từ lập dự án, thiết kế chi tiết, đấu thầu, thanh quyết toán và xen kẽ

là các thủ tục điều chỉnh khi có sự thay đổi so với kế hoạch ban đầu. Do đó, nhóm yếu tố về phân cấp thẩm quyền cho CĐT gồm các yếu tố đại diện sau:

- Thẩm quyền quyết định của CĐT trong phê duyệt dự án.
- Thẩm quyền quyết định của CĐT trong phê duyệt thiết kế, dự toán.
- Thẩm quyền quyết định của CĐT trong phê duyệt kết quả đấu thầu.
- Thẩm quyền quyết định của CĐT trong phê duyệt thanh toán.
- Thẩm quyền quyết định của CĐT trong phê duyệt điều chỉnh so với kế hoạch.

2.3.2.5 Nhóm yếu tố về nguồn vốn thực hiện dự án

Olusegun et. al (1998, tr.253-254) cho rằng nguồn vốn là một yếu tố ảnh hưởng mạnh đến tiến độ thực hiện dự án hay Belassi & Tukel (1996, tr.146) đã chứng minh sự sẵn có nguồn lực (bao gồm tài chính) có vai trò quan trọng hàng đầu trong các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của dự án xây dựng trên hầu hết các lĩnh vực. Tại Việt Nam, trong điều kiện nền kinh tế đang chuyển theo hướng thị trường, nhu cầu sử dụng vốn ngày càng cao, theo lý thuyết hành vi thì nhà thầu sẽ không triển khai thi công theo tiến độ nếu nguồn vốn không được bố trí kịp thời hoặc việc thanh toán chậm sau khi nhà thầu hoàn thành khối lượng. Mức độ quan trọng của nguồn vốn đối với các dự án XDCB đã được khẳng định qua quyết tâm của chính phủ trong cải thiện việc bố trí vốn tại Hội nghị toàn quốc về đầu tư XDCB tháng 3/2010 (Thiện Thuật, 2010). Ngoài việc bố trí vốn, hoàn thành chứng từ thanh toán cũng là một yếu tố góp phần giúp việc thanh toán cho nhà thầu được nhanh chóng. Căn cứ những nhận định trên, nhóm yếu tố về nguồn vốn thực hiện dự án bao gồm các yếu tố đại diện sau:

- Sự sẵn có nguồn vốn của dự án trong kế hoạch ngân sách.
- Sự kịp thời trong hoàn tất chứng từ thanh toán.
- Sự kịp thời thanh toán sau khi hoàn tất chứng từ.

2.3.2.6 Nhóm yếu tố về năng lực các bên tham gia dự án

Đối với các bên tham gia dự án, Cao Hào Thi (2006) đã tách riêng yếu tố năng lực của nhà QLDA và năng lực của các bên còn lại là hai nhóm yếu tố có ảnh hưởng đến sự thành công của dự án. Chan và đ.t.g (2004) (dẫn trong Nguyễn Thị Minh Tâm, 2009, tr.108) cho rằng năng lực của CĐT, Tư vấn, Nhà thầu thi công, Nhà cung cấp thiết bị có ảnh hưởng lớn đến thành công của dự án. Đối với các dự án từ NSNN, việc QLDA có thể được thực hiện theo

một trong 2 hình thức là CĐT tự QLDA hoặc thuê tư vấn QLDA nhưng CĐT vẫn là người chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về các quyết định[7], nhà QLDA chỉ đóng vai trò như cá nhân tư vấn thiết kế, giám sát. Do tầm ảnh hưởng lớn nên yếu tố năng lực CĐT được tách riêng để xem xét, nhóm yếu tố năng lực các bên tham gia dự án còn lại gồm:

- Năng lực cá nhân Tư vấn Thiết kế.
- Năng lực cá nhân Tư vấn Giám sát.
- Năng lực cá nhân Tư vấn QLDA.
- Năng lực nhân sự của Nhà thầu chính
- Năng lực tài chính của Nhà thầu chính.
- Năng lực máy móc thiết bị của Nhà thầu chính.

2.3.2.7 Nhóm yếu tố về năng lực của CĐT

Như phân tích mục 3.2.6, vai trò CĐT đối với các dự án ngân sách tại Việt Nam tương tự như vai trò nhà QLDA trong các nghiên cứu trước. Pinto và Slevin (1989) (trích trong Cao Hào Thi & Nguyễn Quý Nguyên, 2010, tr.2) đã chứng tỏ nhà QLDA có tầm quan trọng đối với sự thành công của dự án với "các kỹ năng cần thiết không chỉ về mặt kỹ thuật chuyên môn mà cả về khả năng quản trị", Zwikael và Globerson (2006) (trích trong Cao Hào Thi & Swierczek, 2010, tr.573) cho rằng "năng lực của nhà quản lý đóng vai trò quan trọng từ khi lập kế hoạch cho đến khi kết thúc dự án". Belassi và Tukel (1996) (trích trong Cao Hào Thi & Swierczek, 2010, tr.575) khẳng định đây là nhóm yếu tố có ảnh hưởng lớn đến sự thành công của dự án, bao gồm các yếu tố: "khả năng phân quyền; khả năng thương thảo; khả năng phối hợp; khả năng ra quyết định; khả năng nhận thức về vai trò và trách nhiệm của nhà quản lý". Ngoài những yếu tố trên, CĐT các dự án sử dụng nguồn vốn NSNN tại Việt Nam còn phải đảm bảo khả năng về am hiểu pháp luật và khả năng báo cáo thống kê tình hình thực hiện dự án lên cấp trên hay cấp quản lý về kế hoạch, ngân sách có liên quan. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các yếu tố đại diện cho năng lực CĐT bao gồm:

- Khả năng phối hợp thực hiện hợp đồng.
- Khả năng am hiểu pháp luật xây dựng.
- Khả năng am hiểu chuyên môn kỹ thuật.

[7] Điều 33, 34, 35 Nghị định 12/2009/NĐ-CP của Chính phủ

- Khả năng ra quyết định theo thẩm quyền.
- Khả năng giải quyết rắc rối của dự án.
- Khả năng báo cáo thống kê tình hình dự án.
- Khả năng nhận thức vai trò, trách nhiệm quản lý.

2.3.2.8 Nhóm yếu tố về đặc trưng dự án

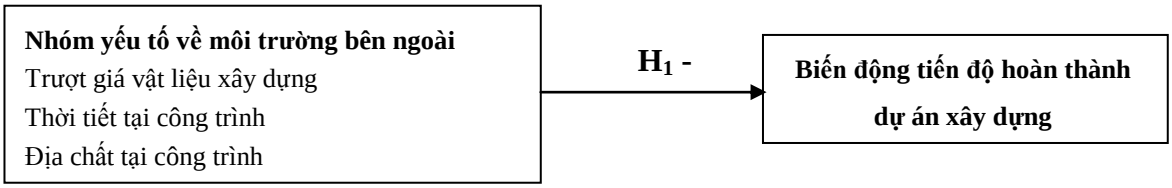
Cao Hào Thi (2006, tr.24-25) tổng hợp từ các nghiên cứu trước cho rằng đặc trưng dự án là nhóm yếu tố có mối quan hệ gián tiếp, ảnh hưởng đến mức độ tác động của các nhóm yếu tố trực tiếp lên sự thành công của dự án. Theo tác giả, nhóm yếu tố đặc trưng của dự án bao gồm: mục tiêu, quy mô, giá trị dự án, tài chính, tổng mức đầu tư, tính đặc thù của các công tác, mức độ phức tạp, khẩn cấp, vòng đời và loại hình dự án. Tuy nhiên, nghiên cứu tất cả các yếu tố trên sẽ rất phức tạp và khó khăn trong công tác thu thập dữ liệu. Trên cơ sở đặc trưng các dự án ngân sách tại Việt Nam thông thường được quản lý theo cấp ngân sách với 2 hình thức QLDA chính là CĐT tự QLDA hoặc thuê tư vấn QLDA, nghiên cứu đề xuất 2 yếu tố đại diện là:

- Cấp ngân sách.
- Hình thức QLDA

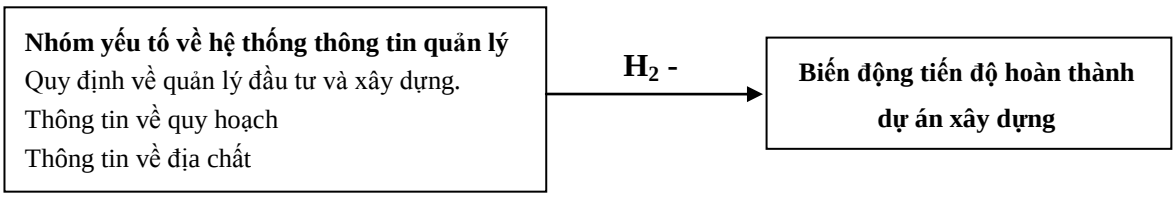
2.3.3 Các giả thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở 8 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án với 33 yếu tố đại diện nêu trên, mô hình nghiên cứu đề xuất như Hình 2.2 với 8 giả thuyết tương ứng như sau:

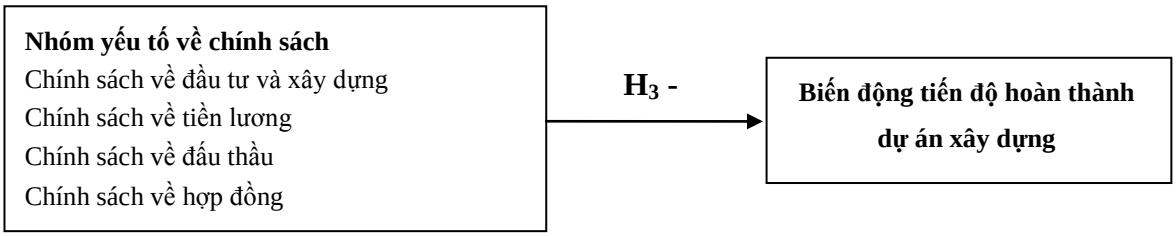
- **Giả thuyết H_1**: Độ ổn định môi trường bên ngoài càng cao thì biến động tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng giảm.



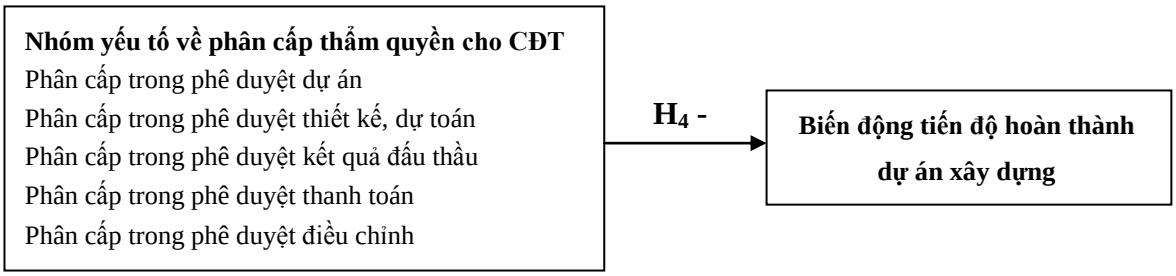
- **Giả thuyết H_2**: Độ phổ biến hệ thống thông tin quản lý càng kịp thời và rộng rãi thì biến động tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng giảm.



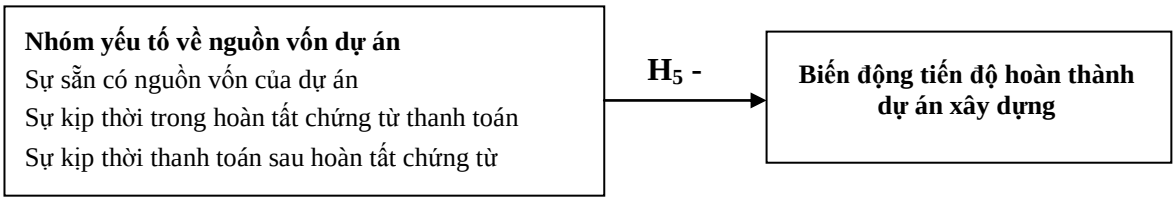
- **Giả thuyết H_3**: Độ ổn định của môi trường chính sách càng cao thì biến động tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng giảm.



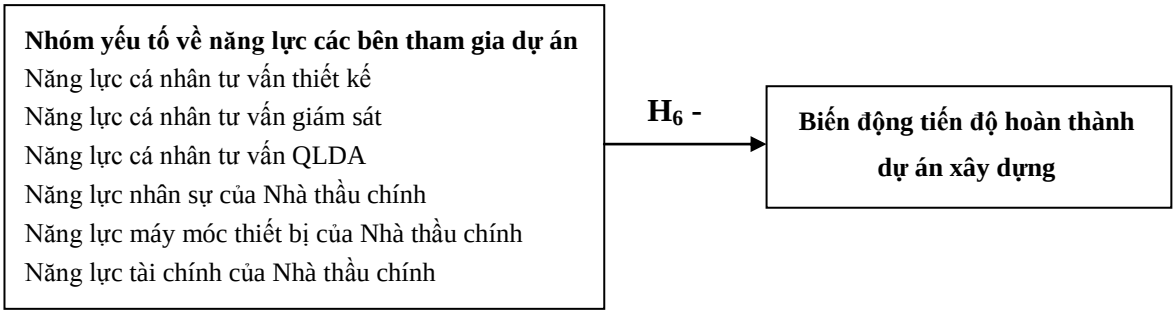
- **Giả thuyết H_4**: Độ phân cấp thẩm quyền cho CĐT càng cao thì biến động tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng giảm.



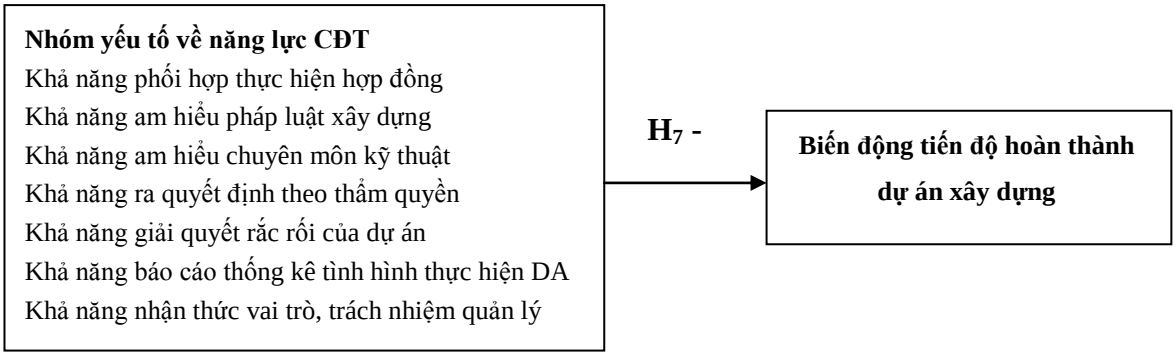
- **Giả thuyết H_5**: Độ sẵn sàng về nguồn vốn cung cấp cho dự án càng cao thì biến động tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng giảm.



- **Giả thuyết H_6**: Năng lực các bên tham gia dự án càng cao thì biến động tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng giảm.



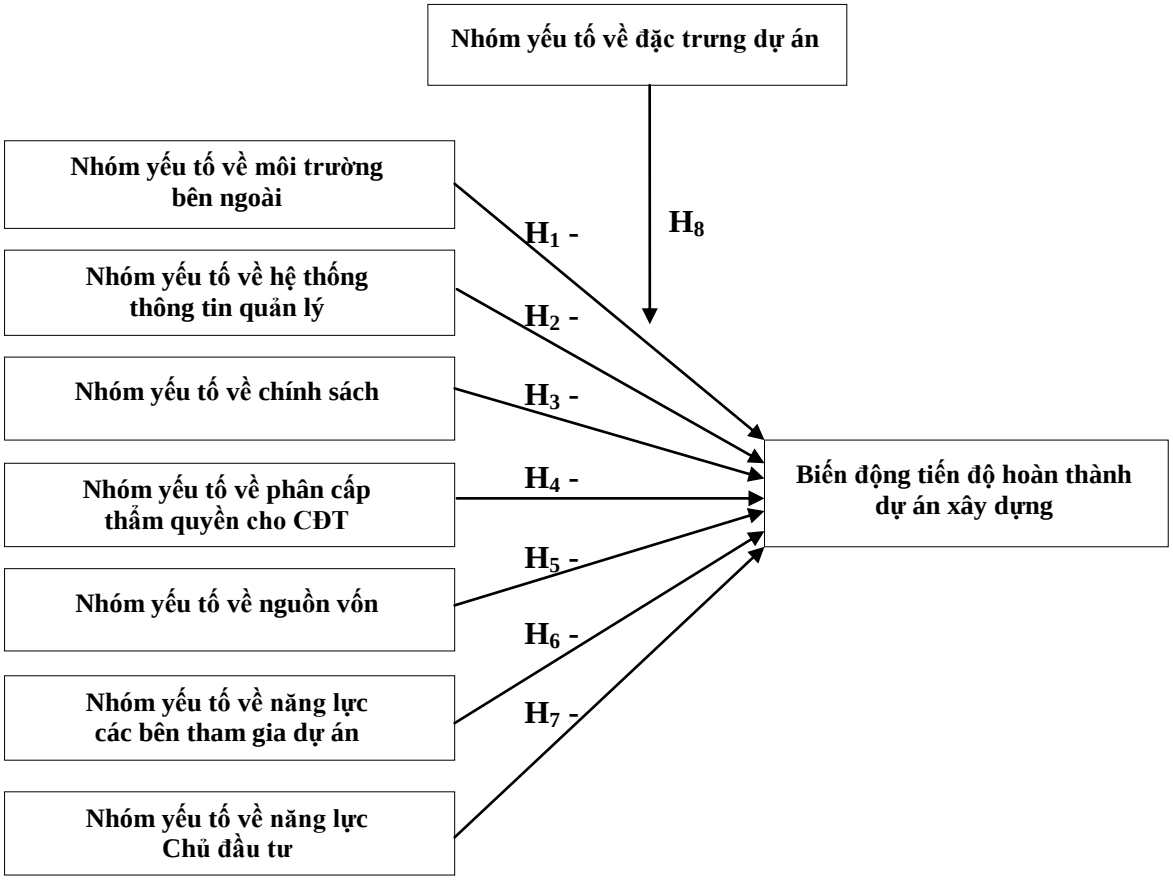
- **Giả thuyết H_7**: Năng lực CĐT càng cao thì biến động tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng giảm.



- **Giả thuyết H_8**: Quan hệ giữa đặc trưng dự án và biến động tiến độ hoàn thành dự án là quan hệ gián tiếp. Độ mạnh tác động của 7 nhóm yếu tố nêu trên đến biến động tiến độ hoàn thành dự án sẽ chịu ảnh hưởng bởi nhóm yếu tố đặc trưng dự án.

Mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

Hình 2.2 Mô hình nghiên cứu



2.4 Tóm tắt chương

Bắt đầu từ định nghĩa các khái niệm quan trọng, Chương 2 đã tổng hợp các nghiên cứu trước cho thấy tiến độ hoàn thành cùng với chi phí và chất lượng là ba tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá sự thành công dự án, các nhân tố trực tiếp ảnh hưởng tiến độ hoàn thành dự án bao gồm: nhóm yếu tố bên ngoài, nhóm yếu tố năng lực nhà QLDA, năng lực các thành viên tham gia dự án, nhóm yếu tố tổ chức, với mức độ ảnh hưởng phụ thuộc nhân tố gián tiếp là các yếu tố đặc trưng của dự án. Từ đó, kết hợp các quy định pháp luật đối với dự án sử dụng NSNN tại Việt Nam và ý kiến các chuyên gia để hình thành mô hình lý thuyết cho nghiên cứu gồm 8 nhóm yếu tố với 33 yếu tố đại diện có khả năng ảnh hưởng đến biến động tiến độ hoàn thành dự án tương ứng với 8 giả thuyết đã được phát biểu, bao gồm: nhóm yếu tố về môi trường bên ngoài, nhóm yếu tố về hệ thống thông tin quản lý, nhóm yếu tố về chính sách, nhóm yếu tố về phân cấp thẩm quyền cho CĐT, nhóm yếu tố về nguồn vốn, nhóm yếu tố về năng lực các bên tham gia dự án, nhóm yếu tố về năng lực CĐT và nhóm yếu tố về đặc trưng dự án.

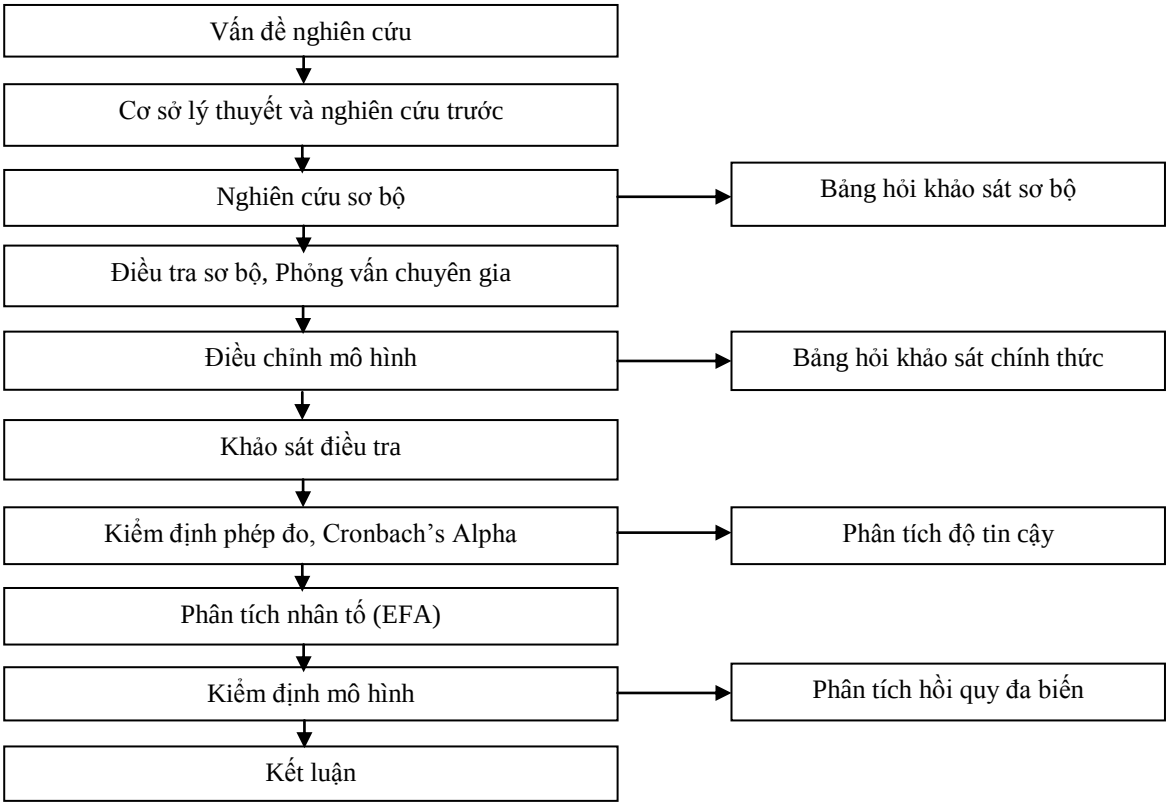
Chương 3
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chương 3 trình bày về phương pháp nghiên cứu của đề tài bao gồm thiết kế nghiên cứu, thiết kế thang đo và bảng hỏi điều tra khảo sát, phương pháp thu thập dữ liệu, số lượng mẫu và khái quát về các công cụ phân tích định lượng được sử dụng.

3.1 Thiết kế nghiên cứu

Từ nghiên cứu của Cao Hào Thi (2006, tr.29), quy trình nghiên cứu thiết kế như Hình 3.1.

Hình 3.1 Quy trình nghiên cứu



3.2 Xây dựng thang đo và Bảng hỏi điều tra

Thang đo: Biến phụ thuộc trong nghiên cứu là biến động tiến độ hoàn thành dự án sử dụng thang đo tỷ lệ. Các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án theo lý thuyết sẽ bao gồm nhiều yếu tố đặc trưng đại diện, do đó các biến độc lập sẽ được đo lường bằng thang đo Likert đa hướng với dãy giá trị từ 1 đến 7 đo lường cảm nhận của người được khảo sát về thực trạng các yếu tố tại thời điểm thực hiện dự án. Các yếu tố còn lại về đặc trưng dự án như: cấp ngân sách, hình thức QLDA, v..v… sử dụng thang đo chỉ danh.

Bảng hỏi điều tra: Việc thiết kế bảng hỏi điều tra được tiến hành qua 02 bước. Đầu tiên, sau khi phát hiện vấn đề nghiên cứu và cơ sở lý thuyết, Bảng hỏi khảo sát sơ bộ được lập như Phụ lục 5 trên cơ sở mô hình nghiên cứu sơ bộ. Việc khảo sát sơ bộ (Pilot Survey) và phỏng vấn chuyên gia được tiến hành trên 14 người với mục đích kiểm tra sự phù hợp giữa lý thuyết và thực tế nhằm bổ sung hoặc loại bớt những biến không phù hợp trong điều kiện Việt Nam, kiểm tra sự phù hợp về cấu trúc của phiếu điều tra, lời lẽ và mức độ rõ ràng của từng câu hỏi. Việc khảo sát sơ bộ còn nhằm kiểm tra về mặt tâm lý của người được phỏng vấn như thái độ đối với nghiên cứu và mức độ hài lòng đối với các nội dung được hỏi. Trên cơ sở Báo cáo Khảo sát sơ bộ như Phụ lục 6, mô hình được điều chỉnh và hình thành Bảng câu hỏi điều tra khảo sát chính thức lập như Phụ lục 7.

3.3 Phương pháp thu thập số liệu và số lượng mẫu quan sát

Phương pháp thu thập số liệu: thông qua Văn bản Sở Xây dựng Khánh Hòa tại Phụ lục 8, việc thu thập dữ liệu thực hiện theo 2 hình thức phỏng vấn trực tiếp tại các hội thảo tổ chức trên 8 huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Khánh Hòa và thông qua bưu điện đến các đơn vị tư vấn xây dựng, đơn vị thi công xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa.

Số lượng mẫu quan sát: Theo Bollen (1989) dẫn trong Cao Hào Thi & Swierczek (2010, tr.576), tỷ lệ mẫu trên mỗi biến quan sát phải đảm bảo tối thiểu là 5:1. Trong nghiên cứu, số lượng dự án được khảo sát là 165 tương ứng với 33 biến quan sát (33*5 = 165) nên số lượng mẫu đảm bảo theo yêu cầu.

3.4 Các công cụ phân tích định lượng

Dựa trên số liệu sơ cấp từ kết quả khảo sát tại 8 huyện/thị xã/thành phố trong tỉnh, qua kiểm định phép đo bằng hệ số Cronbach’s Alpha và sử dụng phương pháp phân tích nhân tố EFA để hình thành các nhóm nhân tố. Với giá trị của mỗi nhóm nhân tố tương ứng từng quan sát, thông qua kiểm định giả thuyết mô hình hồi quy đa biến sẽ tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án. Bằng chiến lược đưa thêm các biến giả về đặc trưng dự án vào mô hình sẽ đánh giá mức độ tác động tăng thêm lên tiến độ hoàn thành dự án và đưa ra kết luận về mô hình nghiên cứu nhằm trả lời cho Câu hỏi số 1. Việc xử lý, phân tích số liệu trên được thực hiện với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS phiên bản 15. Trên cơ sở kết quả phân tích nhân tố và hồi quy đa biến, đánh giá mức độ tác động của các nhóm yếu tố đến tiến độ hoàn thành dự án để trả lời cho Câu hỏi số 2 và đưa ra những kiến nghị chính sách để trả lời cho Câu hỏi số 3.

Chương 4
PHÂN TÍCH DỮ LIỆU VÀ KIỂM ĐỊNH GIẢ THUYẾT

Nội dung Chương 4 trình bày các thống kê mô tả về dữ liệu, phân tích tương quan, phân tích độ tin cậy của thang đo. Sau đó, sử dụng phân tích nhân tố để rút gọn dữ liệu, hình thành các biến độc lập đại diện cho mỗi nhóm yếu tố và đưa vào mô hình hồi quy đa biến để thực hiện kiểm định các giả thuyết với mức ý nghĩa thống kê yêu cầu là 10%.

4.1 Thống kê mô tả và tần số về đặc trưng của cá nhân được khảo sát

4.1.1 Hình thức phỏng vấn: Kết quả thống kê về cá nhân được khảo sát có 74,5% cá nhân được phỏng vấn trực tiếp tại các địa phương trong tỉnh với: 12,1% tại Nha Trang; 10,9% tại Ninh Hòa; 12,1% tại Vạn Ninh; 3,0% tại Diên Khánh; 7,3% tại Cam Lâm; 12,1% tại Cam Ranh; 6,7% tại Khánh Sơn; 10,3% tại Khánh Vĩnh. Có 25,5% cá nhân được phỏng vấn gián tiếp qua bưu điện.

4.1.2 Vị trí cá nhân trong dự án: 48,5% cá nhân được phỏng vấn là CĐT; 10,3% là Trưởng/phó ban QLDA; 1,8% là chỉ huy trưởng; 10,9% là tư vấn QLDA; 13,1% là tư vấn giám sát và 14,5% là vị trí khác.

Các thông tin về thời gian hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và số lần được huấn luyện nghiệp vụ liên quan hoạt động xây dựng được trình bày tại Phụ lục 9**.**

4.2 Thống kê mô tả và tần số về đặc trưng của dự án

4.2.1 Loại công trình của dự án: Trong số 165 dự án được khảo sát có 32,7% là công trình xây dựng dân dụng; 43,0% là công trình giao thông; 13,3% là công trình thủy lợi; 1,8% là công trình công nghiệp và 9,1% là công trình hạ tầng kỹ thuật.

4.2.2 Cấp ngân sách: Có 3,0% dự án được khảo sát thuộc ngân sách cấp trung ương; 29,7% dự án thuộc ngân sách cấp tỉnh; 42,4% thuộc ngân sách cấp huyện và 24,8% thuộc ngân sách cấp xã.

4.2.3 Hình thức QLDA: Thống kê có 57,6% dự án sử dụng hình thức CĐT trực tiếp QLDA; 42,4% dự án thuê tư vấn QLDA.

4.2.4 Biến động tiến độ hoàn thành dự án: Thống kê có 12,7% dự án hoàn thành sớm hơn so với kế hoạch, trong đó 4,2% dự án sớm hơn 10%; 2,4% dự án sớm hơn từ 5% ÷ 9%; 6,1% dự án sớm hơn từ 0% ÷ 4%. Tỷ lệ dự án hoàn thành chậm hơn so kế hoạch là 87,3%; trong đó chậm hơn 1% ÷ 5% chiếm 8,5%; chậm hơn 6% ÷ 10% chiếm 12,7%; chậm hơn từ

11% ÷ 20% chiếm 19,4%; chậm hơn từ 21% ÷ 30% chiếm 13,9% và chậm hơn trên 30% so với kế hoạch chiếm 32,7% tổng số dự án.

Các thông tin thống kê về vị trí dự án, nhóm dự án và cấp công trình chính của dự án được trình bày tại Phụ lục 10.

4.3 Kết quả phân tích tương quan

4.3.1 Tương quan giữa các biến độc lập trong từng nhóm yếu tố với biến phụ thuộc

Qua phân tích tương quan giữa các biến độc lập trong từng nhóm yếu tố với biến phụ thuộc tại Phụ lục 11 cho thấy gần như tất cả các yếu tố được phát hiện trong nghiên cứu đều có tương quan chặt chẽ với biến động tiến độ hoàn thành dự án với mức ý nghĩa thống kê 1% và 5% qua kiểm định Pearson. Đây là cơ sở để tiến hành phân tích nhân tố và kiểm định sự ảnh hưởng của các yếu tố này đến biến động tiến độ hoàn thành dự án.

4.3.2 Tương quan giữa các biến độc lập trong cùng nhóm yếu tố

Phân tích tương quan giữa các biến độc lập trong cùng nhóm yếu tố tại Phụ lục 12 cho thấy trừ nhóm yếu tố về nguồn vốn, các yếu tố trong cùng nhóm có tương quan chặt chẽ nhau ở mức ý nghĩa thống kê 1% và 5% qua kiểm định Pearson với tất cả các hệ số tương quan đều lớn hơn 0,3. Đây là điều kiện phù hợp để sử dụng phương pháp phân tích nhân tố theo Hair *et al.* (1998) (dẫn trong Cao Hào Thi, 2006, tr.55). Riêng nhóm yếu tố về nguồn vốn thì "*mức độ kịp thời trong hoàn tất chứng từ thanh toán*" có tương quan thấp với "*mức độ sẵn sàng về nguồn vốn*" và không có ý nghĩa thống kê, đồng thời tương quan yếu (0,3) với biến tổng (item-total correlation), do đó yếu tố này bị loại ra khỏi phân tích nhân tố.

4.4 Kết quả phân tích độ tin cậy

Theo Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008, tập 2, tr.18), hệ số α của Cronbach (gọi tắt là Cronbach's Alpha) "*là một phép kiểm định thống kê về mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau*", hay nói cách khác là để đánh giá tính ổn định của thang đo đa biến.

Công thức tính Cronbach's Alpha là $\alpha = N*\rho / [1 + \rho*(N - 1)]$, trong đó ρ là hệ số tương quan trung bình giữa các mục hỏi và N là số mục hỏi. Thông thường phép đo được chấp nhận khi có Cronbach's Alpha lớn hơn 0,8. Tuy nhiên, đối với *"trường hợp khái niệm đang đo lường là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu"* thì hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là phép đo đảm bảo độ tin cậy và chấp nhận được

(Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995 trích trong Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008, tập 2, tr.24). Kết quả phân tích độ tin cậy như Bảng 4.1**.**

Bảng 4.1 Kết quả phân tích độ tin cậy

Nhóm yếu tố	Cronbach's Alpha
Nhóm yếu tố về môi trường bên ngoài	0,64
Nhóm yếu tố về hệ thống thông tin quản lý	0,68
Nhóm yếu tố về chính sách	0,81
Nhóm yếu tố về nguồn vốn	0,85
Nhóm yếu tố về phân cấp thẩm quyền cho CĐT	0,65
Nhóm yếu tố về năng lực các bên tham gia dự án	0,79
Nhóm yếu tố về năng lực Chủ đầu tư	0,92

Kết quả phân tích độ tin cậy cho thấy tất cả các nhóm yếu tố đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,6 chứng tỏ thang đo sử dụng trong nghiên cứu có độ tin cậy cao, đảm bảo điều kiện cho việc sử dụng phương pháp phân tích nhân tố ở phần sau.

4.5 Kết quả phân tích nhân tố

Sau khi thực hiện phân tích độ tin cậy, nghiên cứu còn lại 30 biến độc lập với kỳ vọng gây ảnh hưởng trực tiếp đến biến động tiến độ hoàn thành dự án. Phương pháp phân tích nhân tố được tiến hành để rút gọn tập hợp 30 biến độc lập trên thành một tập nhỏ hơn là các biến đại diện cho mỗi nhóm nhân tố mà không làm mất đi ý nghĩa giải thích và thông tin của nhóm nhân tố đó (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008, tập 2, tr.27-41). Kết quả phân tích nhân tố thể hiện tại Bảng 4.3 và chi tiết tại Phụ lục 13, những biến quan sát có trọng số nhỏ hơn 0,4 bị loại bỏ (Nunnally, 1978 và Gerbing & Anderson, 1988 dẫn trong Cao Hào Thi, 2006, tr.71).

Kết quả phân tích nhân tố cho thấy 30 biến độc lập được rút gọn thành 8 biến đại diện cho 8 nhóm yếu tố, bao gồm: *i. Nhóm yếu tố năng lực CĐT* gồm năng lực giải quyết rắc rối của dự án, năng lực am hiểu pháp luật xây dựng, năng lực báo cáo thống kê tình hình dự án, năng lực nhận thức vai trò trách nhiệm quản lý, năng lực am hiểu chuyên môn kỹ thuật, năng lực ra quyết định theo thẩm quyền, năng lực phối hợp thực hiện hợp đồng; *ii. Nhóm yếu tố về phân cấp thẩm quyền CĐT* gồm phân cấp trong phê duyệt thiết kế dự toán, phân cấp trong phê duyệt kết quả đấu thầu, phân cấp trong phê duyệt quyết định đầu tư, phân

cấp trong phê duyệt thanh toán, phân cấp trong phê duyệt điều chỉnh; *iii. Nhóm yếu tố về chính sách* gồm mức độ ổn định chính sách đấu thầu, mức độ ổn định chính sách tiền lương, mức độ ổn định chính sách đầu tư xây dựng, mức độ ổn định chính sách hợp đồng; *iv. Nhóm yếu tố về năng lực nhà thầu chính* gồm năng lực thiết bị của nhà thầu chính, năng lực tài chính của nhà thầu chính, năng lực nhân sự của nhà thầu chính; *v. Nhóm yếu tố về năng lực nhà tư vấn* gồm năng lực cá nhân tư vấn giám sát, năng lực cá nhân tư vấn thiết kế, năng lực cá nhân tư vấn QLDA; *vi. Nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý* gồm mức độ phổ biến thông tin về quy hoạch, mức độ phổ biến thông tin về quy định đầu tư xây dựng, mức độ phổ biến thông tin về địa chất; *vii. Nhóm yếu tố về môi trường bên ngoài gồm* biến động thời tiết, biến động địa chất và trượt giá vật liệu xây dựng; *viii. Nhóm yếu tố về nguồn vốn* gồm mức độ sẵn sàng về nguồn vốn, mức độ kịp thời trong thanh toán.

Các hệ số Eigenvalues đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhóm yếu tố đều lớn hơn 1 và độ biến thiên được giải thích tích lũy là 69,3% cho biết 8 nhóm yếu tố trên đã giải thích được 69,3% biến thiên của các biến quan sát.

Sự phù hợp của kết quả phân tích nhân tố trên được kiểm định thông qua hệ số Kaiser-Mayer-Olkin (KMO) và kiểm định Barlett[8]. Theo Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008, tập 2, tr.31-32), trị số KMO lớn (từ 0,5 đến 1) và giả thuyết H_0 của kiểm định Barlett bị bác bỏ là điều kiện đủ để phân tích nhân tố là thích hợp.

Bảng 4.2 Kết quả KMO và kiểm định Barlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,78
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2537,20
	df	435
	Sig.	0,00

Bảng 4.2 cho thấy kết quả phân tích nhân tố có KMO = 0,8 > 0,5 và giả thuyết H_0 đã bị bác bỏ với mức ý nghĩa thống kê p-value = 0%. Như vậy, việc phân tích nhân tố đã đảm bảo các tiêu chuẩn theo yêu cầu để có thể triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

Kết quả phân tích nhân tố thể hiện tại Bảng 4.3 và chi tiết tại Phụ lục 13.

[8] Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *"Kiểm định Bartlett là để kiểm định giả thuyết H_0: các biến không có tương quan nhau trong tổng thể"* (tập 2, tr.32).

Bảng 4.3 Kết quả phân tích nhân tố

	Nhóm yếu tố về năng lực của CĐT	Nhóm yếu tố về phân cấp thẩm quyền CĐT	Nhóm yếu tố về chính sách	Nhóm yếu tố về năng lực nhà thầu chính	Nhóm yếu tố về năng lực nhà tư vấn	Nhóm yếu tố về hệ thống thông tin quản lý	Nhóm yếu tố về môi trường bên ngoài	Nhóm yếu tố về nguồn vốn
Năng lực giải quyết rắc rối dự án của CĐT	0,86							
Năng lực am hiểu pháp luật XD của CĐT	0,83							
Năng lực thống kê tình hình dự án của CĐT	0,83							
Năng lực nhận thức vai trò tr.nhiệm CĐT	0,83							
Năng lực am hiểu ch.môn kỹ thuật CĐT	0,80							
Năng lực quyết định theo thẩm quyền CĐT	0,76							
Năng lực p.hợp thực hiện hợp đồng CĐT	0,71							
Mức độ phân cấp phê duyệt quyết toán		0,83						
Mức độ phân cấp phê duyệt k.quả đấu thầu		0,81						
Mức độ phân cấp phê duyệt QĐ đầu tư		0,79						
Mức độ phân cấp phê duyệt thanh toán		0,76						
Mức độ phân cấp phê duyệt điều chỉnh		0,75						
Mức độ ổn định chính sách đấu thầu			0,82					
Mức độ ổn định chính sách tiền lương			0,79					
Mức độ ổn định chính sách đầu tư & XD			0,75					
Mức độ ổn định chính sách hợp đồng			0,74					
Năng lực thiết bị nhà thầu chính				0,83				
Năng lực tài chính nhà thầu chính				0,79				
Năng lực nhân sự nhà thầu chính				0,72				
Năng lực cá nhân tư vấn giám sát					0,85			
Năng lực cá nhân tư vấn thiết kế					0,81			
Năng lực cá nhân tư vấn QLDA					0,65			
Mức độ phổ biến thông tin về quy hoạch						0,78		
Mức độ phổ biến quy định về đầu tư & XD						0,75		
Mức độ phổ biến thông tin về địa chất						0,71		
Biến động thời tiết tại dự án							0,82	
Biến động địa chất tại dự án							0,76	
Trượt giá vật liệu xây dựng							0,44	
Mức độ kịp thời trong thanh toán								0,80
Mức độ sẵn sàng về nguồn vốn								0,74
Eigenvalues	6,94	3,39	2,96	2,06	1,64	1,45	1,29	1,04
Độ biến thiên được giải thích (Variance explained (%))	23,12	11,31	9,87	6,88	5,48	4,84	4,31	3,46
Độ biến thiên được giải thích tích lũy (Cumulative variance explained (%))	23,12	34,42	44,29	51,17	56,65	61,49	65,8	69,26

Phương pháp rút trích: các thành phần chủ yếu (principal component analysic)
Kỹ thuật xoay: Varimax
Các biến quan sát có trọng số nhỏ hơn 0,4 bị loại bỏ.

4.6 Kết quả phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết

Kết quả phân tích nhân tố hình thành 8 biến độc lập được chuẩn hóa đại diện cho các nhóm yếu tố kỳ vọng ảnh hưởng đến biến phụ thuộc là biến động tiến độ hoàn thành dự án. Biến trung gian về đặc trưng dự án gồm: cấp ngân sách và hình thức QLDA kỳ vọng ảnh hưởng lên mức độ tác động (mạnh/yếu) của biến độc lập lên biến phụ thuộc. Để kiểm định giả thuyết này, nghiên cứu sử dụng chiến lược biến giả (dummy) cho các đặc trưng dự án và biến tương tác giữa các biến độc lập với biến trung gian. Biến trung gian hình thức quản lý dự án (D1) mang 2 thuộc tính: nếu chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án thì D1 có giá trị 0 và nếu thuê tư vấn quản lý dự án thì D1 có giá trị 1. Biến trung gian về cấp ngân sách (D2) mang 2 thuộc tính: nếu là ngân sách cấp tỉnh (bao gồm ngân sách trung ương) thì D2 có giá trị 1 và nếu là ngân sách cấp huyện hoặc xã thì D2 có giá trị 0.

Nghiên cứu thiết lập 3 mô hình hồi quy, với mức ý nghĩa thống kê theo yêu cầu là 10%: Mô hình 1 gồm 8 biến độc lập hình thành từ kết quả phân tích nhân tố; Mô hình 2 được phát triển từ mô hình 1 khi đưa thêm các biến giả D1, D2 về đặc trưng dự án; Mô hình 3 được phát triển từ mô hình 2 khi đưa thêm các biến tương tác giữa biến giả có ý nghĩa thống kê từ mô hình 2 với các biến độc lập. Kết quả hồi quy các mô hình trên được tóm tắt tại Bảng 4.4 và chi tiết tại Phụ lục 14.

Kết quả hồi quy từ Mô hình 1 cho thấy trừ nhóm yếu tố về nguồn vốn, các nhóm yếu tố còn lại đều có quan hệ nghịch biến với biến động tiến độ hoàn thành dự án với mức ý nghĩa thống kê $p < 5\%$. Nhóm yếu tố về nguồn vốn tuy hệ số hồi quy mang dấu âm như kỳ vọng nhưng không đáp ứng mức ý nghĩa thống kê theo yêu cầu do đó yếu tố này bị loại khi phát triển sang các mô hình sau. Khi bổ sung các biến trung gian vào Mô hình 2 thì các nhóm nhân tố trên vẫn có quan hệ nghịch biến với biến động tiến độ hoàn thành dự án với mức ý nghĩa thống kê $p < 5\%$. Tuy nhiên, chỉ cấp ngân sách là có quan hệ đồng biến với biến động tiến độ hoàn thành dự án và có ý nghĩa thống kê ($p < 10\%$). Mô hình 3 với các biến tương tác giữa cấp ngân sách và các biến độc lập được bổ sung vào mô hình 2 cho kết quả các nhóm nhân tố trên vẫn có quan hệ nghịch biến với biến động tiến độ hoàn thành dự án và đáp ứng mức ý nghĩa thống kê yêu cầu $p < 10\%$. Cấp ngân sách tiếp tục có quan hệ đồng biến với biến động tiến độ hoàn thành dự án với mức ý nghĩa thống kê $p<10\%$. Trong các biến tương tác, chỉ có biến tương tác giữa cấp ngân sách và nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý là có quan hệ đồng biến với biến động tiến độ hoàn thành dự án với mức ý nghĩa thống kê 10%.

Bảng 4.4 Kết quả phân tích hồi quy

Biến độc lập	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình chọn	VIF
Biến nhân tố:					
Nhóm yếu tố năng lực CĐT	-5,93***	-5,77***	-5,80**	-5,49***	1,02
Nhóm yếu tố về phân cấp thẩm quyền CĐT	-4,11**	-4,75**	-3,60*	-5,03***	1,04
Nhóm yếu tố về chính sách	-7,02***	-5,93***	-4,03*	-6,26***	1,04
Nhóm yếu tố về năng lực nhà thầu chính	-5,37***	-5,28***	-6,26***	-5,58***	1,01
Nhóm yếu tố về năng lực nhà tư vấn	-4,99***	-5,56***	-4,74**	-4,90***	1,01
Nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý	-3,61*	-4,19**	-6,13*	-6,14***	1,39
Nhóm yếu tố môi trường bên ngoài	-7,34***	-6,63***	-7,64***	-6,69***	1,02
Nhóm yếu tố về nguồn vốn	-1,82				
Biến trung gian: **Đặc trưng dự án**					
Hình thức QLDA		-3,86			
Cấp ngân sách		7,78*	7,94*	7,70*	1,11
Biến nhân tố tương tác với biến trung gian:					
Nhóm yếu tố năng lực CĐT * Cấp ngân sách			0,40		
Nhóm yếu tố về phân cấp thẩm quyền CĐT * Cấp ngân sách			-4,73		
Nhóm yếu tố về chính sách * Cấp ngân sách			-6,67		
Nhóm yếu tố về năng lực nhà thầu chính * Cấp ngân sách			2,52		
Nhóm yếu tố về năng lực nhà tư vấn * Cấp ngân sách			-0,44		
Nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý * Cấp ngân sách			8,58*	8,55**	1,41
Nhóm yếu tố môi trường bên ngoài * Cấp ngân sách			3,33		
Constant / Intercept	27,27***	26,36***	24,57***	24,53***	
F-value	7,51***	7,15***	4,88***	7,63***	
R^2-value	0,28	0,29	0,33	0,31	
Adjusted R^2-value	0,24	0,25	0,26	0,27	
Durbin-Watson	1,82	1,85	1,85	1,84	

*Ghi chú: *** Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ** Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%.*

R^2 hiệu chỉnh tăng từ 24,1% (Mô hình 1) đến 26,2% (Mô hình 3) và các F-value đều có ý nghĩa thống kê chứng tỏ cả 3 mô hình đều giải thích tốt dữ liệu quan sát và ảnh hưởng của các biến độc lập, biến trung gian, biến tương tác tới biến động tiến độ hoàn thành dự án. Mô hình tốt nhất được lựa chọn có hệ số Durbin-Watson 1,8 gần bằng 2 chứng tỏ không có tương quan chuỗi bậc 1 trong mô hình, các hệ số phóng đại phương sai (VIF) ứng với mỗi biến độc lập nhỏ hơn 10 chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008, tập 1, tr.233, tr.252). Với giá trị R^2 hiệu chỉnh, mô hình chọn có thể giải thích được 26,7% cho tổng thể về mối liên hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến biến động tiến độ hoàn thành dự án.

Từ kết quả hồi quy trên, kết quả kiểm định giả thuyết được trình bày tóm tắt tại Bảng 4.5.

Bảng 4.5 Kết quả kiểm định giả thuyết

GIẢ THUYẾT	KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH
Giả thuyết H_1: Độ ổn định môi trường bên ngoài càng cao thì biến động tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng giảm.	ỦNG HỘ ($p < 1\%$)
Giả thuyết H_2: Độ phổ biến hệ thống thông tin quản lý càng kịp thời và rộng rãi thì biến động tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng giảm.	ỦNG HỘ ($p < 1\%$)
Giả thuyết H_3: Độ ổn định của môi trường chính sách càng cao thì biến động tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng giảm.	ỦNG HỘ ($p < 1\%$)
Giả thuyết H_4: Độ phân cấp thẩm quyền cho CĐT càng cao thì biến động tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng giảm.	ỦNG HỘ ($p < 1\%$)
Giả thuyết H_5: Độ sẵn sàng về nguồn vốn cung cấp cho dự án càng cao thì biến động tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng giảm.	KHÔNG ỦNG HỘ
Giả thuyết H_6: Năng lực các bên tham gia dự án (nhà thầu chính và nhà tư vấn) càng cao thì biến động tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng giảm.	ỦNG HỘ ($p < 1\%$)
Giả thuyết H_7: Năng lực CĐT càng cao thì biến động tiến độ hoàn thành dự án xây dựng càng giảm.	ỦNG HỘ ($p < 1\%$)
Giả thuyết H_8: Quan hệ giữa đặc trưng dự án và biến động tiến độ hoàn thành dự án là quan hệ gián tiếp. Độ mạnh tác động của 07 nhóm yếu tố trên đến biến động tiến độ hoàn thành sẽ chịu ảnh hưởng bởi nhóm yếu tố đặc trưng dự án.	ỦNG HỘ ($p < 5\%$, $p < 10\%$)

Như vậy, có 7 nhóm yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự biến động tiến độ hoàn thành dự án đầu tư xây dựng thuộc nguồn ngân sách tỉnh Khánh Hòa là: Nhóm yếu tố về môi trường bên ngoài, Nhóm yếu tố về hệ thống thông tin quản lý, Nhóm yếu tố về chính sách, Nhóm yếu tố về phân cấp thẩm quyền cho CĐT, Nhóm yếu tố về năng lực nhà thầu chính, Nhóm yếu tố về năng lực nhà tư vấn, Nhóm yếu tố về năng lực CĐT. Mức độ tác động của 7 nhóm yếu tố nêu trên đến biến động tiến độ hoàn thành dự án sẽ chịu ảnh hưởng của cấp ngân sách quản lý và thực hiện dự án đó. Đây cũng là kết quả trả lời cho Câu hỏi chính sách số 1 của nghiên cứu này.

4.7 Mức độ ảnh hưởng của các nhóm nhân tố đến tiến độ hoàn thành dự án

Hệ số độ dốc từ mô hình hồi quy chọn thể hiện mức độ ảnh hưởng riêng phần của từng nhóm yếu tố đến biến động tiến độ hoàn thành dự án, giá trị tuyệt đối của hệ số độ dốc càng cao thì mức độ ảnh hưởng càng mạnh. Từ đó có thể thấy mức độ ảnh hưởng của các nhóm yếu tố đến biến động tiến độ hoàn thành dự án xếp theo thứ tự từ mạnh đến yếu là Nhóm yếu tố về môi trường bên ngoài (-6,7)[9]; Nhóm yếu tố về chính sách (-6,3); Nhóm yếu tố về hệ thống thông tin quản lý (-6,1); Nhóm yếu tố về năng lực nhà thầu chính (-5,6);

[9] Số trong ngoặc là hệ số độ dốc của nhóm yếu tố trong mô hình hồi quy chọn tại Bảng 4.4.

Nhóm yếu tố về năng lực của CĐT (-5,5); Nhóm yếu tố về mức độ phân cấp thẩm quyền quyết định cho CĐT (-5,0) và Nhóm yếu tố về năng lực nhà tư vấn (-4,9). Trong cùng điều kiện của 7 nhóm yếu tố trên, nếu dự án thực hiện ở ngân sách cấp tỉnh (D2=1) sẽ chậm tiến độ so với kế hoạch nhiều hơn các dự án thực hiện ở ngân sách cấp huyện và cấp xã (D2=0) là 7,7% trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Nhóm yếu tố về hệ thống thông tin quản lý khi kết hợp với ngân sách cấp tỉnh cũng làm tiến độ hoàn thành dự án chậm so với kế hoạch nhiều hơn thực hiện ở cấp huyện và cấp xã là 8,6%. Điều này cho thấy ở cấp huyện, cấp xã mức độ sử dụng thông tin quản lý cho dự án tốt hơn cấp tỉnh, nó cũng phản ánh một thực tế hiện nay các hồ sơ quy hoạch được lưu trữ, phổ biến chủ yếu ở cấp huyện và cấp xã sau khi hoàn thành, các CĐT cấp tỉnh khi thực hiện dự án đều phải liên hệ địa phương để biết thông tin về quy hoạch trước khi thiết kế. Tương tự, vì sống tại địa bàn nên mức độ am hiểu về địa chất ở địa phương của các CĐT cấp huyện và cấp xã cũng tốt hơn các CĐT cấp tỉnh.

Mức độ quan trọng của các yếu tố trong từng nhóm nhân tố được đánh giá thông qua trọng số (factor loading) của từng yếu tố trong kết quả phân tích nhân tố, trọng số càng lớn thì vai trò của yếu tố trong nhóm càng quan trọng. Theo đó, một số yếu tố tiêu biểu có mức độ quan trọng nhất trong từng nhóm là sự ổn định thời tiết (0,82)[10] đối với nhóm yếu tố về môi trường bên ngoài; mức độ ổn định chính sách đấu thầu (0,82) trong nhóm yếu tố chính sách; mức độ phổ biến thông tin quy hoạch (0,78) trong nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý. Nhóm yếu tố về năng lực nhà thầu chính với mức độ quan trọng từ cao đến thấp là yếu tố năng lực thiết bị (0,83), tài chính (0,79) và nhân sự (0,72). Để cấu thành năng lực CĐT, yếu tố năng lực giải quyết rắc rối dự án được đánh giá là quan trọng nhất (0,86), tiếp theo là năng lực am hiểu pháp luật xây dựng, báo cáo thống kê và nhận thức vai trò trách nhiệm có mức độ quan trọng tương đương nhau (0,83). Trong nhóm yếu tố phân cấp thẩm quyền quyết định cho CĐT, quan trọng nhất là phân cấp trong phê duyệt thiết kế dự toán (0,83) tiếp theo là phê duyệt kết quả đấu thầu (0,81). Đối với nhóm yếu tố về năng lực nhà tư vấn, quan trọng nhất là năng lực cá nhân tư vấn giám sát (0,85), tiếp theo là cá nhân tư vấn thiết kế (0,81), năng lực cá nhân tư vấn QLDA có vai trò nhỏ trong nhóm yếu tố khi chỉ chiếm trọng số 0,65.

[10] Số trong ngoặc là trọng số của yếu tố (factor loading) từ kết quả phân tích nhân tố tại Bảng 4.3.

Cuối cùng, giả thuyết H5 không được ủng hộ, nghĩa là nhóm yếu tố về nguồn vốn không ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án, điều này không phù hợp với các nghiên cứu trên thế giới như Olusegun et. al (1998) hay Belassi & Tukel (1996) nhưng lại phù hợp trong điều kiện Việt Nam. Cao Hào Thi (2006, tr.92, tr.105) cũng cho thấy chi phí (Cost) không được đánh giá là yếu tố tạo nên sự thành công của dự án và ngân sách dự án (Budget) không ảnh hưởng đến sự thành công đối với các dự án cơ sở hạ tầng được quản lý bởi các doanh nghiệp nhà nước tại Việt Nam, trong khi ngược lại hai yếu tố này thường có vai trò rất quan trọng đối với khu vực tư nhân. Bùi Sĩ Hiển (2005, tr.3) cho rằng các quy định về phân cấp ngân sách chưa làm rõ tiêu chí, chuẩn mực để phân bổ nguồn lực ngân sách cho đầu tư XDCB hay theo Phạm Lan Hương (2006, tr.24-25) việc phân bổ vốn hiện nay phần lớn phụ thuộc vào cân đối thu-chi ngân sách của địa phương và hệ thống tiêu chuẩn, định mức cũ chứ không phụ thuộc vào tình hình sử dụng vốn. Qua đó, chứng tỏ nhóm yếu tố về nguồn vốn tồn tại độc lập và không tác động đến tiến độ hoàn thành dự án.

Các nhận xét trên đây cũng là kết quả trả lời cho Câu hỏi chính sách số 2 của nghiên cứu.

4.8 Tóm tắt chương

Chương 4 đã mô tả thống kê các đặc trưng của dự án và cá nhân được khảo sát, phân tích tương quan giữa các biến độc lập trong cùng nhóm nhân tố và với biến phụ thuộc là biến động tiến độ hoàn thành dự án. Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha cho thấy thang đo sử dụng trong nghiên cứu có độ tin cậy cao. Qua phân tích nhân tố và kiểm định mô hình hồi quy đa biến đã khẳng định 7 nhóm yếu tố có quan hệ nghịch biến với biến động tiến độ hoàn thành dự án xếp theo mức độ tác động từ mạnh đến yếu là: Nhóm yếu tố về môi trường bên ngoài, Nhóm yếu tố về chính sách, Nhóm yếu tố về hệ thống thông tin quản lý, Nhóm yếu tố về năng lực nhà thầu chính, Nhóm yếu tố về năng lực của CĐT, Nhóm yếu tố về mức độ phân cấp thẩm quyền quyết định cho CĐT và Nhóm yếu tố về năng lực nhà tư vấn với cùng mức ý nghĩa thống kê là 1%. Độ mạnh tác động của 7 nhóm yếu tố nêu trên đến biến động tiến độ hoàn thành dự án sẽ chịu ảnh hưởng bởi yếu tố đặc trưng dự án là cấp ngân sách với mức ý nghĩa thống kê 5% và 10%. Kết quả phân tích nhân tố cũng đã thể hiện được mức độ quan trọng của từng yếu tố trong mỗi nhóm, đóng góp thêm cơ sở cho việc đề xuất chính sách tại chương sau.

Chương 5
KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Trên cơ sở phân tích dữ liệu và kiểm định giả thuyết tại Chương 4, Chương 5 sẽ trình bày các kiến nghị về mặt chính sách kèm theo dự báo những trở ngại có thể gặp phải khi thực hiện chính sách theo đề xuất và cách khắc phục.

5.1 Kiến nghị chính sách

i. Đối với nhóm yếu tố môi trường bên ngoài, được nhận định là nhóm yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của CĐT và các bên tham gia dự án. Tuy nhiên, các đơn vị thực hiện dự án cũng cần có những chính sách dự phòng đối với thời tiết xấu hay biến động địa chất phức tạp. Giá vật liệu xây dựng được lập trong dự toán phải phù hợp với giá thị trường tại địa điểm xây dựng, thời gian thi công, phần chi phí dự phòng do lạm phát cần phải được tính đúng, tính đủ. Nội dung hợp đồng cần bao gồm cả thỏa thuận về giới hạn lạm phát và mức độ điều chỉnh cần thiết khi vượt giới hạn. Chính phủ cần có các giải pháp kịp thời kiềm chế lạm phát, trong khi đối với địa phương yêu cầu quan trọng là công tác theo dõi thị trường, kiểm soát giá cả (giá bán và giá niêm yết) cần được đề cao, hạn chế tình trạng đầu cơ nâng giá. Cơ chế "trừ tiết kiệm"[11] tại văn bản 4976/UBND của UBND tỉnh Khánh Hòa cần sớm được dỡ bỏ vì cơ chế này làm thấp giá trị thực tế để thực hiện công trình.

ii. Nhóm yếu tố về chính sách dù nằm ngoài tầm kiểm soát của các đơn vị thực hiện dự án nhưng được kiểm soát bởi chính phủ và chính quyền địa phương. Đối với các bên tham gia dự án, để hạn chế ảnh hưởng làm chậm tiến độ dự án do sự thay đổi chính sách gây ra, các bên cần nâng cao khả năng dự báo chính sách, nội dung hợp đồng phải được soạn thảo chặt chẽ nhưng linh hoạt, đầy đủ các nội dung về điều chỉnh khi có sự thay đổi chính sách về tiền lương, hợp đồng hay các quy trình về đầu tư xây dựng. Chính phủ và chính quyền địa phương cần nâng cao chất lượng của việc soạn thảo chính sách đầu tư XDCB để nhất quán tránh chồng chéo và sử dụng ổn định lâu dài, đặc biệt tiếp tục rút ngắn thời gian, thủ tục hành chính liên quan công tác đấu thầu. Viện nghiên cứu lập pháp (2008, tr.16-19) cũng cho rằng đây là nhu cầu tất yếu và rất cần thiết hiện nay. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi với nhiều quy định mới cần thiết phải ban hành trong thời gian ngắn, sự

[11] Theo quy định văn bản 4976/UBND của UBND tỉnh Khánh Hòa, các công trình trước khi lựa chọn nhà thầu phải trừ tiết kiệm với tỷ lệ từ 3% đến 7% giá trị dự toán, công trình có giá trị dự toán càng cao thì trừ tiết kiệm càng nhiều.

chồng chéo hay chưa phù hợp thực tế giữa các quy định ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án là điều khó tránh khỏi. Vì vậy, giải pháp xây dựng kế hoạch vốn đầu tư XDCB trung hạn[12] cần được xem xét thực hiện nhằm tạo độ rộng đủ lớn về cả thời gian và giá trị để cho những điều chỉnh cần thiết không làm xáo trộn kế hoạch thực hiện dự án.

iii. Nâng cao mức độ phổ biến hệ thống thông tin quản lý cho tất cả các cấp ngân sách, đặc biệt là phổ biến thông tin quy hoạch và pháp luật về đầu tư xây dựng. Việc công bố thông tin quy hoạch hiện nay mới chỉ dừng lại ở việc thông báo trên đài phát thanh truyền hình và trưng bày bản vẽ tại khu vực được lập quy hoạch với lượng thông tin khá hạn chế[13]. Do đó, cần hiện đại hóa công tác phổ biến thông tin quy hoạch thông qua việc khớp nối các đồ án quy hoạch rời rạc và đưa vào hệ thống thông tin địa lý (GIS – Geographic Information System), đồng thời công bố trên các trang tin điện tử của các Sở quản lý chuyên ngành và UBND các cấp tạo thuận tiện cho cá nhân, tổ chức khi cần thiết. Việc phổ biến pháp luật xây dựng với kinh phí từ ngân sách trên địa bàn tỉnh thời gian qua chưa thu hút được sự tham gia của các CĐT, đặc biệt là cấp huyện và cấp xã[14]. Do đó, bên cạnh việc bố trí ngân sách, cần đổi mới hình thức truyền đạt, nâng cao chất lượng về nội dung và tổ chức tại từng địa phương để thu hút được sự tham gia của các CĐT cũng như các bên tham gia dự án. Đối với thông tin địa chất, cần có cơ chế thu thập dữ liệu và phổ biến tương tự như thông tin quy hoạch, giải pháp này ngoài góp phần rút ngắn thời gian thực hiện dự án vì không phải tổ chức khảo sát lại địa chất mỗi khi có dự án mới mà còn góp phần tiết kiệm cho ngân sách.

iv. Nâng cao năng lực của nhà thầu thi công và các nhà tư vấn dự án, thông qua thực hiện nghiêm túc, công khai công tác đấu thầu. Các tiêu chí lựa chọn nhà thầu phải tương thích với quy mô, công suất và độ phức tạp của dự án. Yếu tố năng lực cần phải được giữ xuyên suốt quá trình thực hiện dự án, nghĩa là phải được thực hiện nghiêm túc theo hợp đồng đã ký kết, cũng vì vậy mà cơ chế giám sát thực hiện hợp đồng cần được đề cao kèm theo các biện pháp chế tài, xử phạt khi vi phạm.

---

[12] Châu Ngô Anh Nhân (2010) kiến nghị cụ thể tại bài báo "Cải thiện tốc độ giải ngân vốn ngân sách đầu tư XDCB tại Việt Nam" đăng trên Tạp chí Kinh tế Xây dựng-Viện Kinh tế Xây dựng, Số 3/2010.

[13] Theo Báo cáo PCI 2010, tính minh bạch của các tài liệu quy hoạch, kế hoạch, pháp lý tại Khánh Hòa được đánh giá thấp nhất so với các tỉnh Duyên hải Miền Trung (xếp hạng 34/63, 37/63).

[14] Theo Báo cáo 2474/SXD-KTXD ngày 04/10/2010 của Sở Xây dựng, trừ các lớp tập huấn mà kinh phí tài trợ từ DANIDA (mỗi học viên được nhận 100.000 đồng/ngày), các lớp tổ chức bằng nguồn ngân sách chỉ có dưới 50% cán bộ tham dự so với số lượng đã đăng ký (Sở Xây dựng Khánh Hòa, 2010).

v. Nâng cao năng lực CĐT ở tất cả các cấp ngân sách là điều thường xuyên được nhắc đến trong những năm qua, tuy nhiên cách thực hiện chưa phù hợp và chưa đầy đủ. Trên thực tế, việc "đào tạo, nâng cao năng lực CĐT" chỉ được thực hiện thông qua một hình thức duy nhất là phổ biến chính sách pháp luật về xây dựng[15]. Theo kết quả nghiên cứu, ngoài yếu tố am hiểu pháp luật xây dựng, CĐT còn cần những năng lực khác mà quan trọng nhất là khả năng giải quyết rắc rối dự án, thống kê-báo cáo, nhận thức trách nhiệm ngoài ra còn có kỹ năng phối hợp thực hiện hợp đồng và ra quyết định. Do đó, để nâng cao năng lực CĐT, thời gian tới cần tập trung bổ sung các lớp đào tạo về kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản trị dự án theo các chương trình uy tín được công nhận.

vi. Phân cấp đồng bộ và toàn diện hơn trong việc trao quyền quyết định cho CĐT đối với các công đoạn, thủ tục của dự án bao gồm cả việc trao quyền quyết định về tài chính và nhân sự của dự án theo nguyên tắc "*những gì cấp dưới không làm được thì cấp trên mới phải làm*"[16], cũng đồng nghĩa với việc phải chấm dứt tình trạng cấp quyết định đầu tư (thường là UBND các cấp) đồng thời làm chủ đầu tư. Bên cạnh đó, chính phủ và chính quyền địa phương cần đơn giản thủ tục hành chính liên quan đầu tư xây dựng, hạn chế ban hành những "quy định con", "giấy phép con" nhằm góp phần nâng cao quyền quyết định của CĐT đối với dự án của mình.

viii. Đối với phân cấp nguồn vốn đầu tư XDCB, cần phân cấp mạnh việc quản lý và thực hiện đầu tư XDCB đến cấp huyện và cấp xã mà cụ thể là phân cấp về lập kế hoạch và phê duyệt các quyết định đầu tư. Dự án đầu tư thực hiện trên địa phương nào thì phân cấp ngân sách để địa phương đó tự tổ chức thực hiện phù hợp với quy hoạch và quy mô ngân sách của cấp mình. Giải pháp này cũng được Nguyễn Thị Chinh Thon & đ.t.g (2010, tr.1) ủng hộ trong nghiên cứu về chi tiêu chính phủ với khẳng định "*nguồn chi đầu tư cho cấp huyện cần được tăng cường, trong khi chi tiêu đầu tư cấp tỉnh nên giảm để thúc đẩy kinh tế địa phương*". Tuy nhiên, phân cấp mạnh nhiệm vụ chi phải đi đôi với phân quyền về thu ngân sách, trong đó các tiêu chí, định mức phân bổ vốn và tỷ lệ phân chia nguồn thu cần được xây dựng lại trên cơ sở khoa học, phù hợp hơn với nhu cầu, hiệu quả sử dụng vốn và nâng cao trách nhiệm giải trình ở các cấp ngân sách (Phạm Lan Hương, 2006, tr.23-25).

---

[15] Từ năm 2008 đến 2010, Khánh Hòa đã tổ chức đào tạo nâng cao năng lực quản lý hoạt động xây dựng cho 1.739 lượt cán bộ là chủ đầu tư với tổng kinh phí 396,3 triệu từ tài trợ của tổ chức DANIDA (Đan Mạch) nhưng nội dung tập huấn chủ yếu là về pháp luật xây dựng (Sở Xây dựng Khánh Hòa, 2008-2010).

[16] Xem thêm Vũ Thành Tự Anh & đ.t.g (2007), mục 2.2, trang 7.

ix. Cuối cùng, mặc dù nhóm yếu tố nguồn vốn không có ý nghĩa thống kê về tác động đến tiến độ hoàn thành dự án trong nghiên cứu này nhưng kết hợp với các nghiên cứu trước và ý kiến từ các chuyên gia cho thấy địa phương cần có chính sách điều chỉnh cơ chế phân bổ vốn đầu tư XDCB. Đưa chỉ tiêu số công trình hoàn thành và tiến độ thực hiện vào tiêu chí đánh giá để phân bổ kế hoạch vốn hàng năm (Bùi Sĩ Hiển, 2005, tr.5). Cần tập trung nguồn vốn cho các dự án mang lại hiệu quả cao, ưu tiên cho các dự án thực hiện nhanh, hạn chế tình trạng phân bổ vốn tràn lan, đầu tư dàn trải.

5.2 Dự báo những trở ngại khi thực hiện chính sách theo đề xuất

Mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của tổ chức hay vì lợi ích cá nhân có thể cản trở việc thực hiện chính sách như những biện pháp phòng vệ rủi ro cho dự án với môi trường bên ngoài thường kéo theo chi phí cao, do đó nhà thầu thường không thực hiện hay cơ chế sử dụng vốn ngân sách bị ràng buộc về trách nhiệm pháp lý nên CĐT thường né tránh việc điều chỉnh giá trị hợp đồng khi có biến động. Yếu tố vì lợi ích cá nhân có thể làm cho các cơ chế hợp tác bất thành như CĐT có thể có những hành vi tiêu cực trong lựa chọn nhà thầu, chọn nhà tư vấn hay đối với cá nhân tư vấn, có thể cùng lúc thực hiện nhiều dự án, làm giảm mức độ tập trung đối với từng dự án, và nhiều trường hợp tư vấn bất hợp tác, cố tình trì trệ dự án để "nhũng nhiễu" nhà thầu. Do đó, đòi hỏi cơ chế chính sách về đầu tư xây dựng phải minh bạch, rõ ràng, quy trình đấu thầu phải được thực hiện công khai, thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng cũng như việc điều hành dự án ở các cấp ngân sách, các CĐT. Các quy định về xử phạt phải được thực hiện nghiêm minh với mức phạt cao hơn nhiều lần so với thu nhập từ hành vi vi phạm. Cơ chế phân cấp mạnh về thẩm quyền cho CĐT phải đi đôi với việc nâng cao năng lực, trong khi phân cấp mạnh về nguồn vốn cho các cấp ngân sách phải đi kèm với cơ chế giám sát chặt chẽ để tránh lạm quyền. Những kiến nghị về nâng cao mức độ phổ biến hệ thống thông tin quản lý bao gồm khớp nối quy hoạch đưa vào quản lý theo hệ thống GIS hay tạo hệ thống dữ liệu về địa chất trên toàn tỉnh đòi hỏi mất nhiều thời gian và kinh phí từ ngân sách. Trở ngại này có thể giải quyết thông qua việc phối hợp với các đơn vị tư nhân đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp dịch vụ theo hình thức hợp tác nhà nước – tư nhân (PPP - Public Private Partnership)[17].

[17] Xem thêm Yescombe, E.R. "Hợp tác nhà nước-tư nhân là gì ?", Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright. Truy cập ngày 10/4/2011 tại địa chỉ: http://ocw.fetp.edu.vn/ocwmain.cfm?rframe=getnewmaterials.cfm

Chương 6
KẾT LUẬN VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỀ TÀI

Chương 6 là phần kết luận và các đánh giá về đóng góp cũng như những hạn chế của đề tài đồng thời đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.

6.1 Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã xác định được các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến biến động tiến độ hoàn thành dự án xếp theo mức độ ảnh hưởng từ mạnh đến yếu là nhóm yếu tố môi trường bên ngoài, chính sách, hệ thống thông tin quản lý, năng lực nhà thầu chính, năng lực CĐT, phân cấp thẩm quyền cho CĐT và năng lực nhà tư vấn đều có quan hệ nghịch biến và có ý nghĩa thống kê 1% với biến động tiến độ hoàn thành dự án. Độ mạnh tác động của 7 nhóm yếu tố trên đến biến động tiến độ hoàn thành dự án sẽ chịu ảnh hưởng bởi yếu tố đặc trưng dự án là cấp ngân sách với mức ý nghĩa thống kê 5% và 10%. Kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Belassi và Tukel (1996), Cao Hào Thi (2006), Nguyễn Quý Nguyên & Cao Hào Thi (2010) và Lưu Minh Hiệp (2009). Mô hình nghiên cứu chọn cho thấy các nhân tố giải thích được 26,7% biến thiên của biến động tiến độ hoàn thành dự án và ủng hộ các giả thuyết trừ giả thuyết về ảnh hưởng của nhóm yếu tố nguồn vốn.

Trên cơ sở đó, những chính sách được kiến nghị đối với CĐT và các bên tham gia dự án là xây dựng kế hoạch dự phòng đối với những biến động của môi trường bên ngoài; nâng cao khả năng dự báo trước những thay đổi chính sách; nghiêm túc, công khai đối với công tác đấu thầu, đảm bảo nhà thầu tư vấn và thi công được lựa chọn phù hợp với quy mô, công suất và độ phức tạp của dự án; hoàn thiện về nội dung cùng với cơ chế giám sát, phối hợp hữu hiệu trong thực hiện hợp đồng và nâng cao năng lực lãnh đạo, quản trị dự án cho các CĐT. Đối với chính phủ và địa phương cần có chính sách kịp thời kìm chế lạm phát; cải cách thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng của việc soạn thảo chính sách cùng với xây dựng kế hoạch vốn đầu tư XDCB trung hạn; hiện đại hóa công tác phổ biến thông tin quản lý qua việc số hóa các thông tin quy hoạch, địa chất đưa vào hệ thống GIS và công bố công khai trên các trang điện tử của UBND các cấp và các Sở xây dựng chuyên ngành; phân cấp đồng bộ và toàn diện hơn trong việc trao quyền quyết định cho CĐT đối với việc thực hiện dự án cùng với phân cấp mạnh việc quản lý và thực hiện nguồn vốn XDCB đến cấp huyện và cấp xã; hoàn thiện các tiêu chí phân bổ vốn XDCB hàng năm, hạn chế tình trạng phân bổ vốn tràn lan, đầu tư dàn trải.

6.2 Đóng góp của đề tài

Quan điểm nghiên cứu là sử dụng lý thuyết từ các nghiên cứu trước trên thế giới cũng như tại Việt Nam về vai trò của tiến độ trong sự thành công của dự án, các yếu tố ảnh hưởng sự thành công của dự án và mối quan hệ tác động giữa chúng để nghiên cứu cụ thể cho trường hợp các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách tại Khánh Hòa. Điểm mới cũng như những đóng góp tính thực tiễn của đề tài áp dụng cho các dự án sử dụng nguồn vốn NSNN là:

Một là, kết hợp lý thuyết từ nghiên cứu trước và các quy định về thể chế đối với các dự án sử dụng NSNN tại Việt Nam, thông qua phương pháp phân tích nhân tố EFA, nghiên cứu đã hình thành 8 nhóm nhân tố gồm 30 yếu tố đặc trưng kỳ vọng ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án với độ giải thích đạt 69,3% biến thiên của các biến quan sát.

Hai là, thông qua phương pháp hồi quy đa biến, nghiên cứu đã đưa ra mô hình về tác động của các nhóm yếu tố trên đến biến động tiến độ hoàn thành dự án từ nguồn NSNN tại Khánh Hòa với mức ý nghĩa thống kê 1% đối với các nhóm yếu tố tác động trực tiếp và 5%÷10% đối với các yếu tố tác động gián tiếp, mô hình giải thích được 26,7% trong tổng thể về mối quan hệ này.

Ba là, nghiên cứu đã đánh giá mức độ tác động của từng nhóm yếu tố đến biến động tiến độ hoàn thành dự án và mức độ quan trọng của từng yếu tố trong mỗi nhóm. Trên cơ sở đó kiến nghị các chính sách cho CĐT dự án, chính sách cho chính quyền địa phương và chính phủ góp phần sử dụng hiệu quả nguồn vốn NSNN đầu tư XDCB.

Bốn là, các đóng góp của đề tài ngoài giá trị áp dụng riêng cho tỉnh Khánh Hòa còn có giá trị tham khảo cho các địa phương khác, một số kiến nghị chính sách liên quan đến chính phủ có thể dùng để tham khảo, phục vụ cho công tác điều hành nguồn vốn đầu tư XDCB chung cả nước.

6.3 Hạn chế của đề tài

Mặc dù nghiên cứu được tiến hành thông qua khảo sát trực tiếp trên diện rộng toàn tỉnh và ở tất cả các cấp sách, thể hiện được tính phổ quát của đề tài. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn tồn tại những hạn chế sau:

Thứ nhất, mô hình nghiên cứu chỉ giải thích được 26,7% cho tổng thể, nguyên nhân có thể do cỡ mẫu còn nhỏ so với quy mô nghiên cứu. Ngoài ra, nghiên cứu chưa xét đến các yếu tố khác kỳ vọng có thể gây ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án như tổng mức đầu tư,

vấn đề bồi thường giải tỏa, mối quan hệ giữa các cơ quan chức năng nhà nước và CĐT cũng như bên thực hiện dự án, trình độ khoa học công nghệ v..v…

Thứ hai, các chính sách được kiến nghị trong nghiên cứu còn mang nặng tính định tính và thiếu ước lượng về mặt chi phí - lợi ích của các bên liên quan khi chính sách được áp dụng.

6.4 Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo

Đầu tư xây dựng cơ bản từ NSNN là một vấn đề quan trọng đối với chính phủ và đối với các cấp ngân sách, việc nghiên cứu cải thiện tiến độ hoàn thành các dự án có ý nghĩa quan trọng, góp phần hoàn thiện các chính sách và sử dụng hiệu quả ngân sách. Trong quá trình nghiên cứu, đề tài nhận thấy còn có nhiều hướng nghiên cứu bổ sung sau:

- Nghiên cứu mối quan hệ qua lại giữa các nhóm yếu tố ảnh hưởng biến động tiến độ hoàn thành dự án thuộc nguồn vốn NSNN.
- Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng biến động tiến độ hoàn thành dự án thuộc nguồn vốn ngân sách tại Việt Nam, với số liệu khảo sát trên cả nước.
- Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng biến động tiến độ hoàn thành dự án thuộc các nguồn vốn khác như nguồn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) hay Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Vũ Thành Tự Anh & đ.t.g (2007), *Xé rào ưu đãi đầu tư của các tỉnh trong bối cảnh mở rộng phân cấp ở Việt Nam: "sáng kiến" hay "lợi bất cập hại"*, Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc tại Việt Nam, truy cập ngày 14/4/2011 tại địa chỉ: http://www.fetp.edu.vn/index.cfm.
2. Bộ Kế hoạch & Đầu tư (2008), *Báo cáo tình hình thực hiện chính sách pháp luật về đầu tư XDCB sử dụng vốn nhà nước ở các Bộ, ngành, địa phương từ 2005-2007*, số 7898/BC-BKH, ngày 29/10/2008.
3. Bộ Tài chính, "Số liệu công khai ngân sách nhà nước 2005-2009", truy cập ngày 01/02/2011 tại địa chỉ: http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof_vn/1351583.
4. Bộ Xây dựng (2009), *Báo cáo đánh giá tác động của Nghị định 99/2007/NĐ-CP*.
5. Chính phủ, *Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình*, số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005, số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006, số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/02/2009.
6. Chính phủ, *Nghị định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình*, số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007, số 03/2008/NĐ-CP ngày 07/01/2008, số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009.
7. Dương Văn Cận (2009), "Những cản trở Nghị định 99/CP khó đi vào cuộc sống cần được nghiên cứu khắc phục," *Tạp chí Kinh tế Xây dựng*, số 2/2009, tr. 3-5.
8. Bùi Sĩ Hiển (2005), "Pháp luật đầu tư xây dựng ở nước ta: Thực trạng và giải pháp," *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 10/2005, tr. 1-7.
9. Phạm Lan Hương (2006), *Phân cấp ngân sách từ trung ương đến các cấp chính quyền địa phương ở Việt Nam*, Báo cáo tại Hội nghị thường niên về Phát triển toàn cầu, St. Petersburg, 20/01/2006, truy cập ngày 14/4/2011 tại địa chỉ: http://ocw.fetp.edu.vn/ocwmain.cfm?rframe=getnewmaterials.cfm.
10. Kho bạc Nhà nước tỉnh Khánh Hòa, *Báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư XDCB tỉnh Khánh Hòa*, Quý 1 đến Quý 4 từ 2005 – 2009.
11. Nguyễn Quý Nguyên & Cao Hào Thi (2010), "Các nhân tố ảnh hưởng đến thành quả quản lý dự án: áp dụng cho các dự án xây dựng dân dụng ở Việt Nam," *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, số 02/2010, tr. 1-10.
12. Châu Ngô Anh Nhân (2010), "Cải thiện tiến độ giải ngân vốn ngân sách đầu tư XDCB tại Việt Nam," *Tạp chí Kinh tế Xây dựng*, số 3/2010, tr. 20-26.

13. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2011), "Số liệu chi tiết chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2010", *Trang web Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Việt Nam (PCIVietnam)*, truy cập ngày 14/02/2011 tại địa chỉ: http://www.pcivietnam.org/reports.php?report_type=1&year_report=all.

14. Quốc hội, *Luật Ngân sách 2002*.

15. Quốc hội, *Luật Xây dựng 2003*.

16. Sở Xây dựng Khánh Hòa (2008-2010), *Báo cáo kết quả hoạt động Chương trình BSPS/DANIDA/Hợp phần 1*, 2008, 2009, 2010.

17. Sở Xây dựng Khánh Hòa (2010), *Báo cáo kết quả đào tạo phổ biến pháp luật xây dựng cho cán bộ cấp cơ sở năm 2010*, số 2474/SXD-KTXD, ngày 04/10/2010.

18. Nguyễn Thị Minh Tâm (2008), *Các nhân tố ảnh hưởng đến biến động chi phí dự án xây dựng*, Trường ĐH Bách Khoa, ĐH Quốc Gia TP.HCM.

19. Nguyễn Thị Minh Tâm (2009), "Các nhân tố ảnh hưởng đến biến động chi phí dự án," *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, số 01/2009, tr. 104-117.

20. Hoàng Thị Chinh Thon & đ.t.g (2010), "Tác động của chi tiêu công tới tăng trưởng kinh tế tại các địa phương ở Việt Nam", *Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Đại học Quốc gia Hà Nội*, truy cập ngày 02/4/2011 tại địa chỉ: http://vepr.org.vn/home/index.php?option=com_content&task=view&id=927.

21. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020*, số 251/2006/QĐ-TTg ngày 31/10/2006.

22. Thiện Thuật (2010), "Đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư xây dựng", *Việt Nam Plus*, truy cập ngày 27/11/2010 tại địa chỉ: http://www.vietnamplus.vn/Home/Day-nhanh-tien-do-cac-du-an-dau-tu-xay-dung/20103/36433.vnplus.

23. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, *Tập 1*, *Tập 2*, NXB Hồng Đức.

24. UBND tỉnh Khánh Hòa, *Quy định về phân cấp ủy quyền trong hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*, số 18/2006/QĐ-UBND ngày 10/3/2006, số 36/2007/QĐ-UBND ngày 31/7/2007, số 84/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007.

25. UBND tỉnh Khánh Hòa, *Quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*, số 06/2008/QĐ-UBND ngày 23/01/2008, số 45/2009/QĐ-UBND ngày 15/6/2009, số 29/2010/QĐ-UBND ngày 09/9/2010.

26. UBND tỉnh Khánh Hòa, *Quy định về tỷ lệ trừ tiết kiệm trong xây dựng*, số 4976/UBND ngày 26/10/2005.

27. UBND tỉnh Khánh Hòa (2009), *Báo cáo tình hình KT-XH tỉnh Khánh Hòa năm 2009*.

28. Viện Nghiên cứu lập pháp (2008), *Báo cáo đánh giá thực trạng hệ thống pháp luật xây dựng trong lĩnh vực đầu tư XDCB tại Việt Nam.*

29. Yescombe, E. R., "Hợp tác nhà nước-tư nhân là gì ?", *Trang web học liệu mở Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright*, truy cập ngày 10/4/2011 tại địa chỉ: http://ocw.fetp.edu.vn/ocwmain.cfm?rframe=getnewmaterials.cfm.

Tiếng Anh

30. Belassi, W. & Tukel, O.I (1996), "A new framework for determining critical success/ failure factors in project," *International Journal of Project Management*, 14:3, pp. 141-151.

31. British Standard (BS 6079-3:2000), *Project Management – Part 3: Guide to the management of bussiness related project risk*, BSI 01-2000.

32. Chan, A.P.C (2001), *Framework for Measuring Success of Construction Projects*, School of Construction Management and Property, Queensland University of Technology, Brisbane, Australia.

33. Luu Minh Hiep (2009), *Factors affecting risks of construction projects in Viet Nam*, Maastricht School of Management, Maastricht, The Netherlands.

34. Lim, C. S. & Mohamed, M.Z. (1999), "Criteria of project success: An exploratory re-examination," *International Journal of Project Management*, 17:4, pp. 243-248.

35. Olusegun, O. F. et. al (1998), "Interactions between construction planning and influence factors," *Journal of Construction Engineering and Management*, 124:4, pp. 245-256.

36. Pinto, J. K & Prescott, J. E. (1988), "Variations in critical success factors over the stages in the project life cycle," *Journal of Management*, 14:1, pp. 5-18.

37. Cao Hao Thi (2006), *Critical success factors in project management: An analysis of infrastructure projects in Viet Nam*, Asean Institute of Technology, School of Management, Bangkok, Thai Lan.

38. Cao Hao Thi & Swierczek (2010), "Critical success factors in project management: implication from Vietnam," *Asia Pacific Business Review*, 16:4, pp. 567 – 589.

39. Westeveld, E. (2002), "Project Excellence Model: linking success criteria and critical success factors," *International Journal of Project Management* (Article in Press).

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Tổng hợp nghiên cứu các yếu tố đánh giá thành công của một dự án

	AUTHORS	Chi phí	Tiến độ	Chất lượng	Sự hài lòng của các bên liên quan dự án					Giảm thiểu sự điều chỉnh	Không bị phạt/bồi thường	Kỳ vọng của người sử dụng	Công năng sử dụng	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật	Lợi nhuận	An toàn lao động	Hiệu quả/Giá trị	Thân thiện môi trường
					Chủ đầu tư	Kiến trúc sư	Nhà thầu	Người sử dụng	Quản lý dự án/Thành viên nhóm									
Construction Management & Economics	Mohsini & Davidson (1992)	x	x	x														
	Walker (1995)	x	x	x														
	Hatush & Skitmore (1997)	x	x	x														
	Liu & Walker (1998)	x	x	x	x	x	x	x	x			x				x		x
	Cheung et al. (2000)	x	x	x	x	x	x		x									
Journal of Construction Engineering and Management	Jaselkis & Asley (1991)	x	x															
	Sanvido et al. (1992)	x	x		x	x	x				x		x		x	x		
	Naoum (1994)	x	x		x													
	Pocock et al. (1996)	x	x								x				x			
	Alarcon & Ashley (1996)	x	x															
	Songer & Molenaar (1997)	x	x	x							x	x		x				
	Pocock et al. (1997)	x	x							x								
	Chua et al. (1999)	x	x	x														
Journal of Management in Engineering	Wuellner (1990)	x	x	x	x										x			
	Parfitt & Sanvido (1993)	x	x	x	x	x	x		x					x		x		
	Albanese (1994)	x	x	x												x		
	Kumarswamy & Thorp (1996)	x	x	x	x				x				x			x		x
	Pocock et al. (1997)	x	x					x		x	x				x			

Engineering, Const. & Arch. Management	Kometa et al. (1995)	x	x	x									x		x	x		
	Liu (1999)	x	x	x	x		x							x				
	Dissanayaka & Kumaraswamy (1999)	x	x		x	x	x		x									
Journal of Construction Procurement	Walker (1996)	x	x	x														
	Songer et al. (1996)	x	x									x		x				
International Journal of Project Management	Gray et al. (1990)	x	x	x														
	Munns (1995)	x	x	x	x													
	Wateridge (1995)	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x			
	Belassi & Tukel (1996)	x	x	x														
	Belout (1998)	x	x	x	x			x	x						x		x	
	Jang & Lee (1998)	x	x		x			x							x			
	Atkinson (1999)	x	x	x	x	x	x	x	x							x		
	Lim & Mohamed (1999)	x	x	x	x	x	x	x	x							x		
	Brown & Adams (2000)	x	x	x														
	Gardiner & Steward (2000)	x	x	x														
Project Management Journal	Navarre & Schaan (1990)	x	x	x														
	Pinto & Pinto (1991)	x	x		x	x	x		x									
	Freeman & Beale (1992)	x	x											x				
	Paek (1995)	x	x	x														
	Tan (1996)	x	x	x	x	x	x	x	x									
	Shenhar et al. (1997)	x	x	x	x			x						x			x	
	Chang & lbbs (1998)	x	x	x	x							x					x	
	Hayes (2000)	x	x	x									x		x			
	Sadeh et al. (2000)	x	x	x	x								x					

Nguồn: Chan (2001) lấy từ Nguyễn Thị Minh Tâm (2008), Bảng 2.1, trang 8-9.

Phụ lục 2. Tổng hợp các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công dự án

Martin (1976)	Locke (1984)	Cleland and King (1983)	Sayles and Chandler (1971)	Baker, Murphy and Fisher (1983)	Pinto and Slevin (1989)	Morris and Hough (1987)
Define goals	Make project commitments known	Project summary	Project manager's competence	Clear goals	Top management support	Project objectives
Select project Organizational Philosophy	Project authority from the top	Operational concept	Scheduling	Goal commitment of project team	Client consultation	Technical uncertainty innovation
General management support	Appoint competent project manager	Top management support	Control systems and responsibilities	On-site project manager	Personnel recruitment	Politics
Organize and delegate authority	Set up communication and procedures	Financial support	Monitoring and feedback	Adequate funding to completion	Technical tasks	Community Involvement
Select project team	Set up control mechanisms (schedules etc)	Logistic requirements	Continuing involvement in the project	Adequate project team capability	Client acceptance	Schedule duration urgency
Allocate sufficient resources	Progress meetings	Facility support		Accurate initial cost estimates	Monitoring and Feedback	Financial contract legal problems
Provide for control and information mechanisms		Market intelligence (who is the client)		Minimum start-up difficulties	Communication	Implement problems
Require planning and review		Project schedule		Planning and control techniques	Trouble-shooting	
		Executive development and training		Task (vs. social orientation)	Characteristics of the project team leader	
		Manpower and organization		Absence of bureaucracy	Power and politics	
		Acquisition			Environment events	
		Information & communication channels			Urgency	
		Project review				

Nguồn: Belassi và Tukel (1996) lấy từ Cao Hào Thi (2006), Bảng 2.2, trang 12

Phụ lục 3. Tổng hợp các nghiên cứu về các tiêu chí dự án thành công

Result areas 'Project Excellence Model'	Wateridge (1998)	Kezner (1992)	Lim and Mohammed (1999)	Tunner (1997)
Project results Time Costs Quality/Scope	Produced to specification	'Immature': On time Within Budget According to specifications	Micro success (short term): On time Within budget According to specifications	The facility is produced to specification within budget and on time
Appreciation client	The project achieves its business purpose and: meets its defined objectives meets quality thresholds is profitable for the owner	'Mature': Minimum of agreed scope changes Without changing the corporate culture Does not disturb the work flow of the client	Macro success (long term): "Does the original (business) concept tick?"	The project provides a satisfactory benefit to the owner The project achieves its stated business purpose The project meets pre-stated objectives to produce the facility
Appreciation project personnel	The project team is happy during the project and with the outcome of the project		Micro success (short term): Appreciation of the project team	The project satisfies the needs of project team and supporters
Appreciation users	User are happy during the project and with the outcome of the project		Macro success (long term): "Does the original (business) concept tick?"	The project satisfies the needs of users
Appreciation contracting partners	Profitable for contractors		Micro success (short term): Profitability of the project for contracting partners	
Appreciation stakeholders	Stakeholders are happy during the project and with the outcome of the project			The project satisfies the needs of stakeholders

Nguồn: Westerveld (2002) lấy từ Cao Hào Thi (2006), Bảng 2.3, trang 14.

Phụ lục 4. Tổng hợp các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng sự thành công của dự án

Organizational areas 'Project Excellence Model'	Morris and Hough (1987)	Munns and Bjeirmi (1996)	Belassi and Tukel (1996)	Pinto and Slevin (1988)
Leadership and Team	Human factors	Human parties	Use of managerial skills	Personnel recruitment Trouble shooting
Policy and Strategy	Project definition		Control and monitoring	
Stakeholder management	Politics and social factors	Relations with client Politics		Client consultation Communication Power and Politics
Resources	Finance		Use of technology Preliminary estimates	
Contracting	Legal agreements	Legal agreements Contracting		
Project management	Scheduling, design	Project administration Efficiency	Scheduling and controlling	Technical tasks Monitoring and feedback
Success criteria		Profit		Client acceptance
External factors	Schedule urgency Schedule duration	Objectives	Factors related to project manager Project team members Factors related to the project Factors related to organization Availability of resources External environment	Top management support Characteristics of project manager Environment events Urgency

Nguồn: Westerveld (2002) lấy từ Cao Hào Thi (2006), Bảng 2.4, trang 15.

Phụ lục 5. Bảng điều tra khảo sát sơ bộ

BẢNG CÂU HỎI

***Hướng dẫn**: Để trả lời những câu hỏi dưới đây, Ông/Bà hãy liên tưởng đến một dự án cụ thể đã hoàn thành mà Ông/Bà đã tham gia trong khoảng thời gian 5 năm gần đây (từ 2005-2009). Vui lòng trả lời câu hỏi bằng cách đánh dấu vào ô ☐ mà Ông/Bà chọn hoặc điền câu trả lời vào nơi thích hợp.*

I. THÔNG TIN TỔNG QUÁT VỀ DỰ ÁN

1. *Vị trí của Ông/Bà trong dự án đã tham gia?*

☐ Chủ đầu tư ☐ Kỹ sư trưởng

☐ Trưởng/Phó ban Quản lý dự án ☐ Tư vấn QLDA

☐ Chỉ huy trưởng ☐ Giám sát

☐ Khác (vui lòng ghi rõ): .....

2. *Ông/Bà đã làm việc trong các lĩnh vực liên quan hoạt động xây dựng (Chủ đầu tư, QLDA, Thiết kế, Giám sát, Thi công) bao lâu ?.....năm.*
3. *Mỗi năm Ông/Bà tham dự bao nhiêu lần huấn luyện nghiệp vụ liên quan hoạt động xây dựng (QLDA, Thiết kế, Giám sát, Thi công) ?*

☐ Không có lần nào ☐ 1 đến 2 lần/năm

☐ 3 đến 5 lần/năm ☐ > 5 lần/năm

4. *Trình độ học vấn của Ông/Bà ?*

☐ Tiến sĩ ☐ Thạc sĩ

☐ Tốt nghiệp Đại học ☐ Khác (vui lòng ghi rõ).....

5. *Loại công trình của dự án:*

☐ Xây dựng Dân dụng ☐ Xây dựng Giao thông

☐ Xây dựng Thủy lợi ☐ Xây dựng Công nghiệp

6. *Hình thức Quản lý dự án:*

☐ Chủ đầu tư tự QLDA ☐ Thuê tư vấn QLDA

7. *Cấp ngân sách:*

☐ Trung ương ☐ Tỉnh

☐ Huyện ☐ Xã

8. Chi phí kế hoạch và chi phí thực tế của dự án (vui lòng ghi rõ):

Chi phí kế hoạch của dự án: ……VND

Chi phí thực tế của dự án: ……VND

Hoặc % chênh lệch giữa chi phí kế hoạch và chi phí thực tế của dự án là: ……..%

9. Tiến độ dự trù (tiến độ kế hoạch) và tiến độ thực tế của dự án (vui lòng ghi rõ):

Tiến độ kế hoạch của dự án: …… ngày

Tiến độ thực tế của dự án: …… ngày

Hoặc % chênh lệch giữa tiến độ kế hoạch và tiến độ thực tế của dự án là: ……..%

10. Vị trí dự án của Ông/Bà:

☐ Thuộc trung tâm huyện, thị xã, thành phố ☐ Cách trung tâm <10km

☐ Cách trung tâm từ 10km đến 50km ☐ Cách trung tâm > 50km

THÔNG TIN VỀ NHỮNG NHÂN TỐ GÂY RA BIẾN ĐỘNG TIẾN ĐỘ

Có 7 nhóm yếu tố có thể gây ra biến động chi phí gồm 27 nhân tố được liệt kê dưới đây. Ông/Bà vui lòng cho biết thực trạng các yếu tố trong hoàn cảnh thực hiện dự án trên đây bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp nhất.

A. Nhóm yếu tố về kinh tế: Đối với từng yếu tố dưới đây, xin cho biết mức độ ổn định của môi trường kinh tế so với kế hoạch của dự án bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp nhất:								
		1: Rất không đồng ý ⟶ 7: Rất đồng ý						
1	Lãi suất vay vốn không vượt so với kế hoạch của dự án.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
2	Trượt giá vật liệu xây dựng không vượt so với kế hoạch của dự án.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
B. Nhóm yếu tố về tự nhiên: Đối với từng yếu tố dưới đây, vui lòng cho biết mức độ ổn định của môi trường tự nhiên so với kế hoạch của dự án bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp nhất:								
		1: Rất không đồng ý ⟶ 7: Rất đồng ý						
3	Thời tiết tại công trình ít thay đổi theo hướng xấu hơn so với kế hoạch.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
4	Địa chất tại công trình ít thay đổi theo hướng xấu hơn so với bản vẽ thiết kế	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7

C. Nhóm yếu tố về chính sách: Đối với từng yếu tố dưới đây, vui lòng cho biết mức độ ổn định của chính sách liên quan dự án bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp nhất:								
		1: Ổn định rất thấp ⟶ 7: Ổn định rất cao						
5	Chính sách quản lý dự án đầu tư xây dựng	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
6	Chính sách quản lý chi phí đầu tư xây dựng	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
7	Chính sách đấu thầu	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
8	Chính sách quản lý hợp đồng	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
D. Nhóm yếu tố về phân cấp trong quản lý đầu tư xây dựng: Đối với từng yếu tố dưới đây, vui lòng nhận xét về mức độ phân cấp về quản lý đối với dự án bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp nhất:								
		1: Rất ít cấp ⟶ 7: Rất nhiều cấp						
9	Phân cấp trong phê duyệt QĐ đầu tư dự án	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
10	Phân cấp trong phê duyệt thiết kế, dự toán	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
11	Phân cấp trong phê duyệt đấu thầu	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
12	Phân cấp trong phê duyệt điều chỉnh các sai lệch so với kế hoạch	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
13	Phân cấp trong phê duyệt thanh quyết toán	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
E. Nhóm yếu tố về nguồn vốn thực hiện dự án: Đối với từng yếu tố dưới đây, vui lòng nhận xét về mức độ sẵn sàng cung ứng vốn thực hiện dự án bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp nhất:								
		1: Rất không đồng ý ⟶ 7: Rất đồng ý						
14	Dự án luôn có đủ vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
15	Việc thanh toán được thực hiện kịp thời ngay khi có khối lượng hoàn thành	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
F. Nhóm yếu tố về năng lực các bên tham gia dự án: Đối với từng yếu tố dưới đây, vui lòng nhận xét về năng lực các bên tham gia dự án bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp nhất:								
		1: Năng lực rất thấp ⟶ 7: Năng lực rất cao						
16	Năng lực cá nhân tư vấn QLDA	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
17	Năng lực cá nhân tư vấn Thiết kế	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
18	Năng lực cá nhân tư vấn Giám sát	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
		1: Rất không đồng ý ⟶ 7: Rất đồng ý						
19	Nhà thầu chính luôn có đủ nhân lực theo yêu cầu để phục vụ thi công.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
20	Nhà thầu chính luôn có đủ vốn để tự ứng trước cho việc thi công trước khi được thanh toán.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
21	Nhà thầu chính luôn có đủ thiết bị theo yêu cầu để phục vụ thi công.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7

G. Nhóm yếu tố về năng lực Chủ đầu tư: Đối với từng yếu tố dưới đây, vui lòng nhận xét về năng lực Chủ đầu tư dự án bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp nhất:								
		1: Năng lực rất thấp ⟶ 7: Năng lực rất cao						
22	Khả năng phối hợp thực hiện hợp đồng	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
23	Khả năng am hiểu pháp luật xây dựng	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
24	Khả năng am hiểu chuyên môn kỹ thuật	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
25	Khả năng ra quyết định theo thẩm quyền	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
26	Khả năng giải quyết rắc rối của dự án	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
27	Khả năng nhận thức vai trò, trách nhiệm q. lý	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7

II. THÔNG TIN CÁ NHÂN

Ông/Bà vui lòng trả lời các thông tin sau nếu thuận tiện.

Họ tên: ..... Năm sinh: .....

Điện thoại: ..... Email: .....

Đơn vị công tác: .....Chức vụ hiện tại: .....

Dự án của Ông/Bà được thực hiện ở Huyện/Xã: .....

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Phụ lục 6. Báo cáo nội dung khảo sát sơ bộ

1. Số lượng mẫu và đối tượng khảo sát sơ bộ:

Khảo sát sơ bộ được tiến hành trên 14 đối tượng trong đó gồm 11 người trả lời và 03 người còn lại đã góp ý chủ yếu cho bảng hỏi và các nhóm nhân tố. Đối tượng tham gia bao gồm:

- 01 Giám đốc Trung tâm Quy hoạch – Kiểm định tỉnh (> 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý nhà nước về kinh tế xây dựng, quy hoạch); 01 Giám đốc Công ty Tư vấn QLDA (> 32 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực QLDA từ khu vực nhà nước đến tư nhân); 01 Trưởng phòng Quản lý đô thị TP. Nha Trang (18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng, hiện là Chủ đầu tư các dự án ngân sách của TP.Nha Trang); 01 Trưởng phòng Kinh tế Xây dựng – Sở Xây dựng (> 32 năm kinh nghiệm, trước đây từng là Phó Giám đốc Ban QLDA Dân dụng thuộc tỉnh, hiện nay chuyên phụ trách QLNN lĩnh vực Kinh tế Xây dựng)

- 01 Phó Giám đốc Ban QLDA các công trình xây dựng dân dụng của tỉnh (> 28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực QLDA ngân sách, trước đây từng là Chủ đầu tư các dự án lớn từ ngân sách của tỉnh và hiện nay vừa làm vai trò chủ đầu tư, vừa làm vai trò tư vấn QLDA các dự án từ nguồn ngân sách); 02 PGĐ các công ty thi công các dự án ngân sách, 02 PGĐ các công ty tư vấn Giám sát, Thiết kế các dự án ngân sách.

- 04 Chuyên viên là cán bộ phụ trách QLDA các dự án từ ngân sách thuộc lĩnh vực Giáo dục (Dân dụng) và Giao thông, Thủy lợi; 01 Cán bộ từng là đội trưởng thi công các công trình từ nguồn ngân sách trên địa bàn huyện Ninh Hòa.

2. Mục đích của khảo sát sơ bộ:

- Kiểm tra sự phù hợp giữa thực tế và lý thuyết các nhóm nhân tố ảnh hưởng biến động tiến độ hoàn thành các dự án ngân sách nhằm xem xét loại bớt hoặc bổ sung các biến trong mỗi nhóm nhân tố cho phù hợp.

- Kiểm tra sự phù hợp về cấu trúc của phiếu điều tra, lời lẽ và mức độ rõ ràng của từng câu hỏi và có sự hiểu nhầm ý của câu hỏi nào không.

- Kiểm tra về mặt tâm lý của người được phỏng vấn: thái độ đối với nghiên cứu, mức độ hài lòng đối với các nội dung được hỏi, cách hiểu nội dung hỏi của từng đối tượng khác nhau (từ quản trị cấp cao đến cấp thấp, từ nhiều kinh nghiệm đến ít kinh nghiệm, từ vai trò quản lý nhà nước đến khu vực tư nhân, từ thi công đến tư vấn) đồng thời thăm dò về mặt dư luận đối với nghiên cứu để lường trước những rủi ro có thể xảy ra trong khi điều tra.

3. Nội dung góp ý đối với các nhóm nhân tố:

Nhìn chung các đối tượng được phỏng vấn đồng ý với các nhóm nhân tố gây ra biến động tiến độ hoàn thành các dự án xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách. Tuy nhiên, có một số ý kiến góp ý quan trọng đối với từng nhóm yếu tố như sau:

- *Đối với thông tin tổng quát*: Các ý kiến khảo sát cho rằng cần tách riêng vị trí cá nhân trong dự án và đặc trưng dự án thành 02 mục riêng. Trong đó, đặc điểm cá nhân được khảo sát không cần nêu thông tin về học vấn vì không cần thiết cho nghiên cứu (có thể chuyển vào nội dung thông tin cá nhân khảo sát phần cuối bảng hỏi). Bổ sung thông tin về nhóm dự án và cấp công trình chính của dự án.

- *Đối với biến phụ thuộc*: Các ý kiến cho rằng mục 8 khi hỏi về biến động chi phí nên nêu rõ là chi phí dự toán (hoặc giá gói thầu) thay vì nói "chi phí kế hoạch" vì dễ dẫn đến hiểu lầm là "kế hoạch thực hiện từng năm" hoặc "tổng mức đầu tư". Nếu hiểu là "kế hoạch từng năm" thì không thể trả lời vì không có quan hệ, nếu là "tổng mức đầu tư" thì là mức trần (với dự phòng chi rất lớn hoặc thường xuyên được điều chỉnh khi có thay đổi), và không có trường hợp giá trị quyết toán (giá trị thực tế) lớn hơn tổng mức đầu tư. Đồng thời, "chi phí thực tế" nên đổi thành "giá trị quyết toán" để đúng và gần gũi hơn đối với vốn ngân sách.

Phần chênh lệch nên chỉnh sửa thành "% chênh lệch giữa giá trị quyết toán/dự toán ban đầu (hoặc giá gói thầu)", và "% chênh lệch giữa tiến độ hoàn thành thực tế/tiến độ kế hoạch"

- *Nhóm yếu tố kinh tế*: Đa số ý kiến cho rằng vấn đề lãi suất chủ yếu liên quan đến nhà thầu thi công vì họ cần vay vốn thi công. Do đó, nếu hỏi đối tượng là các đơn vị thi công thì có thể trả lời câu hỏi này, các đối tượng còn lại thì không hiểu và không nắm rõ vấn đề lãi suất, một số ý khác cho rằng vì là vốn ngân sách ở tỉnh giá trị cũng không lớn (đối với từng dự án) và phần lớn được thi công trong thời gian ngắn (< 3 năm) nên yếu tố lãi suất không ảnh hưởng nhiều, đồng thời nguồn vốn là từ ngân sách không phải vốn vay nên các chủ đầu tư cũng không quan tâm nhiều đến vấn đề này. Vì vậy, phần lớn ý kiến đề nghị bỏ biến lãi suất ra khỏi nhóm nhân tố kinh tế.

Trượt giá VLXD: Nên hỏi: "Trượt giá vật liệu xây dựng thực tế so với giá vật liệu tính trong dự toán "; Trả lời: Rất nhiều → Rất ít.

- *Nhóm yếu tố tự nhiên*: Nhiều ý kiến cho rằng nên chuyển tính từ (nhiều, ít) sang phần trả lời thay vì đặt trong câu khẳng định và trả lời đồng ý, không đồng ý. Như vậy, nên chỉnh

thành "Thời tiết tại công trình thay đổi theo hướng xấu hơn so với kế hoạch" và "Địa chất tại công trình thay đổi theo hướng xấu hơn so với bản vẽ thiết kế"; Trả lời "Rất nhiều" → "Rất ít".

- Nhóm yếu tố chính sách: Một số ý kiến cho rằng cần giải thích rõ chữ ổn định vì dễ hiểu nhầm chữ "ổn định" thành "rõ ràng". Vì vậy, phần trả lời thay vì "ổn định rất thấp" → "ổn định rất cao" sẽ thay đổi thành "Rất hay thay đổi" → "Rất ít thay đổi". Trong khi đó chính sách quản lý chi phí đầu tư xây dựng gần như được bao hàm trong chính sách đầu tư xây dựng, nên đề nghị bỏ chính sách quản lý chi phí mà thay bằng "Chính sách tiền lương".

- Nhóm yếu tố về phân cấp: Nhiều ý kiến cho rằng cần giải thích rõ chữ "Rất yếu" và "Rất mạnh" trong phần trả lời. Theo người nghiên cứu, rất yếu có nghĩa là thẩm quyền quyết định của chủ đầu tư thấp và rất mạnh là ngược lại. Do đó, để làm rõ ý này, người viết sẽ chỉnh lại các câu hỏi theo hướng "Thẩm quyền quyết định của Chủ đầu tư trong phê duyệt QĐ đầu tư", "Thẩm quyền Chủ đầu tư trong phê duyệt thiết kế, dự toán",… và trả lời là "Rất thấp" → "Rất cao".

- Nhóm yếu tố về nguồn vốn thực hiện dự án: Một ý kiến quan trọng cho rằng từ việc sẵn có nguồn vốn thanh toán đến việc thanh toán kịp thời khi có khối lượng hoàn thành còn có một vấn đề quan trọng ảnh hưởng đến thời gian thanh toán nữa là thời gian hoàn tất các thủ tục chứng từ để nộp lên Kho bạc kể từ khi nghiệm thu cũng mất một khoảng thời gian dài do thủ tục rườm rà nhưng chưa được hỏi. Đồng thời, các ý hỏi nên để ở thể phủ định thì tốt hơn để khẳng định. Do đó, phần này sẽ bổ sung thêm phần thời gian hoàn thành các thủ tục, chứng từ (trả lời chậm → nhanh), hai câu còn lại là "Dự án luôn không đủ vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành" và "Việc thanh toán không thực hiện kịp thời ngay khi hoàn thành chứng từ"; Trả lời "Rất đồng ý" → "Rất không đồng ý".

- Nhóm yếu tố năng lực các bên tham gia dự án: Một số ý kiến cho rằng cần điều chỉnh phần câu hỏi năng lực nhà thầu theo hướng phủ định thì sẽ dễ hiểu và tránh trả lời nhầm hơn vì mục đích hỏi là để tìm ra nguyên nhân chậm tiến độ nên phần câu hỏi nên khẳng định trước nguyên nhân. Do đó phần năng lực nhà thầu chính sẽ điều chỉnh theo dạng câu phủ định và cách trả lời là "Rất đồng ý" → "Rất không đồng ý".

- Nhóm yếu tố năng lực chủ đầu tư: Đa số nhất trí với nội dung phần này, tuy nhiên có một số ý kiến đề nghị bổ sung thêm vấn đề là có nhiều chủ đầu tư thường xuyên thay đổi ý kiến, chỉ đạo điều chỉnh nhiều lần đối với thiết kế, làm thay đổi so với bản vẽ ban đầu và

gây nhiều khó khăn cho các bên liên quan trong quá trình thực hiện. Sau khi cân nhắc, người viết thống nhất bổ sung yếu tố này vào bảng hỏi dưới dạng "Khả năng báo cáo, thống kê tình hình dự án", những năng lực còn lại đã nằm trong yếu tố am hiểu chuyên môn kỹ thuật và khả năng giải quyết rắc rối của dự án.

- Nhiều ý kiến cho rằng cần bổ sung ***Nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý*** vì là đặc trưng các dự án ngân sách cần được quản lý theo mạng lưới ngang – dọc, bao gồm thông tin về quy hoạch, thông tin về địa chất (vì mỗi khu vực thường có địa chất giống nhau nhưng hiện nay các dự án đều phải tiến hành khảo sát lại địa chất lại vì không có hệ thống thông tin địa chất sử dụng chung – việc này vừa mất thời gian, lại vừa tốn ngân sách không cần thiết) và thông tin về hệ thống văn bản quản lý dự án (hồ sơ dự án, báo cáo thực hiện, thông tin thanh toán) để các chủ đầu tư cũng như các đối tượng quản lý liên quan nhanh chóng truy cập tình hình triển khai dự án, thông tin cho cấp trên, cấp dưới cũng như thông tin về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để giúp các đối tượng quản lý dự án cấp xã/phường, vùng sâu vùng xa thuận lợi trong việc nắm vững các quy định QLDA đối với nguồn ngân sách. Vì vậy, người nghiên cứu bổ sung thêm nhóm yếu tố này vào mô hình nghiên cứu, riêng việc thực hiện chế độ báo cáo dự án đưa vào nhóm yếu tố năng lực CĐT.

4. Kết quả kiểm tra Cronbach's Alpha

- Nhóm yếu tố kinh tế: Cronbach's Alpha = 0.484: Tương đối tốt vì yếu tố lãi suất không rõ ràng như đã nêu trên.

- Nhóm yếu tố tự nhiên: Cronbach's Alpha = 0.011, có thể thấp do nguyên nhân câu hỏi không rõ ràng hoặc thực sự nhóm này không có ý nghĩa đối với nghiên cứu vì thời tiết tại địa phương ổn định, ít có thiên tai, địa chất đều phải khảo sát lại (như đã trình bày ở trên) nên không có biến động.

- Nhóm yếu tố chính sách: Cronbach's Alpha = 0.863: Tốt

- Nhóm yếu tố phân cấp: Cronbach's Alpha = 0.831: Tốt

- Nhóm yếu tố nguồn vốn thực hiện dự án: Cronbach's Alpha = 0.800: Tốt

- Nhóm yếu tố năng lực các bên tham gia dự án: Cronbach's Alpha = 0.835: Tốt

- Nhóm yếu tố năng lực chủ đầu tư: Cronbach's Alpha = 0.943: Tốt

5. Chỉnh sửa Bảng hỏi khảo sát sơ bộ: Việc chỉnh sửa bảng hỏi khảo sát sơ bộ được tiến hành theo các nội dung trên để hình thành Bảng hỏi khảo sát chính thức như Phụ lục 7.

Phụ lục 7. Bảng hỏi điều tra khảo sát chính thức

KHẢO SÁT CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TIẾN ĐỘ HOÀN THÀNH DỰ ÁN XÂY DỰNG THUỘC NGÂN SÁCH TỈNH KHÁNH HÒA

Kính chào Ông /Bà,

Tôi tên Châu Ngô Anh Nhân, Phó trưởng phòng Kinh tế Xây dựng – Sở Xây dựng Khánh Hòa. Tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu về Cải thiện tiến độ hoàn thành dự án xây dựng thuộc ngân sách tỉnh Khánh Hòa. Phạm vi nghiên cứu được giới hạn cho những dự án xây dựng sử dụng nguồn ngân sách trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Tôi mong được sự hỗ trợ của Ông/Bà bằng việc trả lời những câu hỏi kèm theo sau. Cán bộ có vị trí thích hợp nhất tại đơn vị để trả lời các câu hỏi này là người có nhiệm vụ trong việc quản lý dự án. Trong điều kiện cho phép, Ông/Bà vui lòng chuyển tiếp bản câu hỏi này đến những người có vị trí quản lý hoặc có nhiệm vụ trong việc quản lý dự án tại đơn vị.

Dữ liệu thu thập được sẽ chỉ phục vụ cho việc kiểm tra những giả thuyết nghiên cứu được đặt ra. Chúng tôi đảm bảo với Ông/Bà rằng thông tin trình bày kết quả nghiên cứu sẽ chỉ ở dạng thống kê, nhằm mục đích phục vụ cho sự phát triển chung của tỉnh. Do đó, **Sở Xây dựng rất mong muốn Ông/Bà trả lời trung thực, khách quan các nội dung được yêu cầu** nhằm giúp nghiên cứu sát thực tế và phản ánh đúng môi trường đầu tư xây dựng trong tỉnh hiện nay. Kết quả nghiên cứu sẽ được gửi đến theo yêu cầu của Ông/Bà qua email.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

CHÂU NGÔ ANH NHÂN

Phó Trưởng phòng Kinh tế Xây dựng
Sở Xây dựng Khánh Hòa
Điện thoại: 0913839438; Email: anhnhan96@vnn.vn

STT:……

BẢNG CÂU HỎI

Hướng dẫn: Để trả lời những câu hỏi dưới đây, Ông/Bà hãy **liên tưởng đến MỘT dự án cụ thể sử dụng nguồn vốn ngân sách đã hoàn thành mà Ông/Bà đã tham gia** trong khoảng thời gian 5 năm gần đây (từ 2005-2009). Vui lòng trả lời câu hỏi bằng cách đánh dấu vào ô ☐ mà Ông/Bà chọn hoặc điền câu trả lời vào nơi thích hợp.

I. THÔNG TIN TỔNG QUÁT VỀ CÁ NHÂN

1. Vị trí của Ông/Bà trong dự án đã tham gia (chọn 01 vị trí) ?

☐ Chủ đầu tư ☐ Trưởng/Phó ban Quản lý dự án

☐ Chỉ huy trưởng ☐ Tư vấn QLDA

☐ Giám sát ☐ Khác (vui lòng ghi rõ): ……

2. Ông/Bà đã làm việc trong các lĩnh vực liên quan hoạt động xây dựng (Chủ đầu tư, QLDA, Thiết kế, Giám sát, Thi công) với tổng thời gian là bao lâu ?.....năm.

3. Mỗi năm Ông/Bà tham dự bao nhiêu lần huấn luyện nghiệp vụ liên quan hoạt động xây dựng (QLDA, Thiết kế, Giám sát, Thi công) ?

☐ Không có lần nào ☐ 1 đến 2 lần/năm

☐ 3 đến 5 lần/năm ☐ > 5 lần/năm

II. THÔNG TIN TỔNG QUÁT VỀ DỰ ÁN

1. Loại công trình của dự án:

☐ Xây dựng Dân dụng ☐ Giao thông ☐ Thủy lợi

☐ Công nghiệp ☐ Hạ tầng Kỹ thuật

2. Nhóm dự án:

☐ Dự án nhóm A ☐ Dự án nhóm B ☐ Dự án nhóm C

3. Cấp công trình chính thuộc dự án:

☐ Cấp đặc biệt ☐ Cấp I ☐ Cấp II ☐ Cấp III ☐ Cấp IV

4. Hình thức Quản lý dự án:

☐ Chủ đầu tư tự QLDA ☐ Thuê tư vấn QLDA

5. Cấp ngân sách:

☐ Trung ương ☐ Tỉnh

☐ Huyện ☐ Xã

6. Giá trị dự toán (tổng dự toán) và Giá trị quyết toán của dự án (vui lòng ghi rõ):

Giá trị dự toán (tổng dự toán) ban đầu của dự án: ……triệu VND

Giá trị quyết toán của dự án: …… triệu VND

Hoặc % chênh lệch giữa quyết toán và dự toán $\left(\frac{Quyết\ toán}{Dự\ toán} - 1\right)$ là: ……..%

7. Tiến độ dự trù (tiến độ kế hoạch) và tiến độ thực tế của dự án (vui lòng ghi đầy đủ):

Tiến độ kế hoạch của dự án (*đề nghị ghi rõ*):…… .ngày

Tiến độ thực tế của dự án: …… .ngày

Hoặc % chênh lệch giữa tiến độ thực tế và tiến độ kế hoạch $\left(\frac{Thực\ tế}{Kế\ hoạch} - 1\right)$ là: ……..%

8. Vị trí dự án của Ông/Bà:

☐ Thuộc trung tâm huyện, thị xã, thành phố ☐ Cách trung tâm <10km

☐ Cách trung tâm từ 10km đến 50km ☐ Cách trung tâm > 50km

THÔNG TIN VỀ NHỮNG NHÂN TỐ GÂY RA BIẾN ĐỘNG TIẾN ĐỘ

Có 8 nhóm yếu tố có thể gây ra biến động tiến độ gồm 32 nhân tố được liệt kê dưới đây. Ông/Bà cho biết **thực trạng các yếu tố trong hoàn cảnh thực hiện dự án trên đây** bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp nhất.

A. Nhóm yếu tố về kinh tế: Đối với từng yếu tố dưới đây, xin cho biết mức độ ổn định của môi trường kinh tế so với kế hoạch của dự án bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp nhất:								
		1: Rất nhiều ⟶ 7: Rất ít						
1	Trượt giá vật liệu xây dựng thực tế so với giá vật liệu xây dựng đã tính trong dự toán	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
B. Nhóm yếu tố về tự nhiên: Đối với từng yếu tố dưới đây, vui lòng cho biết mức độ ổn định của môi trường tự nhiên so với kế hoạch của dự án bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp nhất:								
		1: Rất nhiều ⟶ 7: Rất ít						
3	Thời tiết tại công trình thay đổi theo hướng xấu hơn so với dự định trong kế hoạch.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
4	Địa chất tại công trình thay đổi theo hướng xấu hơn so với bản vẽ thiết kế ban đầu.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7

C. Nhóm yếu tố về hệ thống thông tin quản lý: Đối với từng yếu tố dưới đây, vui lòng cho biết mức độ phổ biến của hệ thống thông tin quản lý bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp nhất:								
		1: Rất đồng ý →						7: Rất không đồng ý
5	Việc phổ biến các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng không được thực hiện kịp thời khi có sự thay đổi chính sách.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
6	Thông tin về quy hoạch khu vực dự án không được phổ biến rộng rãi.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
7	Thông tin về địa chất khu vực dự án không được phổ biến rộng rãi.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
D. Nhóm yếu tố về chính sách: Đối với từng yếu tố dưới đây, vui lòng cho biết mức độ ổn định của chính sách liên quan dự án bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp nhất:								
		1: Rất hay thay đổi →						7: Rất ít thay đổi
8	Chính sách về đầu tư xây dựng	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
9	Chính sách tiền lương	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
10	Chính sách đấu thầu	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
11	Chính sách quản lý hợp đồng	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
E. Nhóm yếu tố về phân cấp trong quản lý đầu tư xây dựng: Đối với từng yếu tố dưới đây, vui lòng nhận xét về mức độ phân cấp về quản lý đối với dự án bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp nhất:								
		1: Rất thấp →						7: Rất cao
12	Thẩm quyền quyết định của Chủ đầu tư trong phê duyệt QĐ đầu tư dự án.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
13	Thẩm quyền quyết định của Chủ đầu tư trong phê duyệt thiết kế, dự toán.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
14	Thẩm quyền quyết định của Chủ đầu tư trong phê duyệt kết quả đấu thầu.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
15	Thẩm quyền quyết định của Chủ đầu tư trong phê duyệt các điều chỉnh so với kế hoạch.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
16	Thẩm quyền quyết định của Chủ đầu tư trong phê duyệt thanh toán.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
F. Nhóm yếu tố về nguồn vốn thực hiện dự án: Đối với từng yếu tố dưới đây, vui lòng nhận xét về mức độ sẵn sàng cung ứng vốn thực hiện dự án bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp nhất:								
		1: Rất chậm trễ →						7: Rất kịp thời
17	Việc hoàn tất các chứng từ thanh toán sau khi nghiệm thu khối lượng để gửi lên Kho bạc.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
		1: Rất đồng ý →						7: Rất không đồng ý
18	Dự án luôn không đủ vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
19	Việc thanh toán không thực hiện kịp thời ngay sau khi hoàn tất chứng từ thanh toán.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7

G. Nhóm yếu tố về năng lực các bên tham gia dự án: Đối với từng yếu tố dưới đây, vui lòng nhận xét về năng lực các bên tham gia dự án bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp nhất:								
		1: Năng lực rất thấp ⟶ 7: Năng lực rất cao						
20	Năng lực cá nhân tư vấn QLDA	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
21	Năng lực cá nhân tư vấn Thiết kế	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
22	Năng lực cá nhân tư vấn Giám sát	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
		1: Rất đồng ý ⟶ 7: Rất không đồng ý						
23	Nhà thầu chính luôn không đủ nhân lực theo yêu cầu để phục vụ thi công.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
24	Nhà thầu chính luôn không đủ vốn để tự ứng trước cho thi công trước khi được thanh toán.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
25	Nhà thầu chính luôn không đủ thiết bị theo yêu cầu để phục vụ thi công.	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
H. Nhóm yếu tố về năng lực Chủ đầu tư: Đối với từng yếu tố dưới đây, vui lòng nhận xét về năng lực Chủ đầu tư dự án bằng cách đánh dấu vào ô thích hợp nhất:								
		1: Năng lực rất thấp ⟶ 7: Năng lực rất cao						
26	Khả năng phối hợp thực hiện hợp đồng	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
27	Khả năng am hiểu pháp luật xây dựng	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
28	Khả năng am hiểu chuyên môn kỹ thuật	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
29	Khả năng ra quyết định theo thẩm quyền	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
30	Khả năng giải quyết rắc rối của dự án	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
31	Khả năng báo cáo thống kê tình hình dự án	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7
32	Khả năng nhận thức vai trò, trách nhiệm q. lý	☐1	☐2	☐3	☐4	☐5	☐6	☐7

THÔNG TIN CÁ NHÂN

Ông/Bà vui lòng trả lời các thông tin sau nếu thuận tiện.

Họ tên: ..... Năm sinh: .....

Điện thoại: ..... Email: .....

Trình độ học vấn (nếu thuận tiện cung cấp): .....

Đơn vị công tác: ..... Chức vụ hiện tại: .....

Dự án của Ông/Bà được thực hiện ở: .....

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Phụ lục 8. Văn bản thông báo của Sở Xây dựng Khánh Hòa

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ XÂY DỰNG

Số : 3464 /SXD-KTXD
V/v khảo sát thực hiện nghiên cứu Cải thiện tiến độ dự án xây dựng thuộc ngân sách tỉnh Khánh Hòa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nha Trang, ngày 30 tháng 12 năm 2010

Kính gửi: UBND các huyện, thị xã Cam Ranh, TP. Nha Trang

Trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển, nhu cầu đầu tư XDCB từ nguồn ngân sách ngày càng cao để phục vụ cho việc tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế. Để giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn ngân sách của tỉnh trong việc đầu tư các công trình xây dựng, Sở Xây dựng Khánh Hòa hiện đang thực hiện nghiên cứu "*Cải thiện tiến độ dự án xây dựng thuộc ngân sách tỉnh Khánh Hòa*". Mục đích nghiên cứu nhằm tìm hiểu nguyên nhân và kiến nghị các giải pháp nhằm cải thiện tiến độ hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh, góp phần tạo nên sự thành công của các dự án đầu tư xây dựng từ nguồn ngân sách tại Khánh Hòa.

Để thực hiện nghiên cứu trên, Sở Xây dựng dự định làm việc với từng địa phương để thông báo cụ thể nội dung nghiên cứu và phát phiếu khảo sát thông tin theo lịch dự kiến đính kèm. Kính mong quý cơ quan hợp tác, tạo điều kiện và thông báo cho các cán bộ làm công tác quản lý dự án/chủ đầu tư của huyện/thị xã/thành phố và các cán bộ phụ trách xây dựng tại các xã/phường trên địa bàn cùng về tham dự để việc khảo sát đạt kết quả tốt./.

Mọi thắc mắc và thông tin chi tiết xin liên hệ ***Đ/c Châu Ngô Anh Nhân*** *– Phó trưởng phòng Kinh tế Xây dựng, Sở Xây dựng Khánh Hòa – Điện thoại: 0913.839438.*

(Đính kèm Lịch làm việc tại từng địa phương)

Nơi nhận:
-Như trên;
-UBND tỉnh Khánh Hòa (b/cáo);
-Lưu VT, KTXD. Nhân

GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quang Bửu

LỊCH LÀM VIỆC TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Ngày, giờ	Địa phương	Địa điểm	Thành phần tham dự
9h00, ngày 10/01/2011	Huyện Ninh Hòa	Hội trường UBND Huyện	Các cán bộ làm công tác quản lý dự án/chủ đầu tư và cán bộ phụ trách xây dựng tại các xã/phường
15h00, ngày 10/01/2011	Huyện Vạn Ninh	Hội trường UBND Huyện	Các cán bộ làm công tác quản lý dự án/chủ đầu tư và cán bộ phụ trách xây dựng tại các xã/phường
8h00, ngày 11/01/2011	Thành phố Nha Trang	TT Giáo dục Thường xuyên, số 5B Trần Hưng Đạo, NT	Các cán bộ làm công tác quản lý dự án/chủ đầu tư và cán bộ phụ trách xây dựng tại các xã/phường
14h00, ngày 11/01/2011	Huyện Diên Khánh	Hội trường UBND Huyện	Các cán bộ làm công tác quản lý dự án/chủ đầu tư và cán bộ phụ trách xây dựng tại các xã/phường
8h00, ngày 12/01/2011	Thị xã Cam Ranh	Hội trường UBND Thị xã	Các cán bộ làm công tác quản lý dự án/chủ đầu tư và cán bộ phụ trách xây dựng tại các xã/phường
14h00, ngày 12/01/2011	Huyện Cam Lâm	Hội trường UBND Huyện	Các cán bộ làm công tác quản lý dự án/chủ đầu tư và cán bộ phụ trách xây dựng tại các xã/phường
9h00, ngày 13/01/2011	Huyện Khánh Sơn	Hội trường UBND Huyện	Các cán bộ làm công tác quản lý dự án/chủ đầu tư và cán bộ phụ trách xây dựng tại các xã/phường
9h00, ngày 14/01/2011	Huyện Khánh Vĩnh	Hội trường UBND Huyện	Các cán bộ làm công tác quản lý dự án/chủ đầu tư và cán bộ phụ trách xây dựng tại các xã/phường

Ghi chú: Thời gian làm việc không quá 01 giờ tại mỗi địa phương

UBND TỈNH KHÁNH HÒA **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 3465 /SXD-KTXD V/v khảo sát thực hiện nghiên cứu Cải thiện tiến độ dự án xây dựng thuộc ngân sách tỉnh Khánh Hòa	*Nha Trang, ngày 30 tháng 12 năm 2010*

Kính gửi:

- Các Ban quản lý dự án thuộc tỉnh;
- Các Chủ đầu tư;
- Các đơn vị tư vấn xây dựng.

Trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển, nhu cầu đầu tư XDCB từ nguồn ngân sách ngày càng cao để phục vụ cho việc tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế. Để giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn ngân sách của tỉnh trong việc đầu tư các công trình xây dựng, Sở Xây dựng Khánh Hòa hiện đang thực hiện nghiên cứu "*Cải thiện tiến độ dự án xây dựng thuộc ngân sách tỉnh Khánh Hòa*". Mục đích nghiên cứu nhằm tìm hiểu nguyên nhân và kiến nghị các giải pháp nhằm cải thiện tiến độ hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh, góp phần tạo nên sự thành công của các dự án đầu tư xây dựng từ nguồn ngân sách tại Khánh Hòa.

Để thực hiện nghiên cứu trên, Sở Xây dựng kính gửi đến quý cơ quan mẫu phiếu khảo sát thông tin để phục vụ nghiên cứu. Kính mong quý cơ quan hợp tác, trả lời trung thực, khách quan các nội dung trong phiếu và gửi về Phòng Kinh tế Xây dựng - Sở Xây dựng Khánh Hòa ***trước ngày 15/01/2011***./.

*Mọi thắc mắc và thông tin chi tiết xin liên hệ **Đ/c Châu Ngô Anh Nhân** – Phó trưởng phòng Kinh tế Xây dựng, Sở Xây dựng Khánh Hòa – Điện thoại: 0913.839438.*

Nơi nhận: -Như trên; -UBND tỉnh Khánh Hòa (b/cáo); -Lưu VT, KTXD. Nhân	**GIÁM ĐỐC** KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG Trần Quang Bửu

Phụ lục 9. Thống kê mô tả và tần số về đặc trưng của cá nhân được khảo sát

Vị trí phỏng vấn		Tần suất	Phần trăm	% Tích lũy
Giá trị	Nha Trang	20	12,1	12,1
	Ninh Hòa	18	10,9	23,0
	Vạn Ninh	20	12,1	35,2
	Diên Khánh	5	3,0	38,2
	Cam Lâm	12	7,3	45,5
	Cam Ranh	20	12,1	57,6
	Khánh Sơn	11	6,7	64,2
	Khánh Vĩnh	17	10,3	74,5
	Qua Bưu điện	42	25,5	100,0
	Tổng số	165	100,0	

Vị trí cá nhân trong dự án		Tần suất	Phần trăm	% Tích lũy
Giá trị	Chủ đầu tư	80	48,5	48,5
	Trưởng/Phó BQLDA	17	10,3	58,8
	Chỉ huy trưởng	3	1,8	60,6
	Tư vấn QLDA	18	10,9	71,5
	Giám sát	23	13,9	85,5
	Vị trí khác	24	14,5	100,0
	Tổng số	165	100,0	

Thời gian hoạt động xây dựng		Tần suất	Phần trăm	% Tích lũy
Giá trị	Từ 1 đến 3 năm	51	30,9	30,9
	Từ 4 đến 6 năm	52	31,5	62,4
	Từ 7 đến 10 năm	32	19,4	81,8
	Trên 10 năm	22	13,3	95,2
	Không trả lời	8	4,8	100,0
	Tổng số	165	100,0	

Số lần được huấn luyện nghiệp vụ		Tần suất	Phần trăm	% Tích lũy
Giá trị	Không có lần nào	27	16,4	16,4
	1-2 lần/năm	118	71,5	87,9
	3-5 lần/năm	16	9,7	97,6
	> 5 lần/năm	3	1,8	99,4
	Không trả lời	1	0,6	100,0
	Tổng số	165	100,0	

Phụ lục 10. Thống kê mô tả và tần số về đặc trưng của dự án

Loại công trình		Tần suất	Phần trăm	% Tích lũy
Giá trị	Xây dựng Dân dụng	54	32,7	32,7
	Giao thông	71	43,0	75,8
	Thủy lợi	22	13,3	89,1
	Công nghiệp	3	1,8	90,9
	Hạ tầng Kỹ thuật	15	9,1	100,0
	Tổng số	165	100,0	

Nhóm dự án		Tần suất	Phần trăm	% Tích lũy
Giá trị	Nhóm B	23	13,9	13,9
	Nhóm C	141	85,5	99,4
	Không trả lời	1	0,6	100,0
	Tổng số	165	100,0	

Cấp công trình chính		Tần suất	Phần trăm	% Tích lũy
Giá trị	Cấp I	1	0,6	0,6
	Cấp II	12	7,3	7,9
	Cấp III	30	18,2	26,1
	Cấp IV	120	72,7	98,8
	Không trả lời	2	1,2	100,0
	Tổng số	165	100,0	

Vị trí dự án		Tần suất	Phần trăm	% Tích lũy
Giá trị	Trung tâm	48	29,1	29,1
	Cách < 10km	51	30,9	60,0
	Cách 10-50km	56	33,9	93,9
	Cách > 50km	9	5,5	99,4
	Không trả lời	1	0,6	100,0
	Tổng số	165	100,0	

Hình thức quản lý dự án (D1)		Tần suất	Phần trăm	% Tích lũy
Giá trị	Chủ đầu tư QLDA	95	57,6	57,6
	Thuê tư vấn QLDA	70	42,4	100,0
	Tổng số	165	100,0	

Cấp ngân sách (D2)		Tần suất	Phần trăm	% Tích lũy
Giá trị	Trung ương	5	3,0	3,0
	Tỉnh	49	29,7	32,7
	Huyện	70	42,4	75,2
	Xã	41	24,8	100,0
	Tổng số	165	100,0	

Biến động tiến độ hoàn thành dự án (YMH)		Tần suất	Phần trăm	% Tích lũy
Giá trị	Nhanh hơn kế hoạch > 10%	7	4,2	4,2
	Nhanh hơn kế hoạch từ 5% ----> 9%	4	2,4	6,7
	Nhanh hơn kế hoạch từ 0% ----> 4%	10	6,1	12,7
	Chậm hơn kế hoạch từ 1% ----> 5%	14	8,5	21,2
	Chậm hơn kế hoạch từ 6% ----> 10%	21	12,7	33,9
	Chậm hơn kế hoạch từ 11% ----> 20%	32	19,4	53,3
	Chậm hơn kế hoạch từ 21% ----> 30%	23	13,9	67,3
	Chậm hơn kế hoạch > 30%	54	32,7	100,0
	Tổng số	165	100,0	

Phụ lục 11. Tương quan giữa các biến độc lập trong từng nhóm yếu tố với biến phụ thuộc

Tương quan giữa các yếu tố môi trường bên ngoài và biến động tiến độ hoàn thành dự án	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch
A1 Mức độ trượt giá VLXD thực tế so với dự toán	4,20	1,66	-0,35(**)
B3 Biến động thời tiết tại dự án	4,06	1,74	-0,28(**)
B4 Biến động địa chất tại dự án	5,05	1,71	-0,28(**)

** *Có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (02 đuôi).*

Tương quan giữa các yếu tố hệ thống thông tin quản lý và biến động tiến độ hoàn thành dự án	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch
C5 Mức độ phổ biến các quy định đầu tư XD	3.63	1.68	-0.23(**)
C6 Mức độ phổ biến thông tin về quy hoạch	4.38	2.09	-0.09
C7 Mức độ phổ biến thông tin về địa chất	3.85	2.00	-0.25(**)

** *Có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (02 đuôi).*

Tương quan giữa các yếu tố chính sách và biến động tiến độ hoàn thành dự án	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch
D8 Mức độ ổn định Chính sách đầu tư xây dựng	3,19	1,68	-0,28(**)
D9 Mức độ ổn định Chính sách tiền lương	3,82	1,78	-0,17(*)
D10 Mức độ ổn định Chính sách đấu thầu	4,09	1,72	-0,34(**)
D11 Mức độ ổn định Chính sách hợp đồng	4,21	1,72	-0,22(**)

** *Có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (02 đuôi);* * *Có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (02 đuôi).*

Tương quan các yếu tố phân cấp thẩm quyền CĐT và biến động tiến độ hoàn thành dự án	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch
E12 Mức độ phân cấp phê duyệt QĐ đầu tư	3,91	1,93	-0,17(*)
E13 Mức độ phân cấp phê duyệt thiết kế dự tóan	4,52	1,91	-0,12
E14 Mức độ phân cấp phê duyệt kết quả đấu thầu	4,53	1,94	-0,13
E15 Mức độ phân cấp phê duyệt điều chỉnh	3,90	1,85	-0,11
E16 Mức độ phân cấp phê duyệt thanh tóan	4,75	1,80	-0,18(*)

*** Có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (02 đuôi); * Có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (02 đuôi)*

Tương quan giữa các yếu tố nguồn vốn và biến động tiến độ hòan thành dự án	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch
F17 Mức độ kịp thời trong hòan thành chứng từ	4,12	1,76	-0,19(*)
F18 Mức độ sẵn sàng về nguồn vốn	3,78	1,94	-0,12
F19 Mức độ kịp thời trong thanh tóan	3,83	1,92	-0,16(*)

*** Có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (02 đuôi); * Có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (02 đuôi)*

Tương quan giữa các yếu tố về năng lực các bên tham gia và biến động tiến độ hòan thành	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch
G20 Năng lực cá nhân tư vấn QLDA	4,31	1,51	-0,19(*)
G21 Năng lực cá nhân tư vấn Thiết kế	4,56	1,31	-0,22(**)
G22 Năng lực cá nhân tư vấn Giám sát	4,30	1,45	-0,31(**)
G23 Năng lực nhân sự nhà thầu chính	4,16	1,68	-0,38(**)
G24 Năng lực tài chính nhà thầu chính	4,26	1,73	-0,26(**)
G25 Năng lực thiết bị nhà thầu chính	4,28	1,64	-0,25(**)

*** Có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (02 đuôi); * Có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (02 đuôi)*

Tương quan giữa các yếu tố về năng lực chủ đầu tư và biến động tiến độ hòan thành dự án	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch
H26 Năng lực phối hợp thực hiện hợp đồng	4,90	1,37	-0,25(**)
H27 Năng lực am hiểu pháp luật XD	4,75	1,38	-0,22(**)
H28 Năng lực am hiểu chuyên môn kỹ thuật	4,50	1,56	-0,23(**)
H29 Năng lực ra quyết định theo thẩm quyền	4,96	1,40	-0,36(**)
H30 Năng lực giải quyết rắc rối dự án	4,83	1,39	-0,29(**)
H31 Năng lực báo cáo thống kê tình hình dự án	4,88	1,40	-0,17(*)
H32 Năng lực nhận thức vai trò trách nhiệm	5,24	1,46	-0,22(**)

*** Có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (02 đuôi); * Có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (02 đuôi)*

Phụ lục 12. Tương quan giữa các biến độc lập trong cùng nhóm yếu tố

Tương quan giữa các biến độc lập trong nhóm yếu tố môi trường bên ngoài

	A1	B3	B4
A1	1		
B3	0,30(**)	1	
B4	0,32(**)	0,49(**)	1

** *Có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (02 đuôi).*

Tương quan giữa các biến độc lập trong nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý

	C5	C6	C7
C5	1		
C6	0,39(**)	1	
C7	0,36(**)	0,49(**)	1

** *Có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (02 đuôi).*

Tương quan giữa các biến độc lập trong nhóm yếu tố nguồn vốn

	F17	F18	F19
F17	1		
F18	0,15	1	
F19	0,39(**)	0,48(**)	1

** *Có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (02 đuôi).*

Tương quan giữa các biến độc lập trong nhóm yếu tố chính sách

	D8	D9	D10	D11
D8	1			
D9	0,49(**)	1		
D10	0,55(**)	0,53(**)	1	
D11	0,43(**)	0,45(**)	0,67(**)	1

** *Có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (02 đuôi).*

Tương quan giữa các biến độc lập trong nhóm yếu tố phân cấp thẩm quyền cho CĐT

	E12	E13	E14	E15	E16
E12	1				
E13	0,57(**)	1			
E14	0,55(**)	0,62(**)	1		
E15	0,57(**)	0,50(**)	0,49(**)	1	
E16	0,42(**)	0,59(**)	0,56(**)	0,48(**)	1

** *Có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (02 đuôi).*

Tương quan giữa các biến độc lập nhóm yếu tố năng lực các bên tham gia dự án

	G20	G21	G22	G23	G24	G25
G20	1					
G21	0,48(**)	1				
G22	0,54(**)	0,70(**)	1			
G23	0,27(**)	0,29(**)	0,35(**)	1		
G24	0,14	0,22(**)	0,18(*)	0,52(**)	1	
G25	0,30(**)	0,26(**)	0,36(**)	0,61(**)	0,62(**)	1

*** Có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (02 đuôi); * Có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (02 đuôi)*

Tương quan giữa các biến độc lập trong nhóm yếu tố năng lực chủ đầu tư

	H26	H27	H28	H29	H30	H31	H32
H26	1						
H27	0,62(**)	1					
H28	0,48(**)	0,79(**)	1				
H29	0,52(**)	0,56(**)	0,57(**)	1			
H30	0,61(**)	0,67(**)	0,69(**)	0,68(**)	1		
H31	0,61(**)	0,65(**)	0,63(**)	0,59(**)	0,71(**)	1	
H32	0,69(**)	0,64(**)	0,56(**)	0,60(**)	0,69(**)	0,74(**)	1

*** Có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (02 đuôi); * Có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (02 đuôi)*

Phụ lục 13. Kết quả phân tích nhân tố

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,78
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2.537,20
	df	435
	Sig.	0,00

Communalities

	Initial	Extraction
A1 Trượt giá vật liệu xây dựng	1,00	0,47
B3 Biến động thời tiết tại dự án	1,00	0,77
B4 Biến động địa chất tại dự án	1,00	0,67
C5 Mức độ phổ biến các quy định đầu tư xây dựng	1,00	0,62
C6 Mức độ phổ biến thông tin về quy hoạch khu vực dự án	1,00	0,66
C7 Mức độ phổ biến thông tin về địa chất khu vực dự án	1,00	0,60
D8 Mức độ ổn định Chính sách đầu tư xây dựng	1,00	0,63
D9 Mức độ ổn định Chính sách tiền lương	1,00	0,66
D10 Mức độ ổn định Chính sách đấu thầu	1,00	0,77
D11 Mức độ ổn định Chính sách hợp đồng	1,00	0,70
E12 Mức độ phân cấp phê duyệt QĐ đầu tư	1,00	0,70
E13 Mức độ phân cấp phê duyệt thiết kế dự toán	1,00	0,74
E14 Mức độ phân cấp phê duyệt kết quả đấu thầu	1,00	0,68
E15 Mức độ phân cấp phê duyệt điều chỉnh so với kế hoạch	1,00	0,67
E16 Mức độ phân cấp phê duyệt thanh toán	1,00	0,64
F18 Mức độ sẵn sàng về nguồn vốn	1,00	0,63
F19 Mức độ kịp thời trong thanh toán	1,00	0,71
G20 Năng lực cá nhân tư vấn QLDA	1,00	0,60
G21 Năng lực cá nhân tư vấn Thiết kế	1,00	0,74
G22 Năng lực cá nhân tư vấn Giám sát	1,00	0,82
G23 Năng lực nhân sự nhà thầu chính	1,00	0,65
G24 Năng lực tài chính nhà thầu chính	1,00	0,75
G25 Năng lực thiết bị nhà thầu chính	1,00	0,78
H26 Năng lực phối hợp thực hiện hợp đồng của CĐT	1,00	0,66
H27 Năng lực am hiểu pháp luật XD của CĐT	1,00	0,77
H28 Năng lực am hiểu chuyên môn kỹ thuật của CĐT	1,00	0,72
H29 Năng lực ra quyết định theo thẩm quyền của CĐT	1,00	0,71
H30 Năng lực giải quyết rắc rối dự án của CĐT	1,00	0,80
H31 Năng lực báo cáo thống kê tình hình dự án của CĐT	1,00	0,74
H32 Năng lực nhận thức vai trò trách nhiệm của CĐT	1,00	0,75

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6,94	23,12	23,12	6,94	23,12	23,12	4,97	16,58	16,58
2	3,39	11,31	34,42	3,39	11,31	34,42	3,25	10,83	27,41
3	2,96	9,87	44,29	2,96	9,87	44,29	2,68	8,95	36,36
4	2,06	6,88	51,17	2,06	6,88	51,17	2,33	7,78	44,14
5	1,64	5,48	56,65	1,64	5,48	56,65	2,22	7,41	51,54
6	1,45	4,84	61,49	1,45	4,84	61,49	1,96	6,55	58,09
7	1,29	4,31	65,80	1,29	4,31	65,80	1,70	5,68	63,77
8	1,04	3,46	69,26	1,04	3,46	69,26	1,65	5,49	69,26
9	0,92	3,08	72,34						
10	0,86	2,86	75,19						
11	0,78	2,59	77,78						
12	0,67	2,23	80,01						
13	0,62	2,07	82,09						
14	0,60	2,00	84,08						
15	0,54	1,80	85,89						
16	0,47	1,57	87,46						
17	0,43	1,44	88,90						
18	0,39	1,30	90,20						
19	0,38	1,26	91,45						
20	0,36	1,19	92,64						
21	0,34	1,12	93,76						
22	0,33	1,09	94,85						
23	0,28	0,93	95,77						
24	0,26	0,85	96,63						
25	0,23	0,76	97,39						
26	0,19	0,63	98,02						
27	0,18	0,60	98,62						
28	0,15	0,51	99,13						
29	0,14	0,48	99,60						
30	0,12	0,40	100,00						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix(a)

	Component							
	1	2	3	4	5	6	7	8
Năng lực phối hợp thực hiện hợp đồng của CĐT	0,74							
Năng lực giải quyết rắc rối dự án của CĐT	0,73							
Năng lực ra quyết định theo thẩm quyền của CĐT	0,72							
Năng lực báo cáo thống kê tình hình dự án của CĐT	0,72							
Năng lực am hiểu pháp luật XD của CĐT	0,70	-0,41						
Năng lực nhận thức vai trò trách nhiệm của CĐT	0,69	-0,45						
Năng lực am hiểu chuyên môn kỹ thuật của CĐT	0,68							
Năng lực cá nhân tư vấn QLDA	0,58							
Năng lực thiết bị nhà thầu chính	0,55			-0,49		-0,48		
Năng lực cá nhân tư vấn Giám sát	0,53				0,40			
Năng lực tài chính nhà thầu chính	0,52					-0,51		
Năng lực nhân sự nhà thầu chính	0,52			-0,50				
Năng lực cá nhân tư vấn Thiết kế	0,49			-0,43				
Mức độ phổ biến thông tin về địa chất								
Trượt giá vật liệu xây dựng								
Mức độ phân cấp phê duyệt QĐ đầu tư		0,68						
Mức độ phân cấp phê duyệt kết quả đấu thầu		0,67						
Mức độ phân cấp phê duyệt điều chỉnh		0,57	-0,50					
Mức độ phân cấp phê duyệt thanh toán		0,56	-0,45					
Mức độ phân cấp phê duyệt thiết kế dự toán		0,56	-0,55					
Mức độ ổn định Chính sách hợp đồng			0,59					
Mức độ ổn định Chính sách đấu thầu	0,46		0,59					
Mức độ ổn định Chính sách tiền lương			0,55					
Mức độ ổn định Chính sách đầu tư xây dựng			0,47					
Mức độ phổ biến thông tin về quy hoạch					-0,46			
Mức độ kịp thời trong thanh toán					-0,44			
Mức độ phổ biến các quy định đầu tư xây dựng							0,47	
Mức độ sẵn sàng về nguồn vốn							-0,43	
Biến động thời tiết tại dự án	0,40							-0,56
Biến động địa chất tại dự án								-0,43

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 8 components extracted.

Rotated Component Matrix(a)

	Component							
	1	2	3	4	5	6	7	8
Năng lực giải quyết rắc rối dự án của CĐT	0,86							
Năng lực am hiểu pháp luật xây dựng của CĐT	0,83							
Năng lực báo cáo thống kê tình hình dự án CĐT	0,83							
Năng lực nhận thức vai trò trách nhiệm của CĐT	0,83							
Năng lực am hiểu chuyên môn kỹ thuật của CĐT	0,80							
Năng lực ra quyết định theo thẩm quyền của CĐT	0,76							
Năng lực phối hợp thực hiện hợp đồng của CĐT	0,71							
Mức độ phân cấp phê duyệt thiết kế dự toán		0,83						
Mức độ phân cấp phê duyệt kết quả đấu thầu		0,81						
Mức độ phân cấp phê duyệt QĐ đầu tư		0,79						
Mức độ phân cấp phê duyệt thanh toán		0,76						
Mức độ phân cấp phê duyệt điều chỉnh		0,75						
Mức độ ổn định Chính sách đấu thầu			0,82					
Mức độ ổn định Chính sách tiền lương			0,79					
Mức độ ổn định Chính sách đầu tư xây dựng			0,75					
Mức độ ổn định Chính sách hợp đồng			0,74					
Năng lực thiết bị nhà thầu chính				0,83				
Năng lực tài chính nhà thầu chính				0,79				
Năng lực nhân sự nhà thầu chính				0,71				
Năng lực cá nhân tư vấn Giám sát					0,85			
Năng lực cá nhân tư vấn Thiết kế					0,81			
Năng lực cá nhân tư vấn QLDA					0,65			
Mức độ phổ biến thông tin về quy hoạch						0,78		
Mức độ phổ biến các quy định đầu tư xây dựng						0,75		
Mức độ phổ biến thông tin về địa chất						0,71		
Biến động thời tiết tại dự án							0,82	
Biến động địa chất tại dự án							0,76	
Trượt giá vật liệu xây dựng							0,44	
Mức độ kịp thời trong thanh tóan								0,79
Mức độ sẵn sàng về nguồn vốn								0,74

Extraction Method: Principal Component Analysis;
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a Rotation converged in 6 iterations.

Component Score Covariance Matrix

Component	1	2	3	4	5	6	7	8
1	1,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	0,00	1,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	0,00	0,00	1,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	0,00	0,00	0,00	1,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	0,00	0,00	0,00	0,00	1,00	0,00	0,00	0,00
6	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,00	0,00	0,00
7	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,00	0,00
8	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,00

Extraction Method: Principal Component Analysis,
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

Phụ lục 14. Kết quả hồi quy đa biến

MÔ HÌNH 1

Model Summary(b)

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,53(a)	0,28	0,24	24,80	1,82

a Predictors: (Constant), FS8 Nhóm yếu tố nguồn vốn, FS7 Nhóm yếu tố môi trường bên ngòai, FS6 Nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý, FS5 Nhóm yếu tố năng lực nhà tư vấn dự án, FS4 Nhóm yếu tố năng lực nhà thầu chính, FS3 Nhóm yếu tố chính sách, FS2 Nhóm yếu tố phân cấp thẩm quyền CĐT, FS1 Nhóm yếu tố năng lực CĐT

b Dependent Variable: Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch

ANOVA(b)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	36946,72	8	4618,34	7,51	0,00 (a)
	Residual	95954,01	156	615,09		
	Total	132900,73	164			

Residuals Statistics(a)

	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	N
Predicted Value	-15,81	75,26	27,27	15,01	165
Residual	-54,11	72,32	0,00	24,19	165
Std. Predicted Value	-2,87	3,20	0,00	1,00	165
Std. Residual	-2,18	2,92	0,00	0,98	165

a Dependent Variable: Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch

Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	27,27	1,93		14,13	0,00
	FS1 Nhóm yếu tố năng lực CĐT	-5,93	1,94	-0,21	-3,06	0,00
	FS2 Nhóm yếu tố phân cấp thẩm quyền CĐT	-4,11	1,94	-0,14	-2,12	0,04
	FS3 Nhóm yếu tố chính sách	-7,02	1,94	-0,25	-3,63	0,00
	FS4 Nhóm yếu tố năng lực nhà thầu chính	-5,37	1,94	-0,19	-2,78	0,01
	FS5 Nhóm yếu tố năng lực nhà tư vấn dự án	-4,99	1,94	-0,18	-2,58	0,01
	FS6 Nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý	-3,61	1,94	-0,13	-1,87	0,06
	FS7 Nhóm yếu tố môi trường bên ngòai	-7,34	1,94	-0,26	-3,79	0,00
	FS8 Nhóm yếu tố nguồn vốn	-1,82	1,94	-0,06	-0,94	0,35

a Dependent Variable: Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch

MÔ HÌNH 2

Model Summary(b)

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
2	0,54(a)	0,29	0,25	24,62	1,85

a Predictors: (Constant), D2 Cấp ngân sách, FS5 Nhóm yếu tố năng lực nhà tư vấn dự án, FS4 Nhóm yếu tố năng lực nhà thầu chính, FS6 Nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý, FS1 Nhóm yếu tố năng lực CĐT, FS7 Nhóm yếu tố môi trường bên ngoài, FS2 Nhóm yếu tố phân cấp thẩm quyền CĐT, FS3 Nhóm yếu tố chính sách, D1 Hình thức QLDA

b Dependent Variable: Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch

ANOVA(b)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
2	Regression	38977,28	9	4330,81	7,15	0,00(a)
	Residual	93923,45	155	605,96		
	Total	132900,73	164			

Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
2	(Constant)	26,36	3,04		8,66	0,00
	FS1 Nhóm yếu tố năng lực CĐT	-5,77	1,97	-0,20	-2,93	0,00
	FS2 Nhóm yếu tố phân cấp thẩm quyền CĐT	-4,75	1,95	-0,17	-2,44	0,02
	FS3 Nhóm yếu tố chính sách	-5,93	2,02	-0,21	-2,94	0,00
	FS4 Nhóm yếu tố năng lực nhà thầu chính	-5,28	1,93	-0,19	-2,74	0,01
	FS5 Nhóm yếu tố năng lực nhà tư vấn dự án	-5,56	1,98	-0,20	-2,81	0,01
	FS6 Nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý	-4,19	1,97	-0,15	-2,13	0,04
	FS7 Nhóm yếu tố môi trường bên ngòai	-6,63	1,95	-0,23	-3,39	0,00
	D1 Hình thức QLDA	-3,86	4,30	-0,07	-0,90	0,37
	D2 Cấp ngân sách	7,78	4,31	0,13	1,81	0,07

a Dependent Variable: Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch

Residuals Statistics(a)

	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	N
Predicted Value	-18,46	69,12	27,27	15,42	165
Residual	-60,28	67,09	0,00	23,93	165
Std. Predicted Value	-2,97	2,72	0,00	1,00	165
Std. Residual	-2,45	2,73	0,00	0,97	165

a Dependent Variable: Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch

MÔ HÌNH 3

Model Summary(b)

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
3	0,57(a)	0,33	0,26	24,46	1,85

*a Predictors: (Constant), FS7D2 Nhóm yếu tố môi trường bên ngồi * Cấp ngân sách, FS5 Nhóm yếu tố năng lực nhà tư vấn dự án, FS3 Nhóm yếu tố chính sách, FS6 Nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý, FS4 Nhóm yếu tố năng lực nhà thầu chính, FS1 Nhóm yếu tố năng lực CĐT, FS2 Nhóm yếu tố phân cấp thẩm quyền CĐT, D2 Cấp ngân sách, FS7 Nhóm yếu tố môi trường bên ngòai, FS6D2 Nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý * Cấp ngân sách, FS5D2 Nhóm yếu tố năng lực nhà tư vấn * Cấp ngân sách, FS2D2 Nhóm yếu tố phân cấp thẩm quyền CĐT * Cấp ngân sách, FS4D2 Nhóm yếu tố năng lực nhà thầu chính * Cấp ngân sách, FS3D2 Nhóm yếu tố chính sách * Cấp ngân sách, FS1D2 Nhóm yếu tố năng lực CĐT * Cấp ngân sách*

b Dependent Variable: Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch

ANOVA(b)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
3	Regression	43785,16	15	2919,01	4,88	0,00(a)
	Residual	89115,57	149	598,09		
	Total	132900,73	164			

Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
3	(Constant)	24,57	2,38		10,34	0,00
	Nhóm yếu tố năng lực CĐT	-5,80	2,40	-0,20	-2,42	0,02
	Nhóm yếu tố phân cấp thẩm quyền CĐT	-3,60	2,21	-0,13	-1,63	0,11
	Nhóm yếu tố chính sách	-4,03	2,34	-0,14	-1,72	0,09
	Nhóm yếu tố năng lực nhà thầu chính	-6,26	2,34	-0,22	-2,68	0,01
	Nhóm yếu tố năng lực nhà tư vấn dự án	-4,74	2,29	-0,17	-2,07	0,04
	Nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý	-6,13	2,25	-0,22	-2,72	0,01
	Nhóm yếu tố môi trường bên ngoài	-7,64	2,20	-0,27	-3,47	0,00
	Cấp ngân sách	7,94	4,51	0,13	1,76	0,08
	Nhóm yếu tố năng lực CĐT * Cấp ngân sách	0,40	4,17	0,01	0,10	0,93
	Nhóm yếu tố phân cấp thẩm quyền CĐT * Cấp ngân sách	-4,73	5,06	-0,08	-0,94	0,35
	Nhóm yếu tố chính sách * Cấp ngân sách	-6,67	4,32	-0,13	-1,54	0,13
	Nhóm yếu tố năng lực nhà thầu chính * Cấp ngân sách	2,52	4,16	0,05	0,61	0,55
	Nhóm yếu tố năng lực nhà tư vấn * Cấp ngân sách	-0,44	4,24	-0,01	-0,10	0,92
	Nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý * Cấp ngân sách	8,58	4,39	0,16	1,96	0,05
	Nhóm yếu tố môi trường bên ngoài * Cấp ngân sách	3,33	5,09	0,06	0,66	0,51

a Dependent Variable: Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch

Residuals Statistics(a)

	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	N
Predicted Value	-14,87	72,63	27,27	16,34	165
Residual	-52,99	70,70	0,00	23,31	165
Std. Predicted Value	-2,58	2,78	0,00	1,00	165
Std. Residual	-2,17	2,89	0,00	0,95	165

a Dependent Variable: Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch

MÔ HÌNH CHỌN

Model Summary(b)

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
4	0,55(a)	0,31	0,27	24,38	1,84

*a Predictors: (Constant), FS6D2 Nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý * Cấp ngân sách, FS1 Nhóm yếu tố năng lực CĐT, FS3 Nhóm yếu tố chính sách, FS7 Nhóm yếu tố môi trường bên ngoài, FS5 Nhóm yếu tố năng lực nhà tư vấn dự án, FS2 Nhóm yếu tố phân cấp thẩm quyền CĐT, FS4 Nhóm yếu tố năng lực nhà thầu chính, D2 Cấp ngân sách, FS6 Nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý*

b Dependent Variable: Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch

ANOVA(b)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
4	Regression	40800,67	9	4533,41	7,63	0,00(a)
	Residual	92100,06	155	594,19		
	Total	132900,73	164			

Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
4	(Constant)	24,54	2,36		10,42	0,00		
	Nhóm yếu tố năng lực CĐT	-5,49	1,92	-0,19	-2,86	0,01	0,98	1,02
	Nhóm yếu tố phân cấp thẩm quyền CĐT	-5,03	1,94	-0,18	-2,60	0,01	0,97	1,04
	Nhóm yếu tố chính sách	-6,26	1,94	-0,22	-3,24	0,00	0,97	1,04
	Nhóm yếu tố năng lực nhà thầu chính	-5,58	1,92	-0,20	-2,92	0,00	0,99	1,01
	Nhóm yếu tố năng lực nhà tư vấn dự án	-4,90	1,91	-0,17	-2,57	0,01	0,99	1,01
	Nhóm yếu tố hệ thống thông tin quản lý	-6,14	2,24	-0,22	-2,74	0,01	0,72	1,39
	Nhóm yếu tố môi trường bên ngoài	-6,69	1,92	-0,24	-3,48	0,00	0,98	1,02
	Cấp ngân sách	7,70	4,26	0,13	1,81	0,07	0,90	1,11
	Nhóm yếu tố HT TTQL *Cấp ngân sách	8,55	4,34	0,16	1,97	0,05	0,71	1,41

a Dependent Variable: Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch

Residuals Statistics(a)

	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	N
Predicted Value	-19,04	72,55	27,27	15,77	165
Residual	-50,25	64,50	0,00	23,70	165
Std. Predicted Value	-2,94	2,87	0,00	1,00	165
Std. Residual	-2,06	2,65	0,00	0,97	165

a Dependent Variable: Y % Chênh lệch tiến độ Thực tế so với Kế hoạch

Phụ lục 15. Hình ảnh khảo sát

Khảo sát tại Thị xã Ninh Hòa



Nguồn: Ảnh chụp lúc 9h40, 10/01/2011

Khảo sát tại Huyện Vạn Ninh



Nguồn: Ảnh chụp lúc 15h20, 10/01/2011

Khảo sát tại Thành phố Nha Trang



Nguồn: Ảnh chụp lúc 8h40, 11/01/2011

Khảo sát tại Huyện Diên Khánh



Nguồn: Ảnh chụp lúc 14h37, 11/01/2011

Khảo sát tại Thị xã Cam Ranh



Nguồn: Ảnh chụp lúc 8h39, 12/01/2011

Khảo sát tại Huyện Cam Lâm



Nguồn: Ảnh chụp lúc 14h27, 12/01/2011

Khảo sát tại Huyện Khánh Sơn



Nguồn: Ảnh chụp lúc 9h30, 13/01/2011

Khảo sát tại Huyện Khánh Vĩnh



Nguồn: Ảnh chụp lúc 09h25, 14/01/2011